HỒ SƠ MỜI THẦU

Số hiệu gói thầu: **BVNĐ1-2022-01**

Tên gói thầu: **Gói thầu thuốc Generic**

Dự án: **Mua thuốc năm 2021–2022 của Bệnh viện Nhi đồng 1**

Phát hành ngày: **28/01/2022**

Ban hành kèm theo Quyết định: **157/QĐ-BVNĐ1**

Phương thức: **Một giai đoạn hai túi hồ sơ**

Bên mời thầu

Nguyễn Thanh Hùng

MỤC LỤC

Mô tả tóm tắt 3

Từ ngữ viết tắt 5

Phần 1 – THỦ TỤC ĐẤU THẦU 7

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu 7

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu 33

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT 42

Chương IV. Biểu mẫu dự thầu 51

Phần 2 – YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP 82

Chương V. Phạm vi cung cấp 82

Phần 3 – ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG. 85

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng 85

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng 92

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng 100

Phần 4 – PHỤ LỤC 112

Phụ lục I. Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật 112

Phụ lục II. Bảng cam kết 117

Phụ lục III. Danh mục thuốc mời thầu 119

Phụ lục IV. Một số yêu cầu khi sắp xếp hồ sơ dự thầu. 141

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị hồ sơ dự thầu. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp hồ sơ dự thầu, mở thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá hồ sơ dự thầu và đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu để thực hiện gói thầu.

Chương IV. Biểu mẫu dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của hồ sơ dự thầu.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP

Chương V. Phạm vi cung cấp

Chương này bao gồm phạm vi, tiến độ cung cấp thuốc mà nhà thầu phải thực hiện; yêu cầu về tiêu chuẩn kỹ thuật; các nội dung về kiểm tra và thử nghiệm thuốc (nếu có).

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương này gồm điều khoản chung được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của các gói thầu khác nhau. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và Điều kiện cụ thể, trong đó có điều khoản cụ thể cho mỗi hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm sửa đổi, bổ sung nhưng không được thay thế Điều kiện chung của hợp đồng.

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có yêu cầu về tạm ứng) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

Phần 4. PHỤ LỤC

Phụ lục I: Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

Phụ lục II: Mẫu cam kết.

Phụ lục III: Danh mục thuốc mời thầu "**Gói thầu thuốc Generic**"

Phụ lục IV: Một số yêu cầu khi sắp xếp hồ sơ mời thầu

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

CDNT	Chỉ dẫn nhà thầu
BDL	Bảng dữ liệu đấu thầu
HSMT	Hồ sơ mời thầu
HSDT	Hồ sơ dự thầu, bao gồm hồ sơ đề xuất về kỹ thuật và hồ sơ đề xuất về tài chính
HSĐXKT	Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật
HSĐXTC	Hồ sơ đề xuất về tài chính
ĐKC	Điều kiện chung của hợp đồng
ĐKCT	Điều kiện cụ thể của hợp đồng
VND	Đồng Việt Nam

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu và thời gian thực hiện hợp đồng	1.1. Bên mời thầu quy định tại **BDL** phát hành bộ HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu mua sắm thuốc được mô tả trong Phần 2 - Yêu cầu về phạm vi cung cấp. Thuật ngữ "thuốc" được hiểu bao gồm thuốc hóa dược, thuốc cổ truyền, thuốc dược liệu, vắc xin và sinh phẩm y tế trừ sinh phẩm chẩn đoán invitro dùng cho các cơ sở y tế mà nhà thầu phải cung cấp cho chủ đầu tư theo hợp đồng. 1.2. Tên gói thầu; số lượng, số hiệu các phần (trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập) thuộc gói thầu quy định tại **BDL**. Trường hợp gói thầu mua thuốc có nhiều mặt hàng thuốc, mỗi mặt hàng thuốc thuộc gói thầu theo một nhóm thuốc của gói thầu thuốc Generic được coi là một phần độc lập của gói thầu. 1.3. Thời gian thực hiện hợp đồng quy định tại **BDL**.
2. Nguồn vốn	Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn) để sử dụng cho gói thầu được quy định tại **BDL**.
3. Hành vi bị cấm	3.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ. 3.2. Lợi dụng chức vụ quyền hạn để can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động đấu thầu. 3.3. Thông thầu, bao gồm các hành vi sau đây: a) Thỏa thuận về việc rút khỏi việc dự thầu hoặc rút đơn dự thầu được nộp trước đó để một hoặc các bên tham gia thỏa thuận thắng thầu; b) Thỏa thuận để một hoặc nhiều bên chuẩn bị HSDT cho các bên tham dự thầu để một bên thắng thầu; c) Thỏa thuận về việc từ chối cung cấp thuốc, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc các hình thức gây khó khăn khác cho các bên không tham gia thỏa thuận. 3.4. Gian lận, bao gồm các hành vi sau đây: a) Trình bày sai một cách cố ý hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu của một bên trong đấu thầu nhằm thu được lợi ích tài chính hoặc lợi ích khác hoặc nhằm trốn tránh bất kỳ một nghĩa vụ nào; b) Cá nhân trực tiếp đánh giá HSDT, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu cố ý báo cáo sai hoặc cung cấp thông tin không trung thực làm

	sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu; c) Nhà thầu cố ý cung cấp các thông tin không trung thực trong HSDT làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 3.5. Cản trở, bao gồm các hành vi sau đây: a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa, quấy rối hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng đối với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán; b) Các hành vi cản trở đối với nhà thầu, cơ quan có thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán. 3.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch, bao gồm các hành vi sau đây: a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm Bên mời thầu, Chủ đầu tư hoặc thực hiện các nhiệm vụ của Bên mời thầu, Chủ đầu tư; b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định HSMT đối với cùng một gói thầu; c) Tham gia đánh giá HSDT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu; d) Là cá nhân thuộc Bên mời thầu, Chủ đầu tư nhưng trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người đứng đầu Chủ đầu tư, Bên mời thầu đối với các gói thầu do cha mẹ đẻ, cha mẹ vợ hoặc cha mẹ chồng, vợ hoặc chồng, con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể, anh chị em ruột đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện theo pháp luật của nhà thầu tham dự thầu; đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu mua sắm thuốc do mình cung cấp dịch vụ tư vấn trước đó; e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do Chủ đầu tư, Bên mời thầu là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác trong thời hạn 12 tháng, kể từ khi thôi việc tại cơ quan, tổ chức đó; g) Áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu không phải là hình thức đấu thầu rộng rãi khi không đủ điều kiện theo quy định của Luật đấu thầu số 43/2013/QH13; h) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ thuốc trong HSMT; i) Chia dự án, dự toán mua sắm thành các gói thầu trái với quy định của Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 nhằm mục đích chỉ định thầu

	thầu hoặc hạn chế sự tham gia của các nhà thầu. 3.7. Tiết lộ, tiếp nhận những tài liệu, thông tin sau đây về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 7 Điều 73, khoản 12 Điều 74, điểm i khoản 1 Điều 75, khoản 7 Điều 76, khoản 7 Điều 78, điểm d khoản 2 Điều 92 của Luật đấu thầu số 43/2013/QH13: a) Nội dung HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định; b) Nội dung HSDT, sổ tay ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng HSDT trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu; c) Nội dung yêu cầu làm rõ HSDT của Bên mời thầu và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá HSDT trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu; d) Báo cáo của Bên mời thầu, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu; đ) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định; e) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được đóng dấu mật theo quy định của pháp luật. 3.8. Chuyển nhượng thầu, bao gồm các hành vi a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu có giá trị từ 10% trở lên hoặc dưới 10% nhưng trên 50 tỷ đồng (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ) tính trên giá hợp đồng đã ký kết; b) Chủ đầu tư chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc thuộc trách nhiệm thực hiện của nhà thầu, trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ đã kê khai trong hợp đồng. 3.9. Tổ chức lựa chọn nhà thầu khi nguồn vốn cho gói thầu chưa được xác định dẫn tới tình trạng nợ đọng vốn của nhà thầu.
4. Tư cách hợp lệ của nhà thầu	4.1. Có giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược do cơ quan có thẩm quyền cấp với phạm vi kinh doanh là sản xuất thuốc hoặc bán buôn thuốc; 4.2. Hạch toán tài chính độc lập; 4.3. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật;

	4.4. Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại **BDL**; 4.5. Không đang trong thời gian bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu; 4.6. Đã đăng ký trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định tại **BDL**.
5. Tính hợp lệ của thuốc	5.1. Thuốc dự thầu được coi là hợp lệ nếu được phép lưu hành hợp pháp tại Việt Nam, cụ thể: a) Thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành còn hiệu lực tại Việt Nam. Trường hợp thuốc có giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu hết hạn thì thực hiện theo Mục 5.3 CDNT. b) Thuốc tham dự thầu không bị thu hồi giấy đăng ký lưu hành theo quy định tại Khoản 1 Điều 58 Luật Dược. c) Thuốc tham dự thầu không có thông báo thu hồi theo quy định tại Thông tư số 11/2018/TT-BYT ngày 04 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về chất lượng thuốc, nguyên liệu làm thuốc và Thông tư số 13/2018/TT-BYT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về chất lượng dược liệu, thuốc cổ truyền (trường hợp thu hồi một hoặc một số lô thuốc xác định thì các lô thuốc không bị thu hồi vẫn được phép lưu hành hợp pháp). 5.2. Thuốc dự thầu vào gói thầu, nhóm thuốc phù hợp theo quy định tại HSMT. Đối với các thuốc thuộc Danh mục thuốc sản xuất trong nước đáp ứng yêu cầu về điều trị, giá thuốc và khả năng cung cấp do Bộ Y tế theo thông tư 03/2019/TT-BYT ngày 28 tháng 3 năm 2019, các nhà thầu không được chào thầu thuốc nhập khẩu cùng nhóm tiêu chí kỹ thuật, cụ thể: a) Thuốc có tiêu chí kỹ thuật tại Danh mục kèm theo Thông tư số 03/2019/TT-BYT là WHO-GMP thì nhà thầu không được chào thầu thuốc nhập khẩu có tiêu chí kỹ thuật nhóm 5 theo quy định tại khoản 5 Điều 7 Thông tư này. b) Thuốc có tiêu chí kỹ thuật tại Danh mục kèm theo Thông tư số 03/2019/TT-BYT là EU-GMP thì nhà thầu không được chào thầu thuốc nhập khẩu có tiêu chí kỹ thuật nhóm 2 theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Thông tư này. 5.3. Để chứng minh tính hợp lệ của thuốc dự thầu theo quy định tại Mục 5.1 CDNT, nhà thầu cần nêu rõ thông tin về số giấy đăng ký lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu của thuốc, về tiêu chuẩn Thực hành tốt sản xuất thuốc của cơ sở sản xuất thuốc (hoặc các cơ sở tham gia sản xuất thuốc) và các tài liệu kèm theo để chứng minh tính hợp lệ của thuốc theo quy định tại **BDL**. 5.4. Tài liệu chứng minh tính hợp lệ của thuốc dự thầu được phép làm rõ theo quy định tại Mục 25 CDNT.
6. Nội dung	6.1. HSMT gồm có các Phần 1, 2, 3, 4 và cùng với tài liệu sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 8 CDNT (nếu có), trong đó cụ thể bao

của HSMT	gồm các nội dung sau đây: **Phần 1. Thủ tục đấu thầu:** - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; - Chương IV. Biểu mẫu dự thầu. **Phần 2. Yêu cầu về phạm vi cung cấp:** - Chương V. Phạm vi cung cấp. **Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng:** - Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng; - Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng; - Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng. **Phần 4. Phụ lục.** 6.2. Thư mời thầu/thông báo mời thầu do Bên mời thầu phát hành hoặc cung cấp không phải là một phần của HSMT. 6.3. Bên mời thầu sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của HSMT, tài liệu giải thích làm rõ HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) hay các tài liệu sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 8 CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Bên mời thầu. Các tài liệu do nhà thầu nhận được nếu có mâu thuẫn về nội dung thì tài liệu do Bên mời thầu phát hành sẽ có ý nghĩa quyết định. 6.4. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin chỉ dẫn, biểu mẫu, yêu cầu về phạm vi cung cấp và các yêu cầu khác trong HSMT để chuẩn bị lập HSDT của mình bao gồm tất cả thông tin hay tài liệu theo yêu cầu của HSMT.
7. Làm rõ HSMT	7.1. Trong trường hợp cần làm rõ HSMT, nhà thầu phải gửi văn bản đề nghị làm rõ đến Bên mời thầu hoặc đặt câu hỏi trong hội nghị tiền đấu thầu (nếu có). Khi Bên mời thầu nhận được đề nghị làm rõ HSMT của nhà thầu trước thời điểm đóng thầu tối thiểu một số ngày theo quy định tại **BDL**, Bên mời thầu phải có văn bản trả lời tất cả các yêu cầu làm rõ HSMT. Bên mời thầu sẽ gửi văn bản làm rõ HSMT cho nhà thầu có yêu cầu làm rõ HSMT và tất cả nhà thầu khác đã nhận HSMT từ Bên mời thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi HSMT thì Bên mời thầu phải tiến hành sửa đổi HSMT theo thủ tục quy định tại Mục 8 và Mục 21.2

	CDNT. 7.2. Trong trường hợp cần thiết, Bên mời thầu tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong HSMT mà các nhà thầu thấy chưa rõ. Nội dung trao đổi sẽ được Bên mời thầu ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ HSMT, gửi cho tất cả nhà thầu đã mua hoặc nhận HSMT từ Bên mời thầu. Trong trường hợp HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Bên mời thầu sẽ phát hành văn bản sửa đổi HSMT như quy định tại Mục 8 CDNT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi HSMT. Việc không tham gia hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại nhà thầu.
8. Sửa đổi HSMT	8.1. Việc sửa đổi HSMT được thực hiện trước thời điểm đóng thầu thông qua việc phát hành văn bản sửa đổi HSMT. 8.2. Văn bản sửa đổi HSMT được coi là một phần của HSMT và phải được thông báo bằng văn bản tới tất cả các nhà thầu đã nhận HSMT từ Bên mời thầu. 8.3. Thời gian gửi văn bản sửa đổi HSMT đến các nhà thầu đã nhận HSMT từ Bên mời thầu theo thời gian quy định tại **BDL**. Nhằm giúp các nhà thầu có đủ thời gian hợp lý để sửa đổi HSDT, Bên mời thầu có thể quyết định gia hạn thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21.2 CDNT. Nhà thầu phải thông báo bằng văn bản cho Bên mời thầu là đã nhận được tài liệu sửa đổi đó bằng một trong các cách sau: gửi văn bản trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc e-mail.
9. Chi phí dự thầu	Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến việc chuẩn bị và nộp HSDT. Trong mọi trường hợp, Bên mời thầu sẽ không phải chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.
10. Ngôn ngữ của HSDT	HSDT cũng như tất cả thư từ và tài liệu liên quan đến HSDT được trao đổi giữa nhà thầu với Bên mời thầu được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu và tư liệu bổ trợ trong HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, nếu cần thiết, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung.
11. Thành phần của HSDT	HSDT bao gồm HSĐXKT và HSĐXTC, trong đó: 11.1. HSĐXKT phải bao gồm hồ sơ về hành chính, pháp lý, hồ sơ về năng lực và kinh nghiệm, đề xuất về kỹ thuật của nhà thầu theo yêu cầu của HSMT. Cụ thể như sau: a) Đơn dự thầu thuộc HSĐXKT theo quy định tại Mục 12 CDNT;

	b) Thỏa thuận liên danh đối với trường hợp nhà thầu liên danh theo Mẫu số 03 Chương IV – Biểu mẫu dự thầu; c) Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 CDNT; d) Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của nhà thầu theo quy định tại Mục 4 CDNT; đ) Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn dự thầu theo quy định tại Mục 19.3 CDNT; e) Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu theo quy định tại Mục 16 CDNT; g) Đề xuất về kỹ thuật và tài liệu chứng minh sự phù hợp của thuốc và dịch vụ liên quan theo quy định tại Mục 15 CDNT. 11.2. HSĐXTC phải bao gồm các thành phần sau đây: a) Đơn dự thầu thuộc HSĐXTC theo quy định tại Mục 12 CDNT; b) Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 12 và Mục 13 CDNT. 11.3. Các nội dung khác theo quy định tại **BDL**.
12. Đơn dự thầu và các bảng biểu	Đơn dự thầu thuộc HSĐXKT, đơn dự thầu thuộc HSĐXTC và các bảng biểu tương ứng theo mẫu quy định tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu.
13. Giá dự thầu và giảm giá	13.1. Giá dự thầu là giá do nhà thầu ghi trong đơn dự thầu thuộc HSĐXTC để thực hiện gói thầu theo yêu cầu quy định tại Phần 2 – Yêu cầu về phạm vi cung cấp. 13.2. Nhà thầu phải nộp HSDT cho toàn bộ các mặt hàng thuốc mà nhà thầu tham dự thầu trong Mục 1.1 CDNT và ghi đơn giá dự thầu, thành tiền cho từng mặt hàng nêu trong cột "Tên thuốc" theo các mẫu tương ứng quy định tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu. 13.3. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì có thể ghi trực tiếp vào đơn dự thầu hoặc đề xuất riêng trong thư giảm giá. Trường hợp giảm giá, nhà thầu phải nêu rõ nội dung và cách thức giảm giá vào các mặt hàng thuốc mà nhà thầu tham dự thầu cụ thể nêu trong cột "Tên thuốc". Trường hợp không nêu rõ cách thức giảm giá thì được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả mặt hàng thuốc mà nhà thầu tham dự thầu nêu trong cột "Tên thuốc". Trường hợp có thư giảm giá thì thư giảm giá có thể để cùng trong HSĐXTC hoặc nộp riêng song phải bảo đảm Bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp thư giảm giá nộp riêng thì thực hiện như quy định tại Mục 20.2 và Mục 20.3 CDNT. Thư giảm giá sẽ được Bên mời thầu bảo quản như một phần của HSDT và được mở đồng thời cùng HSĐXTC của nhà thầu.

	13.4. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu của HSMT, trường hợp nhà thầu có đơn giá bất thường, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu làm rõ về cơ cấu đơn giá đó của nhà thầu theo quy định tại Mục 25 CDNT. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo suất thuế, mức phí, lệ phí quy định tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. 13.5. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập như quy định tại **BDL** thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá, phải nêu rõ cách thức và giá trị giảm giá cụ thể cho từng phần theo Mục 13.3 CDNT. 13.6. Trường hợp nhà thầu phát hiện số lượng của các mặt hàng thuốc nêu trong cột "Tên thuốc" chưa chính xác so với yêu cầu nêu tại Mục 1 Phần 2 – Yêu cầu phạm vi cung cấp, nhà thầu có thể thông báo cho Bên mời thầu và lập một bảng chào giá riêng cho phần số lượng sai khác này để Bên mời thầu xem xét. Nhà thầu không được tính toán phần số lượng sai khác này vào giá dự thầu. 13.7. Đối với các thuốc thuộc danh mục áp dụng hình thức đàm phán giá cấp quốc gia: Khi có kết quả đàm phán giá được công bố, các nhà thầu phải điều chỉnh giá thuốc cung ứng cho Bệnh viện theo căn cứ giá đàm phán theo hướng dẫn của Bộ Y tế trên nguyên tắc giá thuốc trúng thầu đang cung ứng cho bệnh viện không được vượt giá thuốc trúng thầu thông qua đàm phán giá.
14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.
15. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của thuốc	15.1. Để chứng minh sự phù hợp của thuốc so với yêu cầu của HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu là một phần của HSDT để chứng minh rằng thuốc mà nhà thầu cung cấp đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật quy định tại Chương V – Phạm vi cung cấp. 15.2. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của thuốc phải bao gồm một phần mô tả chi tiết theo từng khoản mục về đặc tính kỹ thuật thuốc, qua đó chứng minh sự đáp ứng cơ bản của thuốc so với các yêu cầu của HSMT. 15.3. Các thông tin tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan đến mặt hàng thuốc do Bên mời thầu quy định tại Chương V – Phạm vi cung cấp chỉ

	nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu.
16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu	16.1. Nhà thầu phải ghi thông tin cần thiết vào các mẫu trong Chương IV - Biểu mẫu dự thầu để chứng minh năng lực và kinh nghiệm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT. Nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu gốc để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của Bên mời thầu. 16.2. Các tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu nếu được trúng thầu theo quy định tại **BDL**. 16.3. Các tài liệu để chứng minh mặt hàng thuốc dự thầu do nhà thầu là doanh nghiệp sản xuất mặt hàng thuốc dự thầu hoặc doanh nghiệp nhập khẩu trực tiếp mặt hàng thuốc dự thầu (nếu có). 16.4. Các tài liệu để chứng minh uy tín của nhà thầu trong thực hiên hợp đồng cung ứng thuốc trúng thầu (vi phạm trong quá trình đấu thầu, cung ứng thuốc của các nhà thầu tại các cơ sở y tế trên toàn quốc được công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược) (www.dav.gov.vn).
17. Thời hạn có hiệu lực của HSDT	17.1. HSDT bao gồm HSĐXKT và HSĐXTC phải có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn quy định tại **BDL**. HSĐXKT hoặc HSĐXTC nào có thời hạn hiệu lực ngắn hơn quy định sẽ không được tiếp tục xem xét, đánh giá. 17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của HSDT, Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của HSDT (gia hạn hiệu lực của cả HSĐXKT và HSĐXTC), đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian có hiệu lực của HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của HSDT thì HSDT của nhà thầu không được xem xét tiếp và nhà thầu sẽ được nhận lại bảo đảm dự thầu. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của HSDT. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn phải được thể hiện bằng văn bản.
18. Bảo đảm dự thầu	18.1. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo hình thức thư bảo lãnh do ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành hoặc đặt cọc bằng Séc (đối với trường hợp đặt cọc) như quy định tại Mục 18.2 CDNT. Trường hợp sử dụng thư bảo lãnh thì thư bảo lãnh đó phải theo Mẫu số 04 (a) hoặc Mẫu số 04 (b) Chương IV- Biểu mẫu dự thầu hoặc theo một hình thức khác tương tự nhưng

	phải bao gồm đầy đủ các nội dung cơ bản của bảo lãnh dự thầu. Trường hợp HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau: a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả. b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho cả liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 CDNT thì bảo đảm dự thầu sẽ không được hoàn trả. 18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian hiệu lực của bảo đảm dự thầu theo quy định tại **BDL**. 18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT, không đúng tên Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng), không phải là bản gốc và không có chữ ký hợp lệ hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu. 18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu trong thời hạn tối đa theo quy định tại **BDL**, kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa sau khi nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng. 18.5. Bảo đảm dự thầu không được hoàn trả trong các trường hợp sau

	đây: a) Nhà thầu rút HSDT (bao gồm HSĐXKT hoặc HSĐXTC) sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT; b) Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 40.1 CDNT; c) Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 42 CDNT; d) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng; đ) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng trong thời gian quy định tại Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng.
19. Quy cách HSDT và chữ ký trong HSDT	19.1. Nhà thầu phải chuẩn bị HSDT bao gồm: 1 bản gốc HSĐXKT, 1 bản gốc HSĐXTC theo quy định tại Mục 11 CDNT và một số bản chụp HSĐXKT, HSĐXTC theo số lượng quy định tại **BDL**. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ "BẢN GỐC HSĐXKT", "BẢN GỐC HSĐXTC", "BẢN CHỤP HSĐXKT", "BẢN CHỤP HSĐXTC". Trường hợp có sửa đổi, thay thế HSĐXKT, HSĐXTC thì nhà thầu phải chuẩn bị 1 bản gốc và một số bản chụp hồ sơ theo số lượng quy định tại **BDL**. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ "BẢN GỐC HSĐXKT SỬA ĐỔI", "BẢN CHỤP HSĐXKT SỬA ĐỔI", "BẢN GỐC HSĐXTC SỬA ĐỔI", "BẢN CHỤP HSĐXTC SỬA ĐỔI", "BẢN GỐC HSĐXKT THAY THẾ", "BẢN CHỤP HSĐXKT THAY THẾ", "BẢN GỐC HSĐXTC THAY THẾ", "BẢN CHỤP HSĐXTC THAY THẾ". 19.2. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về tính thống nhất giữa bản gốc và bản chụp. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp nhưng không làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì căn cứ vào bản gốc để đánh giá. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp dẫn đến kết quả đánh giá trên bản gốc khác kết quả đánh giá trên bản chụp, làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì HSDT của nhà thầu bị loại. 19.3. Bản gốc của HSĐXKT, HSĐXTC phải được đánh máy hoặc viết bằng mực không phai, đánh số trang theo thứ tự liên tục. Đơn dự thầu, thư giảm giá (nếu có), các văn bản bổ sung, làm rõ HSDT, bảng giá và các biểu mẫu khác tại Chương IV – Biểu mẫu dự thầu phải

	được đại diện hợp pháp của nhà thầu hoặc người được ủy quyền hợp pháp ký tên và đóng dấu (nếu có), trường hợp ủy quyền phải có giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu hoặc bản chụp Điều lệ công ty, Quyết định thành lập chi nhánh được chứng thực hoặc các tài liệu khác chứng minh thẩm quyền của người được ủy quyền và được nộp cùng với HSDT. 19.4. Trường hợp là nhà thầu liên danh thì HSDT phải có chữ ký của đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh hoặc thành viên đại diện nhà thầu liên danh theo thỏa thuận liên danh. Để bảo đảm tất cả các thành viên của liên danh đều bị ràng buộc về pháp lý, văn bản thỏa thuận liên danh phải có chữ ký của các đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên trong liên danh. 19.5. Những chữ được ghi thêm, ghi chèn vào giữa các dòng, những chữ bị tẩy xóa hoặc viết đè lên sẽ chỉ được coi là hợp lệ nếu có chữ ký ở bên cạnh hoặc tại trang đó của người ký đơn dự thầu.
20. Niêm phong và ghi bên ngoài HSDT	20.1. Túi đựng HSĐXKT bao gồm bản gốc và các bản chụp HSĐXKT, bên ngoài phải ghi rõ "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT". Túi đựng HSĐXTC bao gồm bản gốc và các bản chụp HSĐXTC, bên ngoài phải ghi rõ "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH". Trường hợp nhà thầu có sửa đổi, thay thế HSĐXKT, HSĐXTC thì hồ sơ sửa đổi, thay thế (bao gồm bản gốc và các bản chụp) phải được đựng trong các túi riêng biệt với túi đựng HSĐXKT và túi đựng HSĐXTC, bên ngoài phải ghi rõ "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT SỬA ĐỔI", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT THAY THẾ", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH SỬA ĐỔI", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH THAY THẾ". Các túi đựng: HSĐXKT, HSĐXTC; HSĐXKT sửa đổi, HSĐXKT thay thế, HSĐXTC sửa đổi, HSĐXTC thay thế (nếu có phải được niêm phong). Cách niêm phong theo quy định riêng của nhà thầu. 20.2. Trên các túi đựng hồ sơ phải: a) Ghi tên và địa chỉ của nhà thầu; b) Ghi tên người nhận là tên Bên mời thầu theo địa chỉ quy định tại Mục 21.1 CDNT; c) Ghi tên gói thầu theo quy định tại Mục 1.2 CDNT; d) Ghi dòng chữ cảnh báo: "không được mở trước thời điểm mở HSĐXKT" theo quy định tại Mục 31.1 CDNT đối với túi đựng HSĐXKT và túi đựng HSĐXKT sửa đổi, HSĐXKT thay thế (nếu có); "không được mở trước thời điểm mở HSĐXTC" đối với túi đựng HSĐXTC và túi đựng HSĐXTC sửa đổi, HSĐXTC thay thế

	(nếu có). 20.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về hậu quả hoặc sự bất lợi nếu không tuân theo quy định của HSMT này như không niêm phong hoặc làm mất niêm phong HSDT trong quá trình chuyển đến Bên mời thầu, không ghi đúng các thông tin trên túi đựng HSDT theo hướng dẫn quy định tại Mục 20.1 và Mục 20.2 CDNT. Bên mời thầu sẽ không chịu trách nhiệm về tính bảo mật thông tin của HSDT nếu nhà thầu không thực hiện đúng quy định nêu trên.
21. Thời điểm đóng thầu	21.1. Nhà thầu nộp trực tiếp hoặc gửi HSDT đến địa chỉ của Bên mời thầu nhưng phải bảo đảm Bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu theo quy định tại **BDL**. Bên mời thầu tiếp nhận HSDT của tất cả các nhà thầu nộp HSDT trước thời điểm đóng thầu, kể cả trường hợp nhà thầu tham dự thầu chưa mua hoặc chưa nhận HSMT từ Bên mời thầu. Trường hợp chưa mua HSMT thì nhà thầu phải trả cho Bên mời thầu một khoản tiền bằng giá bán HSMT trước khi HSDT được tiếp nhận. 21.2. Bên mời thầu có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi HSMT theo Mục 8 CDNT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Bên mời thầu và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.
22. HSDT nộp muộn	Bên mời thầu sẽ không xem xét bất kỳ HSDT nào được nộp sau thời điểm đóng thầu. Bất kỳ HSDT nào mà Bên mời thầu nhận được sau thời điểm đóng thầu sẽ bị tuyên bố là HSDT nộp muộn, bị loại và được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu.
23. Rút, thay thế và sửa đổi HSDT	23.1. Sau khi nộp HSDT, nhà thầu có thể sửa đổi, thay thế hoặc rút HSDT bằng cách gửi văn bản thông báo có chữ ký của người đại diện hợp pháp của nhà thầu, trường hợp ủy quyền thì phải gửi kèm giấy ủy quyền theo quy định tại Mục 19.3 CDNT. Hồ sơ sửa đổi hoặc thay thế HSDT phải được gửi kèm với văn bản thông báo việc sửa đổi, thay thế và phải bảo đảm các điều kiện sau: a) Được nhà thầu chuẩn bị và nộp cho Bên mời thầu theo quy định tại Mục 19 và Mục 20 CDNT, trên túi đựng văn bản thông báo phải ghi rõ "SỬA ĐỔI HSĐXKT" hoặc "SỬA ĐỔI HSĐXTC" hoặc "THAY THẾ HSĐXKT" hoặc "THAY THẾ HSĐXTC" hoặc "RÚT HSDT"; b) Được Bên mời thầu tiếp nhận trước thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21 CDNT. 23.2. HSDT mà nhà thầu yêu cầu rút lại theo quy định tại Mục 23.1 CDNT sẽ được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu.

	23.3. Nhà thầu không được sửa đổi, thay thế hoặc rút HSDT sau thời điểm đóng thầu cho đến khi hết hạn hiệu lực của HSDT mà nhà thầu đã ghi trong đơn dự thầu hoặc đến khi hết hạn hiệu lực đã gia hạn của HSDT.
24. Bảo mật	24.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai khi mở HSĐXKT, HSĐXTC. 24.2. Trừ trường hợp làm rõ HSDT theo quy định tại Mục 25 CDNT và thương thảo hợp đồng, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở HSĐXKT cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.
25. Làm rõ HSDT	25.1. Sau khi mở HSĐXKT, HSĐXTC, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ HSĐXKT, HSĐXTC theo yêu cầu của Bên mời thầu. Tất cả các yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu và phản hồi của nhà thầu phải được thực hiện bằng văn bản. Trường hợp HSĐXKT của nhà thầu thiếu tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung tài liệu để chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong HSĐXKT và HSĐXTC của nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu, không làm thay đổi nội dung cơ bản của HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu. Nhà thầu phải thông báo cho Bên mời thầu về việc đã nhận được văn bản yêu cầu làm rõ HSDT bằng một trong những cách sau: gửi văn bản trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc e-mail. 25.2. Việc làm rõ HSDT giữa nhà thầu và Bên mời thầu được thực hiện thông qua văn bản. 25.3. Trong khoảng thời gian theo quy định tại **BDL**, trường hợp nhà thầu phát hiện HSDT của mình thiếu các tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm thì nhà thầu được phép gửi tài liệu đến Bên mời thầu để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của mình. Bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm được coi như một phần của HSDT. Bên mời thầu phải thông báo bằng văn bản cho nhà thầu về việc đã nhận được các tài liệu làm rõ của nhà thầu bằng một trong

	những cách sau: gửi trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc e-mail. 25.4. Việc làm rõ HSDT chỉ được thực hiện giữa Bên mời thầu và nhà thầu có HSDT cần phải làm rõ. Nội dung làm rõ HSDT được Bên mời thầu bảo quản như một phần của HSDT. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không có văn bản làm rõ hoặc có văn bản làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu thì Bên mời thầu sẽ đánh giá HSDT của nhà thầu theo HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. 25.5. Trường hợp cần thiết, Bên mời thầu có thể gửi văn bản yêu cầu nhà thầu có khả năng trúng thầu đến làm việc trực tiếp với Bên mời thầu để làm rõ HSDT. Nội dung làm rõ HSDT phải được ghi cụ thể thành biên bản. Việc làm rõ HSDT trong trường hợp này phải bảo đảm tính khách quan, minh bạch.
26. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung	Các định nghĩa sau đây sẽ được áp dụng cho quá trình đánh giá HSDT: 26.1. "Sai khác" là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong HSMT; 26.2. "Đặt điều kiện" là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong HSMT; 26.3. "Bỏ sót nội dung" là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong HSMT.
27. Xác định tính đáp ứng của HSDT	27.1. Bên mời thầu sẽ xác định tính đáp ứng của HSDT dựa trên nội dung của HSDT theo quy định tại Mục 11 CDNT. 27.2. HSDT đáp ứng cơ bản là HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong HSDT mà: a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng thuốc; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng; b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu của HSMT. 27.3. Bên mời thầu phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của HSDT theo quy định tại Mục 15 và Mục 16 CDNT nhằm khẳng định rằng

	tất cả các yêu cầu của Phần II – Yêu cầu về phạm vi cung cấp đã được đáp ứng và HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản. 27.4. Nếu HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong HSMT thì HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong HSDT đó nhằm làm cho nó trở thành đáp ứng cơ bản HSMT.
28. Sai sót không nghiêm trọng	28.1. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT thì Bên mời thầu có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung trong HSDT. 28.2. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản HSMT, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong một thời hạn hợp lý để sửa chữa những sai sót không nghiêm trọng trong HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ khía cạnh nào của giá dự thầu. Nếu không đáp ứng yêu cầu nói trên của Bên mời thầu thì HSDT của nhà thầu có thể sẽ bị loại. 28.3. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản HSMT, Bên mời thầu sẽ điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu. Theo đó, giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ hoàn toàn nhằm mục đích so sánh các HSDT.
29. Nhà thầu phụ	29.1. Nhà thầu chính được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ kê khai theo Mẫu số 10 Chương IV – Biểu mẫu dự thầu. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu chính. Nhà thầu chính phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSDT của nhà thầu chính (trừ trường hợp HSMT quy định được phép sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt). Bản thân nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí năng lực (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ). Trường hợp trong HSDT, nếu nhà thầu chính không đề xuất sử dụng nhà thầu phụ cho một công việc cụ thể hoặc không dự kiến các công việc sẽ sử dụng nhà thầu phụ thì được hiểu là nhà thầu chính có trách nhiệm thực hiện toàn bộ các công việc thuộc gói thầu. Trường hợp trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu phát hiện việc sử dụng nhà thầu phụ thì nhà thầu chính sẽ được coi là vi phạm hành vi "chuyển nhượng thầu"

	theo quy định tại Mục 3 CDNT. 29.2. Nhà thầu chính không được sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong HSDT; việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong HSDT chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận; trường hợp sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ, ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong HSDT mà chưa được Chủ đầu tư chấp thuận được coi là hành vi "chuyển nhượng thầu".
30. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu	30.1. Nguyên tắc ưu đãi: Nhà thầu được hưởng ưu đãi khi cung cấp thuốc mà thuốc đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên. 30.2. Việc tính ưu đãi được thực hiện trong quá trình đánh giá HSDT để so sánh, xếp hạng HSDT: Thuốc chỉ được hưởng ưu đãi khi nhà thầu chứng minh được thuốc đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên trong giá thuốc. Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của thuốc được tính theo công thức sau đây: $D\ (\%) = G^*/G\ (\%)$ Trong đó: - G^*: Là chi phí sản xuất trong nước được tính bằng giá chào của thuốc trong HSDT trừ đi giá trị thuế và các chi phí nhập ngoại bao gồm cả phí, lệ phí (nếu có); - G: Là giá chào của thuốc trong HSDT trừ đi giá trị thuế; - D: Là tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của thuốc. $D \geq 25\%$ thì thuốc đó được hưởng ưu đãi theo quy định tại Mục này. 30.3. Cách tính ưu đãi được thực hiện theo quy định tại **BDL**. 30.4. Trường hợp thuốc do các nhà thầu chào đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không tiến hành đánh giá và xác định giá trị ưu đãi.
31. Mở HSĐXKT	31.1. Ngoại trừ các trường hợp quy định tại Mục 22 và Mục 23 CDNT, Bên mời thầu phải mở công khai và đọc to, rõ các thông tin theo quy định tại Mục 31.3 CDNT của tất cả HSĐXKT thuộc HSDT đã nhận được trước thời điểm đóng thầu. Việc mở HSĐXKT phải được tiến hành công khai theo thời gian và địa điểm quy định tại **BDL** trước sự chứng kiến của đại diện các nhà thầu tham dự lễ mở HSĐXKT và đại diện của các cơ quan, tổ chức có liên quan. Việc mở

	HSĐXKT không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của đại diện nhà thầu tham dự thầu. 31.2. Trường hợp nhà thầu có đề nghị rút hoặc thay thế HSDT thì trước tiên Bên mời thầu sẽ mở và đọc to, rõ thông tin trong túi đựng văn bản thông báo bên ngoài có ghi chữ "RÚT HSDT", túi đựng HSDT của nhà thầu có đề nghị rút HSDT sẽ được giữ nguyên niêm phong và trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà thầu rút HSDT và vẫn mở HSĐXKT tương ứng nếu văn bản thông báo "RÚT HSDT" không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu. Tiếp theo, Bên mời thầu sẽ mở và đọc to, rõ thông tin trong túi đựng văn bản thông báo bên ngoài có ghi chữ "THAY THẾ HSĐXKT"; HSĐXKT sẽ được thay bằng HSĐXKT thay thế tương ứng; túi đựng HSĐXKT ban đầu sẽ được giữ nguyên niêm phong và được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. HSĐXKT sẽ không được thay thế nếu văn bản thông báo thay thế HSĐXKT không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu. Đối với các túi đựng văn bản thông báo "SỬA ĐỔI HSĐXKT" thì văn bản thông báo gửi kèm sẽ được mở và đọc to, rõ cùng với các HSĐXKT sửa đổi tương ứng. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà thầu sửa đổi HSĐXKT nếu văn bản thông báo sửa đổi HSĐXKT không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu. Chỉ có các HSĐXKT được mở và đọc tại buổi mở HSĐXKT mới được tiếp tục xem xét và đánh giá. 31.3. Việc mở HSĐXKT được thực hiện đối với từng HSĐXKT hoặc HSĐXKT thay thế (nếu có) theo thứ tự chữ cái tên của nhà thầu và theo trình tự sau đây: a) Kiểm tra niêm phong sau đó mở các túi hồ sơ bên ngoài đề "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT SỬA ĐỔI" (nếu có); b) Mở bản gốc HSĐXKT, HSĐXKT sửa đổi (nếu có) và đọc to, rõ tối thiểu những thông tin sau: tên nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSĐXKT, thời gian thực hiện hợp đồng ghi trong đơn dự thầu thuộc HSĐXKT, giá trị của bảo đảm dự thầu, thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu và các thông tin khác mà Bên mời thầu thấy cần thiết; c) Đọc to, rõ số lượng bản chụp HSĐXKT và các thông tin có liên quan khác; d) Đại diện của Bên mời thầu tham dự lễ mở thầu phải ký xác nhận vào bản gốc đơn dự thầu thuộc HSĐXKT, giấy uỷ quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu (nếu có); thoả thuận liên danh (nếu có); bảo đảm dự thầu. Bên mời thầu không được loại bỏ bất kỳ

	HSDT nào khi mở thầu, trừ các HSDT nộp muộn theo quy định tại Mục 22 CDNT; đ) Bên mời thầu và các nhà thầu tham dự mở HSĐXKT thống nhất cách niêm phong túi hồ sơ bên ngoài đề "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH SỬA ĐỔI", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH THAY THẾ"; cách niêm phong do Bên mời thầu và các nhà thầu thống nhất. Sau khi niêm phong, Bên mời thầu có trách nhiệm bảo quản các túi hồ sơ nêu trên theo chế độ quản lý hồ sơ mật cho đến khi mở HSĐXTC theo quy định tại Mục 34 CDNT. 31.4. Bên mời thầu phải lập biên bản mở HSĐXKT trong đó bao gồm các thông tin quy định tại Mục 31.3 CDNT. Biên bản mở HSĐXKT phải được ký xác nhận bởi đại diện của Bên mời thầu và các nhà thầu tham dự lễ mở HSĐXKT. Việc thiếu chữ ký của nhà thầu trong biên bản sẽ không làm cho biên bản mất ý nghĩa và mất hiệu lực. Biên bản mở HSĐXKT sẽ được gửi đến tất cả các nhà thầu tham dự thầu.
32. Đánh giá HSĐXKT	32.1. Bên mời thầu sẽ áp dụng các tiêu chí đánh giá liệt kê trong Mục này và phương pháp đánh giá theo quy định tại **BDL** để đánh giá các HSĐXKT. Không được phép sử dụng bất kỳ tiêu chí hay phương pháp đánh giá nào khác. 32.2. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXKT: a) Việc kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXKT được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; b) Nhà thầu có HSĐXKT hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực và kinh nghiệm. 32.3. Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: a) Việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Mục 2 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; b) Nhà thầu có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu được xem xét, đánh giá tiếp về kỹ thuật. 32.4. Đánh giá về kỹ thuật: a) Việc đánh giá về kỹ thuật được thực hiện theo tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá quy định tại Mục 3 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; b) Nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật được tiếp tục xem xét, đánh giá HSĐXTC theo quy định tại Mục 4 và Mục 5 Chương III – Tiêu

	chuẩn đánh giá HSDT. 32.5. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần theo quy định tại Mục 13.5 CDNT thì việc đánh giá HSĐXKT thực hiện theo quy định tại Mục 6 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT tương ứng với phần tham dự thầu của nhà thầu. 32.6. Danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật sẽ được phê duyệt bằng văn bản. Bên mời thầu sẽ thông báo danh sách các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật đến tất cả các nhà thầu tham dự thầu, trong đó mời các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật đến mở HSĐXTC, kèm theo thời gian, địa điểm mở HSĐXTC.
33. Mở HSĐXTC	33.1. Việc mở HSĐXTC được tiến hành công khai theo thời gian và tại địa điểm nêu trong văn bản thông báo danh sách các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, trước sự chứng kiến của đại diện các nhà thầu tham dự lễ mở HSĐXTC và đại diện của các cơ quan, tổ chức có liên quan. Việc mở HSĐXTC không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của đại diện nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật. 33.2. Tại lễ mở HSĐXTC, Bên mời thầu công khai văn bản phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, sau đó tiến hành kiểm tra niêm phong của túi hồ sơ bên ngoài đề "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH SỬA ĐỔI" hoặc "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH THAY THẾ". 33.3. Trường hợp nhà thầu có đề nghị thay thế HSĐXTC, Bên mời thầu sẽ mở và đọc to, rõ thông tin của túi đựng văn bản thông báo bên ngoài có ghi chữ "THAY THẾ HSĐXTC"; HSĐXTC sẽ được thay bằng HSĐXTC thay thế tương ứng; túi đựng HSĐXTC ban đầu sẽ được giữ nguyên niêm phong và được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. HSĐXTC sẽ không được thay thế nếu văn bản thông báo thay thế HSĐXTC không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu. Đối với các túi đựng văn bản thông báo "SỬA ĐỔI HSĐXTC" thì văn bản thông báo gửi kèm sẽ được mở và đọc to, rõ cùng với các HSĐXTC sửa đổi tương ứng. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà thầu sửa đổi HSĐXTC nếu văn bản thông báo sửa đổi HSĐXTC không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu. Chỉ có các HSĐXTC được mở và đọc tại buổi mở HSĐXTC mới được tiếp tục xem xét và đánh giá. 33.4. Việc mở HSĐXTC được thực hiện đối với từng HSĐXTC theo thứ tự chữ cái tên của nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật và theo trình tự sau đây: a) Mở bản gốc HSĐXTC, HSĐXTC sửa đổi (nếu có) hoặc HSĐXTC thay thế (nếu có) và đọc to, rõ tối thiểu những thông tin sau: tên nhà

	thầu, thời gian có hiệu lực của HSĐXTC, giá dự thầu trong đơn dự thầu thuộc HSĐXTC, giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, giá trị giảm giá (nếu có), thời gian có hiệu lực của HSĐXTC và các thông tin khác mà Bên mời thầu thấy cần thiết. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì còn phải đọc giá dự thầu và giá trị giảm giá (nếu có) cho từng phần. Chỉ những thông tin về đề nghị giảm giá được đọc trong lễ mở HSĐXTC mới được xem xét và đánh giá; b) Đọc to, rõ số lượng bản chụp HSĐXTC và các thông tin có liên quan khác; c) Đại diện của Bên mời thầu phải ký xác nhận vào bản gốc HSĐXTC, thư giảm giá (nếu có). Bên mời thầu không được loại bỏ bất kỳ HSĐXTC nào của các nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi mở HSĐXTC. 33.5. Bên mời thầu phải lập biên bản mở HSĐXTC trong đó bao gồm các thông tin quy định tại các Mục 33.2, 33.3 và 33.4 CDNT. Biên bản mở HSĐXTC phải được ký xác nhận bởi đại diện của Bên mời thầu và các nhà thầu tham dự lễ mở HSĐXTC. Việc thiếu chữ ký nhà thầu trong biên bản sẽ không làm cho biên bản mất ý nghĩa và mất hiệu lực. Biên bản mở HSĐXTC sẽ được gửi đến tất cả các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật.
34. Đánh giá HSĐXTC và xếp hạng nhà thầu	34.1. Bên mời thầu sẽ áp dụng các tiêu chí đánh giá liệt kê trong Mục này và phương pháp đánh giá theo quy định tại **BDL** để đánh giá các HSĐXTC. Không được phép sử dụng bất kỳ tiêu chí hay phương pháp đánh giá nào khác. 34.2. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXTC: a) Việc kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXTC được thực hiện theo quy định tại Mục 4 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; b) Nhà thầu có HSĐXTC hợp lệ được xem xét, đánh giá chi tiết HSĐXTC và xếp hạng nhà thầu. 34.3. Đánh giá chi tiết HSĐXTC và xếp hạng nhà thầu: a) Việc đánh giá chi tiết HSĐXTC thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; b) Sau khi đánh giá chi tiết HSĐXTC, Bên mời thầu lập danh sách xếp hạng nhà thầu trình Chủ đầu tư phê duyệt. Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào thương thảo hợp đồng. Việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại **BDL**. 34.4. Cho phép dự thầu theo từng phần theo quy định tại Mục 13.5 CDNT thì việc đánh giá HSĐXTC thực hiện theo quy định tại Mục 6 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT tương ứng với phần tham

	dự thầu của nhà thầu.
35. Thương thảo hợp đồng	35.1. Căn cứ quyết định phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu, Bên mời thầu mời nhà thầu xếp hạng thứ nhất đến thương thảo hợp đồng. Việc thương thảo hợp đồng phải dựa trên cơ sở sau đây: a) Báo cáo đánh giá HSDT; b) HSDT và các tài liệu làm rõ HSDT (nếu có) của nhà thầu; c) HSMT. 35.2. Nguyên tắc thương thảo hợp đồng: a) Không tiến hành thương thảo đối với các nội dung nhà thầu đã chào thầu theo đúng yêu cầu của HSMT; b) Việc thương thảo hợp đồng không được làm thay đổi đơn giá dự thầu của nhà thầu sau khi sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch và trừ đi giá trị giảm giá (nếu có). Trong quá trình đánh giá HSDT và thương thảo hợp đồng, nếu phát hiện, số lượng mời thầu nêu trong "Chương V – Phạm vi cung cấp" thiếu so với kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã được duyệt Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu bổ sung số lượng thuốc còn thiếu đó trên cơ sở đơn giá đã chào; trường hợp trong HSĐXTC chưa có đơn giá thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định việc áp đơn giá nêu trong dự toán đã phê duyệt đối với số lượng thuốc thiếu so với kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã phê duyệt hoặc đơn giá của nhà thầu khác đã vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật nếu đơn giá này thấp hơn đơn giá đã phê duyệt trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu; c) Khi thương thảo hợp đồng đối với phần sai lệch thiếu, trường hợp trong HSĐXTC của nhà thầu không có đơn giá tương ứng với phần sai lệch thì phải lấy mức đơn giá dự thầu thấp nhất trong số các HSĐXTC của nhà thầu khác đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật hoặc lấy mức đơn giá trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt nếu chỉ có duy nhất nhà thầu này vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở thương thảo đối với sai lệch thiếu đó. 35.3. Nội dung thương thảo hợp đồng: a) Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, thống nhất giữa HSMT và HSĐXKT, HSĐXTC; giữa các nội dung khác nhau trong HSĐXKT, HSĐXTC có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng; b) Thương thảo về các sai lệch do nhà thầu đã phát hiện và đề xuất trong HSĐXTC (nếu có), bao gồm cả các đề xuất thay đổi của nhà thầu;

	c) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu; d) Thương thảo về các sai sót không nghiêm trọng quy định tại Mục 28 CDNT; đ) Thương thảo về giá thuốc trúng thầu của các thuốc thuộc danh mục áp dụng hình thức đàm phán giá cấp quốc gia theo quy định tại Mục 13.7 CDNT; e) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác. 35.4. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; điều kiện cụ thể của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi cung cấp, bảng giá, tiến độ cung cấp. 35.5. Trường hợp thương thảo không thành công, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 40.1 CDNT.
36. Điều kiện xét duyệt trúng thầu	Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: 36.1. Có HSDT hợp lệ; 36.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; 36.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; 36.4. Có sai lệch thiếu không quá 10% giá dự thầu; 36.5. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại **BDL**; 36.6. Đối với mặt hàng thuốc trúng thầu phải đáp ứng các điều kiện sau đây: a) Mặt hàng thuốc trúng thầu phải đáp ứng quy định về quản lý giá thuốc hiện hành: - Giá đề nghị trúng thầu của từng mặt hàng thuốc không được cao hơn giá trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã được người có thẩm quyền phê duyệt và không được cao hơn giá bán buôn kê khai hoặc kê khai lại đang còn hiệu lực do các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuốc kê khai với cơ quan quản lý nhà nước. - Trường hợp phần trong gói thầu mà giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của tất cả các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật và nằm trong danh sách xếp hạng đều vượt giá gói thầu đã duyệt thì chủ đầu tư xem xét, xử lý theo quy

	định tại Khoản 3 Điều 32 Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019. - Tuân thủ các quy định khác về quản lý giá thuốc, đấu thầu thuốc có liên quan. b) Mặt hàng thuốc trúng thầu điểm tổng hợp cao nhất theo quy định, cụ thể: - Mặt hàng thuốc của nhà thầu có điểm tổng hợp cao nhất trong mỗi nhóm thuốc được xem xét đề nghị trúng thầu. c) Trường hợp điểm tổng hợp bằng nhau thì lựa chọn mặt hàng thuốc để xem xét đề nghị trúng thầu theo thứ tự ưu tiên như sau: - Trao thầu cho nhà thầu có giá đề nghị trúng thầu thấp nhất. - Mặt hàng thuốc có điểm kỹ thuật cao hơn hoặc mặt hàng thuốc sản xuất trong nước có chất lượng tương đương; - Chọn mặt hàng thuốc có chất lượng, hiệu quả đã sử dụng tại cơ sở y tế: căn cứ vào hạn dùng của thuốc, tình trạng vi phạm chất lượng thuốc, thời gian thuốc đã được sử dụng tại cơ sở y tế; - Chọn mặt hàng của nhà thầu có kinh nghiệm, uy tín trong cung ứng thuốc vào cơ sở y tế: căn cứ vào kinh nghiệm cung ứng của nhà thầu, uy tín của nhà thầu trong cung ứng thuốc tại cơ sở y tế như việc bảo đảm cung ứng, việc thực hiện thu hồi thuốc, có hệ thống phân phối trên địa bàn.
37. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu	37.1. Trong thời hạn quy định tại **BDL**, Bên mời thầu phải gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu cho các nhà thầu tham dự thầu theo đường bưu điện, fax và đăng tải kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia hoặc Báo Đấu thầu theo quy định. Trong văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu phải bao gồm các nội dung sau đây: a) Tên gói thầu, số hiệu gói thầu; b) Tên nhà thầu trúng thầu; c) Địa chỉ giao dịch hiện tại của nhà thầu trúng thầu; d) Giá trúng thầu; đ) Loại hợp đồng; e) Thời gian thực hiện hợp đồng; g) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu. 37.2. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 40.1 CDNT, trong văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu phải nêu rõ lý do hủy thầu. 37.3. Sau khi thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Mục 37.1 CDNT, nếu nhà thầu không được lựa chọn có văn bản hỏi về

	lý do không được lựa chọn thì trong thời gian tối đa 5 ngày làm việc, kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu Bên mời thầu phải có văn bản trả lời gửi cho nhà thầu.
38. Thay đổi số lượng thuốc	Vào thời điểm trao hợp đồng, Bên mời thầu có quyền tăng hoặc giảm số lượng thuốc nêu trong Chương V - Phạm vi cung cấp với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại **BDL** và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của HSDT và HSMT.
39. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng	Đồng thời với văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 16 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng cho nhà thầu trúng thầu với điều kiện nhà thầu đã được xác minh là đủ năng lực để thực hiện tốt hợp đồng. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm đ Mục 18.5 CDNT.
40. Hủy thầu	40.1. Bên mời thầu sẽ thông báo hủy thầu trong trường hợp sau đây: a) Tất cả HSDT vào phần không đáp ứng được các yêu cầu của phần tương ứng nêu trong HSMT; b) Thay đổi mục tiêu, phạm vi đầu tư đã ghi trong HSMT; c) HSMT không tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu, dự án; d) Có bằng chứng về việc đưa, nhận, môi giới hối lộ, thông thầu, gian lận, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 40.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại điểm c và điểm d Mục 40.1 CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật. 40.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục 40.1 CDNT, trong thời hạn 5 ngày làm việc Bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu cho các nhà thầu dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d Mục 40.1 CDNT.
41. Điều kiện ký kết hợp	41.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.

đồng	41.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu. Nếu có dấu hiệu nhà thầu không đáp ứng số lượng tại Hồ sơ mời thầu, chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu chứng minh có đủ số lượng thuốc đáp ứng số lượng tại hồ sơ mời thầu như yêu cầu bổ sung thẻ kho thể hiện xuất nhập tồn mặt hàng thuốc dự thầu và hoá đơn mua vào, bán ra tương ứng. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định nêu trong HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Khi đó, Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo hợp đồng. 41.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.
42. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	42.1. Trước khi hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu trúng thầu phải cung cấp một bảo đảm thực hiện hợp đồng theo hình thức thư bảo lãnh do ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành hoặc đặt cọc bằng Séc với nội dung và yêu cầu như quy định tại Mục 6 **ĐKCT**. Trường hợp nhà thầu sử dụng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng thì phải sử dụng Mẫu số 17 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận. 42.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây: a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
43. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu	Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị ảnh hưởng, nhà thầu có quyền gửi đơn kiến nghị về các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu đến Chủ đầu tư, Người có thẩm quyền, Hội đồng tư vấn theo địa chỉ quy định tại **BDL**. Việc giải quyết kiến nghị trong đấu thầu được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương XII Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 và Mục 2 Chương XII Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.
44. Theo dõi, giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu	Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát theo quy định tại **BDL**.

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẤU THẦU

CDNT 1.1	Tên Bên mời thầu: Bệnh viện Nhi Đồng 1.
CDNT 1.2	Tên gói thầu: **Gói thầu thuốc Generic** Tên dự án: **Mua thuốc năm 2021–2022 của Bệnh viện Nhi đồng 1** Số lượng các phần thuộc gói thầu: Mỗi phần là một loại thuốc, nhà thầu có thể tham dự một, nhiều hoặc tất cả các thuốc trong gói thầu.
CDNT 1.3	Thời gian thực hiện hợp đồng: **12 tháng**
CDNT 2	Nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, nguồn thu từ quỹ Bảo hiểm y tế do cơ quan Bảo hiểm xã hội cấp và các nguồn thu hợp pháp khác.
CDNT 4.4	Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau: - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với Bệnh viện Nhi Đồng 1- số 341, đường Sư Vạn Hạnh, phường 10, quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh. - Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với: Bệnh viện Nhi Đồng 1.
CDNT 4.6	Nhà thầu tham dự thầu phải có tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia: có áp dụng.
CDNT 5.3	Tài liệu, thông tin chứng minh về tính hợp lệ thuốc dự thầu: a) Nhà thầu liệt kê thông tin tên mặt hàng thuốc tham dự thầu, cơ sở tham gia sản xuất; số giấy đăng ký lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu do Cục Quản lý Dược cấp và các thông tin khác có liên quan: + Nhà thầu ghi đầy đủ các thông tin theo quy định tại Mẫu số 11. Biểu mẫu dự thầu. + Các thông tin phải phù hợp với thông tin về thuốc đã được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu được Cục Quản lý Dược công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn). b) Giấy đăng ký lưu hành sản phẩm hoặc quyết định cấp số đăng ký hoặc công văn gia hạn hiệu lực giấy đăng ký lưu hành sản phẩm hoặc quyết định cấp số đăng ký hoặc giấy phép nhập khẩu của Cục quản lý dược – Bộ y tế- còn hiệu lực trước thời điểm đóng thầu. c) Tài liệu chứng minh thuốc dự thầu được sản xuất bởi cơ sở sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn nhóm 1 hay nhóm 2 hay nhóm 3 hay nhóm

	4 hay nhóm 5 (nếu có) và còn hiệu lực trước thời điểm đóng thầu. d) Đối với trường hợp mặt hàng thuốc tham dự thầu có giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu hết hạn hiệu lực hoặc hết thời hạn gia hạn hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu cần cung cấp **[1]Các tài liệu chứng minh thuốc được sản xuất (đối với thuốc sản xuất tại Việt Nam) hoặc nhập khẩu (đối với thuốc nước ngoài nhập khẩu vào Việt Nam) trong thời hạn hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu hoặc thời hạn gia hạn hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành [2]Đảm bảo đủ số lượng cung ứng theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu bằng việc bổ sung thẻ kho thể hiện xuất nhập tồn mặt hàng thuốc dự thầu [3]Hóa đơn mua vào, bán ra tương ứng.** **e)** Đối với trường hợp giấy phép GMP hết hiệu lực trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu cần cung cấp **[1]Các tài liệu chứng minh thuốc được sản xuất trong thời hạn hiệu lực của GMP [2]Đảm bảo đủ số lượng cung ứng theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu bằng việc bổ sung thẻ kho thể hiện xuất nhập tồn mặt hàng thuốc dự thầu [3]Hóa đơn mua vào, bán ra tương ứng.** Đối với mục d) và e), cụ thể bổ sung thẻ kho có cập nhật tồn kho **(thời điểm xuất thẻ kho không quá xa thời điểm đóng thầu, có thể tối đa trước 1 tuần hoặc trong thời gian yêu cầu làm rõ)** thể hiện xuất nhập tồn mặt hàng thuốc dự thầu và tối thiểu 01 hoá đơn mua vào hoặc bán ra hoặc tờ khai hải quan trong thời gian các giấy tờ trên hết hiệu lực đến thời điểm đóng thầu, số lô sản phẩm trên hàng mẫu trùng với số lô sản phẩm trong thẻ kho; hóa đơn, hàng mẫu thể hiện ngày sản xuất trong thời gian hiệu lực của các tài liệu trên.
CDNT 7.1	Bên mời thầu phải nhận được yêu cầu giải thích làm rõ HSMT không muộn hơn 3 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 8.3	Tài liệu sửa đổi HSMT sẽ được Bên mời thầu gửi đến tất cả các nhà thầu đã nhận HSMT từ Bên mời thầu trước ngày có thời điểm đóng thầu tối thiểu **10 ngày**. Trường hợp thời gian gửi văn bản sửa đổi HSMT không đáp ứng theo quy định thì Bên mời thầu thực hiện gia hạn thời điểm đóng thầu tương ứng.
CDNT 11.3	Nhà thầu phải nộp cùng với HSDT các tài liệu sau đây: a) Nguyên liệu (hoạt chất) được sản xuất tại các nước thuộc danh sách SRA hoặc tại các nước khác không thuộc danh sách SRA được cấp chứng nhận CEP (nếu có). b) Tài liệu chứng minh tương đương sinh học (hoặc làm rõ việc thuốc dự thầu được miễn báo cáo tương đương sinh học theo Thông tư số 08/2010/TT-BYT ngày 26 tháng 04 năm 2010 của Bộ Y Tế) hoặc thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu do Bộ Y Tế công bố (nếu có).

	c) Tài liệu chứng minh thuốc tham dự thầu thuộc Danh mục sản phẩm quốc gia (nếu có). d) Tài liệu chứng minh thuốc tham dự thầu được giải thưởng "Ngôi sao thuốc Việt" của Bộ Y tế (nếu có). e) Thông tin về thuốc dự thầu và cơ sở sản xuất thuốc dự thầu vi phạm chất lượng trong 1 năm gần đây công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản Lý Dược (nếu có). f) Hàng hóa dự thầu phải được cung cấp hàng mẫu thể hiện rõ số đăng ký lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu của Cục Quản lý Dược – Bộ Y tế và hạn sử dụng của thuốc. Trong trường hợp có khác biệt giữa thông tin trên hàng mẫu và thông tin trên tài liệu chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa dự thầu thì Bên mời thầu sẽ yêu cầu nhà thầu làm rõ để xem xét. Riêng đối với một số thuốc như: thuốc gây nghiện, hướng thần, thuốc quí hiếm, thuốc có giá trị cao và/hoặc cần bảo quản lạnh (2^oC - 8^oC), nếu không nộp hàng mẫu thì công ty dự thầu phải cung cấp hình mẫu thể hiện các thông tin như yêu cầu của hàng mẫu, đồng thời cam kết các mặt hàng khi phân phối có thông tin thống nhất với hình mẫu cung cấp trong HSDT và thông tin đăng ký với Cục quản lý Dược, nếu không sẽ bị hủy kết quả đã trúng thầu và bồi thường cho bệnh viện Nhi đồng 1 khi có thiệt hại do sự sai lệch thông tin trên gây ra. g) Tờ hướng dẫn sử dụng thuốc bằng tiếng Việt.
CDNT 13.5	Các phần của gói thầu: yêu cầu về danh mục, số lượng, giá trị bảo đảm, doanh thu, nguồn lực tài chính theo danh mục thuốc mời thầu "Gói thầu thuốc Generic" (Phụ lục III). Danh mục thuốc generic được phân chia thành các nhóm, mỗi thuốc generic trong một nhóm thuốc là một phần của gói thầu. A. Gói thầu thuốc Generic được phân chia thành 05 (năm) nhóm theo tiêu chí kỹ thuật, cụ thể như sau: 1. Nhóm 1 bao gồm các thuốc đáp ứng 01 (một) trong 03 (ba) tiêu chí sau đây: a) Được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP tại nước thuộc danh sách SRA; b) Thuốc thuộc danh mục thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu do Bộ Y tế công bố, trừ thuốc biệt dược gốc thuộc danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá do Bộ Y tế ban hành và đã được công bố kết quả đàm phán giá; c) Được sản xuất toàn bộ các công đoạn tại Việt Nam và phải đáp ứng đồng thời các tiêu chí sau đây: - Sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP và được cơ quan quản lý dược Việt

	Nam đánh giá đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU- GMP; - Được cơ quan quản lý dược của nước thuộc danh sách SRA cấp phép lưu hành theo hướng dẫn Khoản 8 Điều 50 Thông tư 15/2019/TT-BYT và Điểm c Khoản 8 Điều 1 Thông tư 29/2020/TT-BYT; - Thuốc lưu hành tại Việt Nam và thuốc được nước thuộc danh sách SRA cấp phép lưu hành phải có cùng công thức bào chế, quy trình sản xuất, tiêu chuẩn chất lượng, phương pháp kiểm nghiệm; dược chất, tá dược phải có cùng tiêu chuẩn chất lượng, cơ sở sản xuất, địa điểm sản xuất, cụ thể như sau: + Giấy tờ pháp lý do cơ quan quản lý dược của nước thuộc danh sách SRA cấp có đủ chữ ký, tên người ký, dấu xác nhận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền của nước cấp giấy tờ pháp lý và phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định (bản chính hoặc bản sao có chứng thực). Trường hợp giấy tờ pháp lý được cấp là bản điện tử, bao gồm cả trường hợp không có đủ chữ ký, tên người ký và dấu xác nhận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền của nước cấp giấy tờ pháp lý, cơ sở gửi kết quả tự tra cứu giấy tờ pháp lý từ website tiếng Anh của cơ quan cấp giấy tờ pháp lý có đóng dấu xác nhận của cơ sở kèm theo văn bản cung cấp thông tin về đường dẫn tra cứu trực tuyến đến Cục Quản lý Dược. Cơ sở đăng ký phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, tính chính xác của các giấy tờ, thông tin này và kết quả tự tra cứu của cơ sở. Giấy tờ pháp lý phải bao gồm nội dung tối thiểu sau đây: tên thuốc, chất, nồng độ hoặc hàm lượng hoạt chất, dạng bào chế, tên và địa chỉ cơ sản xuất, có xác nhận thuốc được cấp phép lưu hành tại nước đó. + Bảng kê khai các thông tin để chứng minh thuốc lưu hành tại Việt Nam và thuốc được nước thuộc danh sách SRA cấp phép lưu hành có cùng công thức bào chế, quy trình sản xuất, tiêu chuẩn chất lượng, phương pháp kiểm nghiệm; dược chất, tá dược phải có cùng tiêu chuẩn chất lượng, cơ sở sản xuất, địa điểm sản xuất theo Phụ lục 13 Thông tư 15/2019/TT-BYT kèm theo (nếu có). 2. Nhóm 2 bao gồm các thuốc đáp ứng 01 (một) trong 02 (hai) tiêu chí sau đây: a) Được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP và được cơ quan quản lý dược Việt Nam đánh giá đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU- GMP. b) Được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc tại nước là thành viên PIC/s đồng thời là thành viên ICH, được cơ quan quản lý có thẩm quyền của nước này cấp chứng nhận đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn PIC/s-GMP và được cơ quan quản lý dược Việt Nam đánh giá đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn PIC/s-GMP.

	3. Nhóm 3 bao gồm các thuốc được sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc được cơ quan quản lý dược Việt Nam đánh giá đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP và có nghiên cứu tương đương sinh học được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố. 4. Nhóm 4 bao gồm các thuốc được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất tại Việt Nam được cơ quan quản lý dược Việt Nam đánh giá đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn WHO-GMP. 5. Nhóm 5 bao gồm các thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc được cấp giấy phép nhập khẩu để lưu hành tại Việt Nam. B. Nguyên tắc dự thầu các nhóm thuốc trong gói thầu: 1. Nhà thầu có thuốc đáp ứng tiêu chí kỹ thuật của nhóm nào thì được dự thầu vào nhóm đó. Thuốc đáp ứng tiêu chí kỹ thuật của nhiều nhóm thì nhà thầu được dự thầu vào một hoặc nhiều nhóm mà thuốc đó đáp ứng các tiêu chí kỹ thuật và phải có giá chào thống nhất trong tất cả các nhóm mà nhà thầu dự thầu, cụ thể: a) Thuốc đáp ứng tiêu chí tại Nhóm 1 được dự thầu vào Nhóm 1, Nhóm 2, Nhóm 5; b) Thuốc đáp ứng tiêu chí tại Nhóm 2 được dự thầu vào Nhóm 2, Nhóm 5; c) Thuốc đáp ứng tiêu chí tại Nhóm 3 được dự thầu vào Nhóm 3, Nhóm 5; d) Thuốc đáp ứng tiêu chí tại Nhóm 4 được dự thầu vào Nhóm 4, Nhóm 5; đ) Thuốc không đáp ứng các tiêu chí của Nhóm 1, Nhóm 2, Nhóm 3 và Nhóm 4 thì chỉ được dự thầu vào Nhóm 5. 2. Trường hợp thuốc dự thầu có nhiều cơ sở cùng tham gia vào quá trình sản xuất, thì các cơ sở tham gia vào quá trình sản xuất thuốc đều phải đáp ứng tiêu chí của nhóm thuốc dự thầu. Trường hợp nhà thầu dự thầu nhiều thuốc thì giá trị bảo đảm dự thầu, doanh thu và nguồn lực tài chính yêu cầu bằng tổng giá trị bảo đảm dự thầu, tổng doanh thu và tổng nguồn lực tài chính yêu cầu của từng thuốc dự thầu. C. Việc dự thầu của thuốc nước ngoài sản xuất gia công, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam vào gói thầu thuốc generic thực hiện như sau: a) Thuốc nước ngoài sản xuất gia công, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam được dự thầu vào các nhóm thuốc theo quy định tại điểm b Khoản này khi đáp ứng đồng thời các tiêu chí sau: - Phải có hợp đồng chuyển giao công nghệ trong đó quy định cụ thể lộ trình chuyển giao công nghệ toàn diện cho bên nhận gia công, nhận chuyển giao công nghệ tiến tới sản xuất toàn bộ các công đoạn của quy trình sản xuất thuốc thành phẩm tại Việt Nam trong thời hạn tối đa là 5 năm kể từ ngày cấp giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam;

	- Thuốc sản xuất gia công, chuyển giao công nghệ và thuốc trước khi sản xuất gia công, chuyển giao công nghệ phải có cùng công thức bào chế, cùng quy trình sản xuất, cùng tiêu chuẩn chất lượng về nguyên liệu và thuốc thành phẩm; - Thuốc không thuộc Danh mục thuốc sản xuất trong nước đáp ứng yêu cầu về điều trị, giá thuốc và khả năng cung cấp do Bộ Y tế ban hành theo phân nhóm tiêu chí kỹ thuật (trừ trường hợp sản xuất toàn bộ tại Việt Nam khi cấp giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam). b) Việc dự thầu của thuốc nước ngoài sản xuất gia công, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam đáp ứng quy định tại điểm a Khoản này thực hiện như sau: - Thuốc nước ngoài quy định tại điểm a Khoản 1 Mục A CDNT 13.5 sản xuất gia công, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP và được cơ quan quản lý dược Việt Nam đánh giá đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP được dự thầu vào Nhóm 1, Nhóm 2, Nhóm 4 và Nhóm 5; - Thuốc nước ngoài quy định tại Khoản 2 Mục A CDNT 13.5 gia công, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP và được cơ quan quản lý dược Việt Nam đánh giá đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc tương đương EU-GMP được dự thầu vào Nhóm 2, Nhóm 4 và Nhóm 5; - Các thuốc khác gia công, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam được dự thầu vào Nhóm 4 và Nhóm 5.
CDNT 16.2	Các tài liệu, thông tin để chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu: a) Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược: Trong phạm vi kinh doanh phải ghi rõ sản xuất thuốc hoặc bán buôn thuốc. b) Giấy chứng nhận thực hành tốt tùy theo từng loại hình kinh doanh: - GSP (Thực hành tốt bảo quản thuốc): Đối với cơ sở nhập khẩu trực tiếp thuốc. - GDP (Thực hành tốt phân phối thuốc): Đối với cơ sở bán buôn thuốc. - GMP (Thực hành tốt sản xuất thuốc): Đối với cơ sở sản xuất thuốc. Nhà thầu ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mẫu số 11, Mẫu số 13 tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu để phục vụ việc đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu và Mục 1 Phần 4 Phụ lục I. Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật. Thông tin về việc đáp ứng và duy trì đáp ứng các nguyên tắc, tiêu

	chuẩn thực hành tốt được công bố trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền. c) Thông báo trúng thầu hoặc hóa đơn bán thuốc hoặc hợp đồng cung ứng thuốc cho các cơ sở y tế hoặc các tài liệu khác để chứng minh kinh nghiệm cung ứng thuốc để đánh giá theo quy định tại Mục 11 Phần 4 Phụ lục I. Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật; d) Hóa đơn, chứng từ hợp lệ mua nguyên liệu kháng sinh sản xuất trong nước để sản xuất thuốc tham dự thầu để đánh giá theo quy định tại Mục 8 Phần 4 Phụ lục I. Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật. Các tài liệu do nhà thầu cung cấp khi tham dự thầu là bản chụp có đóng dấu xác nhận của nhà thầu đồng thời nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu gốc để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của Bên mời thầu.
CDNT 17.1	Thời hạn hiệu lực của HSDT (HSĐXKT và HSĐXTC) là: **180 ngày**, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 18.2	Nội dung bảo đảm dự thầu: - Giá trị và đồng tiền bảo đảm dự thầu: + Bảo đảm dự thầu đã được tính trước cho từng mặt hàng, giá trị bảo đảm dự thầu phải ≥ tổng giá trị của giá trị bảo đảm các mặt hàng dự thầu ở cột Giá trị bảo đảm dự thầu yêu cầu tại phụ lục III – đính kèm HSMT. + Đồng tiền bảo đảm dự thầu: VND. - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: ≥ **210 ngày**, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 18.4	Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu trong thời hạn tối đa **20 ngày**, kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu.
CDNT 19.1	Số lượng bản chụp HSĐXKT, HSĐXTC là: **02 *bản chụp.*** Trường hợp sửa đổi, thay thế HSĐXKT, HSĐXTC thì nhà thầu phải nộp các bản chụp hồ sơ sửa đổi, thay thế, với số lượng bằng số lượng bản chụp HSĐXKT, HSĐXTC.
CDNT 21.1	Địa chỉ của Bên mời thầu (sử dụng để nộp HSDT): Nơi nhận: Khoa Dược Bệnh viện Nhi Đồng 1. - Số nhà: 341 - Tên đường, phố: đường Sư Vạn Hạnh, phường 10, quận 10 - Thành phố: Hồ Chí Minh - Quốc gia: Việt Nam

	Thời điểm đóng thầu là: 08giờ 30phút, ngày 21 tháng 02 năm 2022.
CDNT 25.3	Thời gian nhà thầu được tự gửi tài liệu để làm rõ đến Bên mời thầu là: **05 ngày**, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 30.3	Cách tính ưu đãi: áp dụng phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá, thuốc thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi được cộng điểm ưu đãi vào điểm tổng hợp theo công thức sau đây: Điểm ưu đãi = 0,075 × (giá thuốc ưu đãi /giá của phần tương ứng trong gói thầu) × điểm tổng hợp. Trong đó: Giá thuốc ưu đãi là giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của thuốc thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi.
CDNT 31.1	Việc mở HSĐXKT sẽ được tiến hành công khai vào lúc: 09giờ 00phút, ngày 21 tháng 02 năm 2022, tại địa điểm mở thầu theo địa chỉ như sau: - Số nhà: 341 - Tên đường, phố: đường Sư Vạn Hạnh, phường 10, quận 10 - Thành phố: Hồ Chí Minh - Quốc gia: Việt Nam
CDNT 32.1	Phương pháp đánh giá HSĐXKT là: a) Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: sử dụng tiêu chí **đạt/không đạt**; b) Đánh giá về kỹ thuật: đánh giá theo phương pháp chấm điểm phù hợp với tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Mục 3 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.
CDNT 34.1	Phương pháp đánh giá về tài chính: phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá phù hợp với tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Mục 5 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.
CDNT 34.3 (b)	Xếp hạng nhà thầu: Nhà thầu có điểm tổng hợp cao nhất được xếp thứ nhất.
CDNT 36.5	Nhà thầu có điểm tổng hợp cao nhất.
CDNT 37.1	Thời hạn gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu là **05 ngày** làm việc, kể từ ngày Chủ đầu tư phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.
CDNT 38	- Tỷ lệ tăng số lượng tối đa là: 10%; - Tỷ lệ giảm số lượng tối đa là: 10%.

CDNT 43	- Địa chỉ nhận đơn kiến nghị của Chủ đầu tư: Bệnh viện Nhi Đồng 1 (Tổ văn thư), 341 Sư Vạn Hạnh, Phường 10, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Điện thoại: (08) 3927. 1119, Fax: (08).39270053. - Địa chỉ nhận đơn kiến nghị của Người có thẩm quyền: Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh, số 59 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Thành, quận 1, TP.HCM; SĐT: (08).39309912; Số Fax: (08).39307035. - Địa chỉ nhận đơn kiến nghị của bộ phận thường trực giúp việc Hội đồng tư vấn: Bệnh viện Nhi Đồng 1 (tổ văn thư), 341 Sư Vạn Hạnh, Phường 10, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.
CDNT 44	Địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát: Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh, số 59 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Thành, quận 1, TP.HCM; SĐT: (08).39309912; Số Fax: (08).39307035.

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSDT

Mục 1. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXKT

1.1. Kiểm tra tính hợp lệ của HSĐXKT:

a) Kiểm tra số lượng bản chụp HSĐXKT;

b) Kiểm tra các thành phần của bản gốc HSĐXKT, bao gồm: Đơn dự thầu thuộc HSĐXKT, thỏa thuận liên danh (nếu có), giấy ủy quyền ký đơn dự thầu (nếu có); bảo đảm dự thầu; tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ; tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm; đề xuất về kỹ thuật và các thành phần khác thuộc HSĐXKT theo quy định tại Mục 11.1 CDNT;

c) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá chi tiết HSĐXKT.

1.2. Đánh giá tính hợp lệ của HSĐXKT:

HSĐXKT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

a) Có bản gốc HSĐXKT;

b) Có đơn dự thầu thuộc HSĐXKT được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có). Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên đứng đầu liên danh thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo phân công trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh;

c) Thời gian thực hiện hợp đồng nêu trong đơn dự thầu phải phù hợp với đề xuất về kỹ thuật và đáp ứng yêu cầu nêu trong HSMT;

d) Thời hạn hiệu lực của HSĐXKT đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 17.1 CDNT;

đ) Có bảo đảm dự thầu với giá trị và thời hạn hiệu lực đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 18.2 CDNT. Đối với trường hợp quy định bảo đảm dự thầu theo hình thức nộp thư bảo lãnh thì thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên với giá trị và thời hạn hiệu lực, tên của Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng) theo quy định tại Mục 18.2 CDNT; đối với trường hợp quy định bảo đảm dự thầu theo hình thức đặt cọc bằng Séc thì Bên mời thầu sẽ quản lý Séc đó theo quy định tại các Mục 18.4 và Mục 18.5 CDNT;

e) Không có tên trong hai hoặc nhiều HSĐXKT với tư cách là nhà thầu chính (nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh) đối với cùng một gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì nhà thầu không có tên trong hai hoặc nhiều HSĐXKT với tư cách là nhà thầu chính đối với phần mà nhà thầu tham dự thầu;

g) Có thỏa thuận liên danh được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) và trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV – Biểu mẫu dự thầu;

h) Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 4 CDNT.

Nhà thầu có HSĐXKT hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực và kinh nghiệm.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Đối với nhà thầu liên danh thì năng lực, kinh nghiệm được xác định bằng tổng năng lực, kinh nghiệm của các thành viên liên danh song phải bảo đảm từng thành viên liên danh đáp ứng năng lực, kinh nghiệm đối với phần việc mà thành viên đó đảm nhận trong liên danh; nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh không đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm thì nhà thầu liên danh được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu.

Đối với gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu sẽ được đánh giá tương ứng với tổng các phần mà nhà thầu tham dự thầu trong gói thầu.

Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSĐXKT của nhà thầu chính (trừ trường hợp HSMT quy định được phép sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt). Bản thân nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí về năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).

Việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo các tiêu chuẩn đánh giá qui định tại Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm dưới đây.

Nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá.

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ				
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh			Tài liệu cần nộp
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	Tối thiểu một thành viên liên danh	
1	**Năng lực tài chính**						
1.1	**Kết quả hoạt động tài chính**	Nộp báo cáo tài chính từ năm 2018 đến năm 2020 [(1)] để cung cấp thông tin chứng minh tình hình tài chính lành mạnh của nhà thầu. Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm gần nhất (năm 2020) phải dương.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Báo cáo tài chính
1.2	**Doanh thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh dược**	Doanh thu của ít nhất 01 trong 03 năm gần đây phải đạt yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu quy định trong Phụ lục III đính kèm HSMT[(2)].	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Không áp dụng	Mẫu số 07
1.3	**Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu**	Nhà thầu phải chứng minh có các tài sản có khả năng thanh khoản cao[(3)] hoặc có khả năng tiếp cận với tài sản có khả năng thanh khoản cao sẵn có, các khoản tín dụng hoặc các nguồn tài chính khác (không kể các	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công	Không áp dụng	Các Mẫu số 8, 9

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ				Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh			
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	Tối thiểu một thành viên liên danh	
		khoản tạm ứng thanh toán theo hợp đồng) để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính thực hiện gói thầu mà nhà thầu tham gia với giá trị tối thiểu theo yêu cầu tại **Phụ lục III** đính kèm HSMT.			việc đảm nhận)		
2	**Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp thuốc tương tự**	Số lượng các hợp đồng tương tự[(4)] theo mô tả dưới đây mà nhà thầu đã hoàn thành với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ[(5)] trong vòng **03 năm** trở lại đây (tính đến thời điểm đóng thầu): **tối thiểu 02 hợp đồng tương tự**.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Không áp dụng	Mẫu số 6a, 6b

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu mới thành lập, chưa đủ số năm hoạt động theo yêu cầu thì được phép nộp báo cáo tài chính chứng minh tình hình tài chính lành mạnh trong khoảng thời gian hoạt động kể từ khi thành lập tính đến thời điểm đóng thầu (Ví dụ: hồ sơ mời thầu yêu cầu báo cáo tài chính từ năm 2014 đến năm 2016. Trường hợp nhà thầu thành lập ngày 15/5/2014, nhà thầu nộp báo cáo tài chính năm 2015 và 2016).

(2) Đối với trường hợp nhà thầu liên danh, việc đánh giá tiêu chuẩn về doanh thu của từng thành viên liên danh căn cứ vào giá trị, khối lượng do từng thành viên đảm nhiệm.

(3) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm.

(4) Hợp đồng cung cấp thuốc tương tự:

Nhà thầu được quyền cung cấp các hợp đồng cung cấp thuốc hoặc hóa đơn bán hàng kèm theo danh mục thuốc đã cung cấp cho các cơ sở khám chữa bệnh hoặc các cơ sở kinh doanh thuốc để chứng minh kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp thuốc tương tự về quy mô với phần trong gói thầu mà nhà thầu tham dự.

Lưu ý:

+ Không bắt buộc nhà thầu chỉ được chứng minh bằng các hợp đồng cung cấp thuốc cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

+ Mặt hàng thuốc tại hợp đồng tương tự không bắt buộc là mặt hàng thuốc dự thầu.

Tương tự về quy mô: Được xác định bằng tổng các hợp đồng cung cấp thuốc tương tự tối thiểu bằng 70% giá trị các mặt hàng của các phần trong gói thầu mà nhà thầu tham dự.

Số lượng tối thiểu các hợp đồng tương tự mà nhà thầu đã hoàn thành trong số năm quy định tại tiêu chí về Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp thuốc tương tự: nhà thầu được cung cấp các hợp đồng tương tự trong thời gian quy định tính đến thời điểm đóng thầu, không bắt buộc năm nào cũng phải có đủ số lượng các hợp đồng tương tự theo yêu cầu. Cụ thể nhà thầu được cung cấp đủ 02 hợp đồng tương tự đáp ứng yêu cầu trong vòng 3 năm tính đến thời điểm đóng thầu, không bắt buộc năm nào cũng phải có đủ 02 các hợp đồng tương tự đáp ứng yêu cầu trong 03 năm liền tính đến thời điểm đóng thầu.

(5) Với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật: chỉ tiến hành đánh giá với mặt hàng thuốc dự thầu của các nhà thầu đạt về năng lực kinh nghiệm.

3.1. Phương pháp đánh giá:

Việc đánh giá về kỹ thuật áp dụng phương pháp chấm điểm để đánh giá với thang điểm tối đa là 100, cụ thể như sau:

a) Chất lượng thuốc: 70% tổng số điểm (70 điểm).

b) Đóng gói, bảo quản, giao hàng: 30% tổng số điểm (30 điểm).

c) Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật được đánh giá đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi đáp ứng đủ các yêu cầu sau:

- Điểm của từng tiêu chí tại yêu cầu về chất lượng thuốc và về đóng gói, bảo quản, giao hàng không thấp hơn 60% điểm tối đa tiêu chí đó.

- Tổng điểm của tất cả các tiêu chí đánh giá về mặt kỹ thuật không thấp hơn 80% tổng số điểm *(80 điểm)*.

3.2. Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật: tại Phần 4 Phụ lục I ban hành kèm theo Hồ sơ mời thầu này**.**

Mục 4. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXTC

4.1. Kiểm tra tính hợp lệ của HSĐXTC:

a) Kiểm tra số lượng bản chụp HSĐXTC;

b) Kiểm tra các thành phần của bản gốc HSĐXTC, bao gồm: Đơn dự thầu thuộc HSĐXTC; Giấy ủy quyền ký đơn dự thầu (nếu có); Bảng biểu giá dự thầu và các thành phần khác thuộc HSĐXTC theo quy định tại Mục 11.2 CDNT;

c) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá chi tiết HSĐXTC.

4.2. Đánh giá tính hợp lệ của HSĐXTC:

HSĐXTC của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

a) Có bản gốc HSĐXTC;

b) Có đơn dự thầu thuộc HSĐXTC được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có). Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên đứng đầu liên danh thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo phân công trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh;

c) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logíc với tổng giá dự thầu ghi trong Bảng biểu giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu;

d) Thời hạn hiệu lực của HSĐXTC đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 17.1 CDNT.

Nhà thầu có HSĐXTC hợp lệ sẽ được tiếp tục đánh giá chi tiết về tài chính.

Mục 5. Tiêu chuẩn đánh giá chi tiết về tài chính

(Áp dụng phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá):

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

Bước 2. Sửa lỗi (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (1));

Bước 3. Hiệu chỉnh sai lệch (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (2));

Bước 4. Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có);

Bước 5. Xác định điểm giá:

Điểm giá được xác định trên cơ sở giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có). Cụ thể như sau:

$$\text{Điểm giá}_{\text{đang xét}} = [G_{\text{thấp nhất}} \times 100] / G_{\text{đang xét}}$$

Trong đó:

- Điểm giá$_{\text{đang xét}}$: Là điểm giá của HSĐXTC đang xét;

- $G_{\text{thấp nhất}}$: giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của HSĐXTC thấp nhất;

- $G_{\text{đang xét}}$: giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của HSĐXTC đang xét.

Bước 6. Xác định điểm tổng hợp:

$$\text{Điểm tổng hợp}_{\text{đang xét}} = (K \times \text{Điểm kỹ thuật}_{\text{đang xét}} + G \times \text{Điểm giá}_{\text{đang xét}}) + \Delta_{\text{ƯĐ}}$$

Trong đó:

- Điểm kỹ thuật$_{\text{đang xét}}$: Là số điểm được xác định tại bước đánh giá về kỹ thuật;

- Điểm giá$_{\text{đang xét}}$: Là số điểm được xác định tại bước đánh giá về giá;

- K: Tỷ trọng điểm về kỹ thuật quy định trong thang điểm tổng hợp

K= 30%;

- G: Tỷ trọng điểm về giá quy định trong thang điểm tổng hợp

G=70%

- $\Delta_{\text{ƯĐ}}$ là giá trị phải cộng thêm đối với đối tượng được hưởng ưu đãi theo quy định tại Mục 30 CDNT (nếu có).

Bước 7. Xếp hạng nhà thầu:

HSDT có điểm tổng hợp cao nhất được xếp hạng thứ nhất.

Ghi chú:

(1) Sửa lỗi:

Với điều kiện HSDT đáp ứng căn bản HSMT, việc sửa lỗi số học và các lỗi khác được tiến hành theo nguyên tắc sau đây:

a) Lỗi số học bao gồm những lỗi do thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia không chính xác khi tính toán giá dự thầu. Trường hợp không nhất quán giữa đơn giá dự thầu và thành tiền thì lấy đơn giá dự thầu làm cơ sở cho việc sửa lỗi; nếu phát hiện đơn giá dự thầu có sự sai khác bất thường do lỗi hệ thập phân (10 lần, 100 lần, 1.000 lần) thì thành tiền là cơ sở cho việc sửa lỗi. Trường hợp tại cột "đơn giá dự thầu" và cột "thành tiền" nhà thầu không ghi giá trị hoặc ghi là "0" thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của công việc này vào các công việc khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện hoàn thành các công việc này theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT và không được Chủ đầu tư thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng.

b) Các lỗi khác:

- Tại cột thành tiền đã được điền đầy đủ giá trị nhưng không có đơn giá dự thầu tương ứng thì đơn giá dự thầu được xác định bổ sung bằng cách chia thành tiền cho số lượng; khi có đơn giá dự thầu nhưng cột thành tiền bỏ trống thì giá trị cột thành tiền sẽ được xác định bổ sung bằng cách nhân số lượng với đơn giá dự thầu; nếu một nội dung nào đó có điền đơn giá dự thầu và giá trị tại cột thành tiền nhưng bỏ trống số lượng thì số lượng bỏ trống được xác định bổ sung bằng cách chia giá trị tại cột thành tiền cho đơn giá dự thầu của nội dung đó. Trường hợp số lượng được xác định bổ sung nêu trên khác với số lượng nêu trong HSMT thì giá trị sai khác đó là sai lệch về phạm vi cung cấp và được hiệu chỉnh theo quy định tại Bước 3;

- Lỗi nhầm đơn vị tính: sửa lại cho phù hợp với yêu cầu nêu trong HSMT;

- Lỗi nhầm đơn vị: sử dụng dấu "," (dấu phẩy) thay cho dấu "." (dấu chấm) và ngược lại thì được sửa lại cho phù hợp theo cách viết của Việt Nam. Khi Bên mời thầu cho rằng dấu phẩy hoặc dấu chấm trong đơn giá dự thầu rõ ràng đã bị đặt sai chỗ thì trong trường hợp này thành tiền của hạng mục sẽ có ý nghĩa quyết định và đơn giá dự thầu sẽ được sửa lại;

- Nếu có sai sót khi cộng các khoản tiền để ra tổng số tiền thì sẽ sửa lại tổng số tiền theo các khoản tiền;

- Nếu có sự khác biệt giữa con số và chữ viết thì lấy chữ viết làm cơ sở pháp lý cho việc sửa lỗi. Nếu chữ viết sai thì lấy con số sau khi sửa lỗi theo quy định tại Mục này làm cơ sở pháp lý;

(2) Hiệu chỉnh sai lệch:

a) Trường hợp có sai lệch về phạm vi cung cấp thì giá trị phần chào thiếu sẽ được cộng thêm vào, giá trị phần chào thừa sẽ được trừ đi theo mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSĐXTC của nhà thầu có sai lệch;

Trường hợp trong HSĐXTC của nhà thầu có sai lệch thiếu (thiếu hạng mục công việc so với yêu cầu về phạm vi cung cấp) mà không có đơn giá tương ứng trong HSĐXTC của nhà thầu có sai lệch thì thực hiện hiệu chỉnh sai lệch như sau:

Lấy mức đơn giá dự thầu cao nhất đối với hạng mục công việc đó trong số các HSĐXTC của nhà thầu khác vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp trong HSĐXTC của các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật không có đơn giá dự thầu của công việc này thì lấy đơn giá trong dự toán được duyệt của gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch;

Trường hợp chỉ có một nhà thầu duy nhất vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật thì tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trên cơ sở lấy mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSĐXTC của nhà thầu này; trường hợp HSĐXTC của nhà thầu không có đơn giá dự thầu tương ứng thì lấy mức đơn giá trong dự toán của gói thầu được duyệt làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

b) Trường hợp nhà thầu có thư giảm giá, việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch được thực hiện trên cơ sở giá dự thầu chưa trừ đi giá trị giảm giá. Tỷ lệ phần trăm (%) của sai lệch thiếu được xác định trên cơ sở so với giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu.

Mục 6. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập

Do gói thầu thuốc được chia thành nhiều phần độc lập theo quy định tại Mục 32.5 CDNT thì thực hiện như sau:

6.1. Trong HSMT đã nêu rõ: điều kiện chào thầu; biện pháp và giá trị bảo đảm dự thầu cho từng phần; tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá đối với từng phần để các nhà thầu tính toán phương án chào thầu theo khả năng của mình;

6.2. Việc đánh giá HSDT và xét duyệt trúng thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở bảo đảm điểm tổng hợp của từng phần là cao nhất và giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu được duyệt;

6.3. Trường hợp có một phần hoặc nhiều phần thuộc gói thầu không có nhà thầu tham gia đấu thầu hoặc không có nhà thầu đáp ứng yêu cầu nêu trong HSMT, Chủ đầu tư sẽ báo cáo người có thẩm quyền để điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu của gói thầu theo hướng tách các phần đó thành gói thầu riêng với giá gói thầu là tổng chi phí ước tính tương ứng của các phần; việc lựa chọn nhà thầu đối với các phần có nhà thầu tham gia và được đánh giá đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật vẫn phải bảo đảm nguyên tắc đánh giá theo quy định tại khoản 2 Mục này;

6.4. Trường hợp một nhà thầu trúng thầu tất cả các phần thì gói thầu có một hợp đồng. Trường hợp nhiều nhà thầu trúng thầu các phần khác nhau thì gói thầu có nhiều hợp đồng.

Chương IV. BIỂU MẪU DỰ THẦU

A. Biểu mẫu dự thầu thuộc HSĐXKT

Mẫu số 01. Đơn dự thầu

Mẫu số 02. Giấy ủy quyền

Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh

Mẫu số 04 (a). Bảo lãnh dự thầu *(áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập)*

Mẫu số 04 (b). Bảo lãnh dự thầu *(áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh)*

Mẫu số 05 (a). Bản kê khai thông tin về nhà thầu

Mẫu số 05 (b). Bản kê khai thông tin về các thành viên của nhà thầu liên danh

Mẫu số 06 (a). Bảng tổng hợp hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện

Mẫu số 06 (b). Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện

Mẫu số 07. Tình hình tài chính của nhà thầu

Mẫu số 08. Nguồn lực tài chính

Mẫu số 09. Nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện

Mẫu số 10. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ

Mẫu số 11. Biểu mẫu dự thầu

B. Biểu mẫu dự thầu thuộc HSĐXTC

Mẫu số 12 (a). Đơn dự thầu *(áp dụng trong trường hợp nhà thầu không có đề xuất giảm giá hoặc có đề xuất giảm giá trong thư giảm giá riêng)*

Mẫu số 12 (b). Đơn dự thầu *(áp dụng trong trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá trong đơn dự thầu)*

Mẫu số 13. Biểu giá dự thầu

Mẫu số 14 (a). Bảng kê khai chi phí sản xuất trong nước đối với thuốc được hưởng ưu đãi

Mẫu số 14 (b). Bảng thuyết minh chi phí sản xuất trong nước trong cơ cấu giá

A. BIỂU MẪU DỰ THẦU THUỘC HỒ SƠ ĐỀ XUẤT KỸ THUẬT

Mẫu số 01

ĐƠN DỰ THẦU [(1)]

(thuộc HSĐXKT)

Ngày: *[ghi ngày tháng năm ký đơn dự thầu]*

Tên gói thầu: **Gói thầu thuốc Generic**

Tên dự án: **Mua thuốc năm 2021 – 2022 của Bệnh viện Nhi đồng 1**

Kính gửi: **Bệnh viện Nhi đồng 1**

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu và văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu số___*[ghi số của văn bản sửa đổi (nếu có)]* mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi,____ *[ghi tên nhà thầu],* cam kết thực hiện **gói thầu thuốc Generic** thuộc dự án **Mua thuốc năm 2021 – 2022 của Bệnh viện Nhi đồng 1** theo đúng yêu cầu của hồ sơ mời thầu với thời gian thực hiện hợp đồng là **12 tháng**. Hồ sơ dự thầu của chúng tôi gồm có hồ sơ đề xuất về kỹ thuật này và hồ sơ đề xuất về tài chính được niêm phong riêng biệt.

Chúng tôi cam kết:

1. Chỉ tham gia trong một hồ sơ dự thầu này với tư cách là nhà thầu chính.

2. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.

3. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.

4. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

5. Những thông tin kê khai trong hồ sơ dự thầu là trung thực.

Nếu hồ sơ dự thầu của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 42 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu.

Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật này cùng với hồ sơ đề xuất về tài chính có hiệu lực trong thời gian **180** ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____[(3)].

Đại diện hợp pháp của nhà thầu [(4)]

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Nhà thầu lưu ý, đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Bên mời thầu, nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSDT, được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

(2) Ghi số ngày có hiệu lực theo quy định tại Mục 17.1 **BDL**. Thời gian có hiệu lực của HSDT được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 1 ngày.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21.1 **BDL**.

(4) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này). Trường hợp nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương này có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký đơn dự thầu. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với nhà thầu độc lập. Nếu nhà thầu trúng thầu, trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu phải trình Chủ đầu tư bản chụp được chứng thực các văn bản này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì nhà thầu bị coi là vi phạm Mục 3 CDNT.

Mẫu số 02

GIẤY ỦY QUYỀN [1]

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là ____*[ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu]*, là người đại diện theo pháp luật của ____*[ghi tên nhà thầu]* có địa chỉ tại ____*[ghi địa chỉ của nhà thầu]* bằng văn bản này ủy quyền cho ____*[ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền]*thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu **gói thầu thuốc Generic** thuộc dự án **Mua thuốc năm 2021 – 2022 của Bệnh viện Nhi đồng 1** do Bệnh viện Nhi đồng 1 tổ chức:

[- Ký đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về kỹ thuật và đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về tài chính;

- Ký thỏa thuận liên danh (nếu có);

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham gia đấu thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ hồ sơ mời thầu và văn bản giải trình, làm rõ hồ sơ dự thầu hoặc văn bản đề nghị rút hồ sơ dự thầu, sửa đổi, thay thế hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, hồ sơ đề xuất về tài chính;

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư nếu được lựa chọn][2].

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____*[ghi tên nhà thầu]*. ____*[ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu]* chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____*[ghi tên người được ủy quyền]* thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____[3]. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản, Bên mời thầu giữ___bản.

Người được ủy quyền	**Người ủy quyền**
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]	*[ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Bên mời thầu cùng với đơn dự thầu theo quy định tại Mục 19.3 CDNT. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên. Người đại diện theo pháp luật của nhà thầu có thể bổ sung thêm các nội dung ủy quyền khác.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham gia đấu thầu.

Mẫu số 03

THỎA THUẬN LIÊN DANH[(1)]

_____ , ngày tháng năm

Tên gói thầu: **Gói thầu thuốc Generic**

Tên dự án: **Mua thuốc năm 2021 – 2022 của Bệnh viện Nhi đồng 1**

Căn cứ Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu];

Căn cứ hồ sơ mời thầu gói thầu __[ghi tên gói thầu] ngày __ tháng__ năm__[ngày được ghi trên HSMT];

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh____*[ghi tên từng thành viên liên danh]*

Đại diện là ông/bà:

Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Tài khoản:

Mã số thuế:

Giấy ủy quyền số ngày ___tháng____năm___*(trường hợp được ủy quyền)*.

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu___*[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án _____*[ghi tên dự án]*.

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: _____*[ghi tên của liên danh theo thỏa thuận]*.

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với thành viên khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- *Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;*

- *Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;*

- Hình thức xử lý khác ____[ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu___*[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án ____*[ghi tên dự án]* đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí ủy quyền cho ____*[ghi tên một bên]* làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau(3):

[- Ký đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về kỹ thuật và đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về tài chính;

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ HSMT và văn bản giải trình, làm rõ HSDT hoặc văn bản đề nghị rút HSDT, sửa đổi, thay thế HSDT;

- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____[ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây (4):

STT	Tên	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh	- ___ - ___	- ___% - ___%
2	Tên thành viên thứ 2	- ___ - ___	- ___% - ___%
....	....	....	.....
Tổng cộng		**Toàn bộ công việc của gói thầu**	**100%**

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;

- Hủy thầu gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án ____ *[ghi tên dự án]* theo thông báo của Bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập thành ___ bản, mỗi bên giữ___ bản, các bản thỏa thuận có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[ghi tên từng thành viên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung thỏa thuận liên danh theo mẫu này có thể được sửa đổi bổ sung cho phù hợp. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ tên, số hiệu của các phần mà nhà thầu liên danh tham dự thầu, trong đó nêu rõ trách nhiệm chung và trách nhiệm riêng của từng thành viên liên danh đối với phần tham dự thầu.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh.

Mẫu số 04 (a)

BẢO LÃNH DỰ THẦU[(1)]

(áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng: *Bệnh viện Nhi Đồng 1, 341 Sư Vạn hạnh, Phường 10, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.*

Ngày phát hành bảo lãnh:___*[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số:___*[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh:___*[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng *[ghi tên nhà thầu]* (sau đây gọi là "Bên yêu cầu bảo lãnh") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án *[ghi tên dự án]* theo Thư mời thầu/thông báo mời thầu số *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/thông báo mời thầu]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là _____*[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực **≥ 210** ngày, kể từ ngày_____tháng___ năm___[(2)].

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chắc chắn sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền hay các khoản tiền không vượt quá tổng số tiền là *[ghi bằng chữ] [ghi bằng số]* khi nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ:

1. Nhà thầu rút hồ sơ dự thầu sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu;

2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 40.1 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu;

3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 42 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Bên yêu cầu bảo lãnh ký kết hợp đồng và nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh không được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu từ Bên thụ hưởng gửi

cho Bên yêu cầu bảo lãnh; trong vòng 30 ngày sau khi hết thời hạn hiệu lực của hồ sơ dự thầu.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được đến tới văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm dự thầu là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.

(2) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21.1 **BDL**.

Mẫu số 04 (b)

BẢO LÃNH DỰ THẦU[(1)]

(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)

Bên thụ hưởng: Bệnh viện Nhi Đồng 1, 341 Sư Vạn hạnh, phường 10, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày phát hành bảo lãnh:___*[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số:___*[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh:___*[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng *[ghi tên nhà thầu][(2)]* (sau đây gọi là "Bên yêu cầu bảo lãnh") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án *[ghi tên dự án]* theo Thư mời thầu/thông báo mời thầu số *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/thông báo mời thầu]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực **≥ 210** ngày, kể từ ngày____tháng___ năm__[(3)].

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chắc chắn sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền hay các khoản tiền không vượt quá tổng số tiền là *[ghi bằng chữ] [ghi bằng số]* khi nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ:

1. Nhà thầu rút hồ sơ dự thầu sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu;

2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 40.1 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu;

3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 42 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu.

Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh _____ *[ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh]* vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Bên yêu cầu bảo lãnh ký kết hợp đồng và nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa

thuận trong hợp đồng đó.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh không được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu từ Bên thụ hưởng gửi cho Bên yêu cầu bảo lãnh; trong vòng 30 ngày sau khi hết thời hạn hiệu lực của hồ sơ dự thầu.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được đến tới văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm dự thầu là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam. Khuyến khích các ngân hàng sử dụng theo Mẫu này, trường hợp sử dụng theo mẫu khác mà vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT, không đúng tên Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng), không phải là bản gốc và không có chữ ký hợp lệ hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu trong trường hợp này được coi là không hợp lệ.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là "Nhà thầu liên danh A + B";

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thoả thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là "nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B +C)"; trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là "Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B và C)";

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21.1 **BDL**.

Mẫu số 05 (a)

BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ NHÀ THẦU

Ngày: _____
Số hiệu và tên gói thầu: _____
Trang_____/_____trang

Tên nhà thầu:___*[ghi tên nhà thầu]*
Trong trường hợp liên danh, ghi tên của từng thành viên trong liên danh
Nơi nhà thầu đăng ký kinh doanh, hoạt động:___*[ghi tên tỉnh/thành phố nơi đăng ký kinh doanh, hoạt động]*
Năm thành lập công ty:___*[ghi năm thành lập công ty]*
Địa chỉ hợp pháp của nhà thầu:__*[tại nơi đăng ký]*
Thông tin về đại diện hợp pháp của nhà thầu Tên: _____ Địa chỉ: _____ Số điện thoại/fax: _____ Địa chỉ email: _____
1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc của cơ quan có thẩm quyền cấp. 2. Trình bày sơ đồ tổ chức của nhà thầu.

....., ngày ..... tháng..... năm.....
Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Mẫu số 05 (b)

BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH VIÊN CỦA NHÀ THẦU LIÊN DANH[(1)]

Ngày: _____
Số hiệu và tên gói thầu: _____
Trang_____ /_____ trang

Tên nhà thầu liên danh:
Tên thành viên của nhà thầu liên danh:
Quốc gia nơi đăng ký công ty của thành viên liên danh:
Năm thành lập công ty của thành viên liên danh:
Địa chỉ hợp pháp của thành viên liên danh tại quốc gia đăng ký:
Thông tin về đại diện hợp pháp của thành viên liên danh Tên: _____ Địa chỉ: _____ Số điện thoại/fax: _____ Địa chỉ e-mail: _____
1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc của cơ quan có thẩm quyền cấp. 2. Trình bày sơ đồ tổ chức.

....., ngày ..... tháng..... năm.....
Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 06(a)

BẢNG TỔNG HỢP HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN [(1)]

Tên nhà thầu: _____ *[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]*

Thông tin tổng hợp giá trị các hợp đồng tương tự:

STT	Tên và số hợp đồng	Ngày ký hợp đồng	Ngày hoàn thành	Giá hợp đồng (đối với nhà thầu độc lập)	Giá trị hợp đồng mà nhà thầu đảm nhiệm (đối với trường hợp thành viên liên danh)	Tên dự án	Tên chủ đầu tư	Loại thuốc cung cấp theo hợp đồng

....., ngày ..... tháng..... năm.....
Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[*Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu****]***

Ghi chú:

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này

Mẫu số 06 (b)

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN[(1)]

__, ngày ____ tháng ____ năm ____

Tên nhà thầu: ____*[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]*

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	*[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]*		
Ngày ký hợp đồng	*[ghi ngày, tháng, năm]*		
Ngày hoàn thành	*[ghi ngày, tháng, năm]*		
Giá hợp đồng	*[ghi tổng giá hợp đồng bằng số tiền và đồng tiền đã ký]*		Tương đương____ VND
Trong trường hợp là thành viên trong liên danh hoặc nhà thầu phụ, ghi giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhiệm	*[ghi phần trăm giá hợp đồng trong tổng giá hợp đồng]*	*[ghi số tiền và đồng tiền đã ký]*	Tương đương___ VND
Tên dự án:	*[ghi tên đầy đủ của dự án có hợp đồng đang kê khai]*		
Tên Chủ đầu tư:	*[ghi tên đầy đủ của chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]*		
Địa chỉ: Điện thoại/fax: E-mail:	*[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của chủ đầu tư]* *[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng, địa chỉ e-mail]*		
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III[(2)]			
1. Loại thuốc	*[ghi thông tin phù hợp]*		
2. Về giá trị	*[ghi số tiền bằng VND]*		
3. Về quy mô thực hiện	*[ghi quy mô theo hợp đồng]*		
4. Các đặc tính khác	*[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]*		

Nhà thầu phải gửi kèm theo bản chụp các văn bản, tài liệu liên quan đến các hợp đồng đó (xác nhận của Chủ đầu tư về hợp đồng đã hoàn thành theo các nội dung liên quan trong bảng trên hoặc chứng minh giá trị đã hoàn thành của các hợp đồng (biên bản thanh lý hay chứng minh hợp đồng đã được thanh lý).

....., ngày ..... tháng..... năm.....
Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[*Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu****]***

Ghi chú:

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

Mẫu số 07

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU [(1)]

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có):_____

Số liệu tài chính cho 3 năm gần nhất [(2)] [VND]		
Năm 1: 2018	Năm 2: 2019	Năm 3: 2020

Thông tin từ Bảng cân đối kế toán

Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Tài sản ngắn hạn			
Nợ ngắn hạn			
Vốn lưu động			

Thông tin từ Báo cáo kết quả kinh doanh

Tổng doanh thu			
Doanh thu *tối thiểu 01 năm* từ hoạt động sản xuất kinh doanh thuốc[(3)]			
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Đính kèm là bản sao các báo cáo tài chính **(các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh)** cho ba năm gần nhất[(4)], như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ hoặc công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành. Kèm theo là bản chụp được chứng thực **một trong các tài liệu sau đây:**

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;

- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai

- Các báo cáo tài chính được kiểm toán theo quy định;

- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;

- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;

- Các tài liệu khác.

....., ngày ..... tháng..... năm.....
Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[*Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu****]***

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2), (4) Khoảng thời gian được nêu ở đây cần giống khoảng thời gian được quy định tại Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.

(3) Để xác định doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động sản xuất kinh doanh, nhà thầu sẽ chia tổng doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các năm cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Mẫu số 08

NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH [(1)]

Nêu rõ các nguồn tài chính dự kiến, chẳng hạn như các tài sản có khả năng thanh khoản cao[(2)], các hạn mức tín dụng và các nguồn tài chính khác (không phải là các khoản tạm ứng theo hợp đồng) có sẵn để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính quy định tại Mẫu số 9.

Nguồn lực tài chính của nhà thầu		
STT	**Nguồn tài chính**	**Số tiền (VND)**
1		
2		
3		
…		
Tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (TNL)		

……, ngày ..... tháng..... năm.....
Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[*Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu****]***

Ghi chú:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin về nguồn lực tài chính của mình, kèm theo tài liệu chứng minh.

Nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu được tính theo công thức sau:

NLTC = TNL – ĐTH

Trong đó:

- NLTC là nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu;

- TNL là tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (tổng nguồn lực tài chính quy định tại Mẫu này);

- ĐTH là tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (quy định tại Mẫu số 9).

Nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu nếu có nguồn lực tài chính dự kiến huy động để thực hiện gói thầu (NLTC) tối thiểu bằng giá trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá 3.3 Mục 2.1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.

Trường hợp trong HSDT, nhà thầu có nộp kèm theo bản cam kết tín dụng của tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, trong đó cam kết sẽ cung cấp tín dụng cho nhà thầu để thực hiện gói thầu đang xét với hạn mức tối thiểu bằng giá trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá 3.3 Mục 2.1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT trong **suốt thời gian thực hiện hợp đồng** thì nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu và không phải kê khai thông tin theo quy định Mẫu này và Mẫu số 9.

(2) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm.

Mẫu số 09

NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH HÀNG THÁNG CHO CÁC HỢP ĐỒNG ĐANG THỰC HIỆN[1]

STT	Tên hợp đồng	Người liên hệ của Chủ đầu tư (địa chỉ, điện thoại, fax)	Ngày hoàn thành hợp đồng	Thời hạn còn lại của hợp đồng tính bằng tháng (A)[2]	Giá trị hợp đồng chưa thanh toán, bao gồm cả thuế (B)[3]	Yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng (B/A)
Tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (ĐTH).						

……., ngày ..... tháng..... năm.....
Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin được nêu dưới đây để tính toán tổng các yêu cầu về nguồn lực tài chính, bằng tổng của: (i) các cam kết hiện tại của nhà thầu (hoặc từng thành trong viên liên danh) trong tất cả các hợp đồng mà nhà thầu (hoặc từng thành trong viên liên danh) đang thực hiện hoặc sẽ được thực hiện; (ii) yêu cầu về nguồn lực tài chính đối với hợp đồng đang xét theo xác định của Chủ đầu tư. Ngoài ra, nhà thầu cũng phải cung cấp thông tin về bất kỳ nghĩa vụ tài chính nào khác có thể ảnh hưởng đáng kể đến việc thực hiện hợp đồng đang xét nếu nhà thầu được trao hợp đồng.

(2) Thời hạn còn lại của hợp đồng tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

(3) Giá trị hợp đồng còn lại chưa được thanh toán tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

Mẫu số 10

PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ[1]

STT	Tên nhà thầu phụ[2]	Phạm vi công việc[3]	Khối lượng công việc[4]	Giá trị % ước tính[5]	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ[6]
1					
2					
3					
4					
…					

……, ngày ..... tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[*Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu****]***

Ghi chú:

(1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ thì kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột "Phạm vi công việc". Sau đó, nếu được lựa chọn thì khi huy động thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận, nhà thầu phải nộp kèm theo bản gốc hoặc bản chụp được chứng thực các tài liệu đó.

BIỂU MẪU DỰ THẦU

Mẫu số 11

Tên nhà thầu:
Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu[(1)]:
Tên gói thầu:

STT	STT theo HSMT	Mã hoạt chất	Tên hoạt chất theo HSMT	Tên thuốc[(2)]	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế, Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng/ Tuổi thọ (tháng)	GĐKLH hoặc GPNK, CVGH (nếu có)[(3)]	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính[(4)]	Số lượng dự thầu	Phân loại [(5)]

Tổng số khoản:

……., ngày…….tháng….năm
Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

- Tổng giá trị bảo đảm dự thầu: bằng số_____ (bằng chữ_____)
- Tổng doanh thu tối thiểu 1 năm: bằng số_____ (bằng chữ_____)
- Tổng nguồn lực tài chính yêu cầu: bằng số_____ (bằng chữ_____)

Ghi chú:

1. *Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: Ghi rõ các Giấy chứng nhận thực hành tốt (WHO-GMP, PIC/s-GMP, EU-GMP hoặc tương đương EU-GMP, GSP, GDP) mà nhà thầu được cấp.*
2. *Tên thuốc: theo GĐKLH hoặc GPNK.*
3. *Giấy đăng ký lưu hành hoặc GPNK: Ghi rõ số đăng ký lưu hành của thuốc hoặc số giấy phép nhập khẩu (đối với thuốc chưa có số đăng ký), ghi rõ số CVGH (đối với thuốc đã có số đăng ký) có gia hạn GĐKLH (nếu có).*
4. *Đơn vị tính: Tính theo đơn vị tính nhỏ nhất (viên, ống, lọ, tuýp, gói, chai…).*
5. *Phân loại: Đề nghị ghi rõ việc mặt hàng thuốc do nhà thầu trực tiếp sản xuất, nhập khẩu hoặc kinh doanh như sau để phục vụ việc chấm điểm:*
   a. *Thuốc do nhà thầu trực tiếp sản xuất và dự thầu: ghi ký hiệu là SX.*
   b. *Thuốc do nhà thầu trực tiếp nhập khẩu và dự thầu: ghi ký hiệu là NK.*
   c. *Thuốc do nhà thầu mua từ doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu hoặc kinh doanh khác để dự thầu: ghi ký hiệu là KD và ghi rõ tên cơ sở nhập khẩu đối với thuốc nhập khẩu.*

B. CÁC BIỂU MẪU THUỘC HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH

Mẫu số 12 (a)

ĐƠN DỰ THẦU[(1)]
(thuộc HSĐXTC)

(áp dụng trong trường hợp nhà thầu không có đề xuất giảm giá hoặc có đề xuất giảm giá trong thư giảm giá riêng)

Ngày:__ *[ghi ngày tháng năm ký đơn dự thầu]*

Tên gói thầu: **Gói thầu thuốc Generic**

Tên dự án: **Mua thuốc năm 2021 – 2022 của Bệnh viện Nhi đồng 1**

Kính gửi: **Bệnh viện Nhi đồng 1**

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu và văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu số____ *[ghi số của văn bản sửa đổi (nếu có)]* mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi,____ *[ghi tên nhà thầu],* cam kết thực hiện **gói thầu thuốc Generic** thuộc dự án **Mua thuốc năm 2021 – 2022 của Bệnh viện Nhi đồng 1** theo đúng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Cùng với Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, chúng tôi xin gửi kèm đơn này đề xuất về tài chính với tổng số tiền là ____*[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu]*[(2)] cùng với bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Hồ sơ đề xuất về tài chính này có hiệu lực **180** ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm [(3)].

……,ngày ……tháng ……..năm…….

Đại diện hợp pháp của nhà thầu [(4)]

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Nhà thầu lưu ý, đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Bên mời thầu, nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSĐXTC, được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

(2) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì nhà thầu phải ghi giá dự thầu cho từng phần và tổng giá dự thầu cho các phần mà nhà thầu tham dự thầu; trường hợp trong HSMT cho phép chào theo một số đồng tiền khác nhau thì nhà thầu cần ghi rõ giá trị bằng số và bằng chữ của từng đồng tiền do nhà thầu chào.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21.1 **BDL**.

(4) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này). Trường hợp nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương này có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký đơn dự thầu. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với nhà thầu độc lập. Nếu nhà thầu trúng thầu, trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu phải trình Chủ đầu tư bản chụp được chứng thực các văn bản này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì nhà thầu bị coi là vi phạm Mục 3 CDNT.

Mẫu số 12 (b)

ĐƠN DỰ THẦU[(1)]

(thuộc HSĐXTC)

(áp dụng trong trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá trong đơn dự thầu)

Ngày:__ *[ghi ngày tháng năm ký đơn dự thầu].*

Tên gói thầu: **Gói thầu thuốc Generic**

Tên dự án: **Mua thuốc năm 2021 – 2022 của Bệnh viện Nhi đồng 1**

Kính gửi: **Bệnh viện Nhi Đồng 1.**

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu và văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu số____*[ghi số của văn bản sửa đổi (nếu có)]* mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi,____ *[ghi tên nhà thầu],* cam kết thực hiện **gói thầu thuốc Generic** thuộc dự án **Mua thuốc năm 2021 – 2022 của Bệnh viện Nhi đồng 1** theo đúng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Cùng với Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, chúng tôi xin gửi kèm đơn này đề xuất về tài chính với tổng số tiền là ____*[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu]*[(2)] cùng với bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với số tiền giảm giá là:___*[ghi giá trị giảm giá bằng số, bằng chữ và đồng tiền]* [(3)].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là:_____*[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền].*

Hồ sơ đề xuất về tài chính này có hiệu lực **180** ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm [(4)].

Đại diện hợp pháp của nhà thầu [(5)]

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Nhà thầu lưu ý, đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Bên mời thầu, nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSĐXTC, được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

(2) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì nhà thầu phải ghi giá dự thầu cho từng phần và tổng giá dự thầu cho các phần mà nhà thầu tham dự thầu; trường hợp trong HSMT cho phép chào theo một số đồng tiền khác nhau thì nhà thầu cần ghi rõ giá trị bằng số và bằng chữ của từng đồng tiền do nhà thầu chào.

(3) Ghi rõ giảm giá cho toàn bộ gói thầu hay giảm giá cho một hoặc nhiều công việc, hạng mục nào đó (nêu rõ công việc, hạng mục được giảm giá).

(4) Ghi số ngày có hiệu lực theo quy định tại Mục 17.1 **BDL**. Thời gian có hiệu lực của HSĐXTC được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 1 ngày.

(5) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này). Trường hợp nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương này có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký đơn dự thầu. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với nhà thầu độc lập. Nếu nhà thầu trúng thầu, trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu phải trình Chủ đầu tư bản chụp được chứng thực các văn bản này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì nhà thầu bị coi là vi phạm Mục 3 CDNT.

Mẫu số 13

BIỂU GIÁ DỰ THẦU

Tên nhà thầu:
Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu[(1)]:
Tên gói thầu:

STT	STT theo HSMT	Mã hoạt chất	Tên hoạt chất theo HSMT	Tên thuốc[(2)]	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế, Quy cách	Nhóm thuốc	GĐKLH hoặc GPNK, CVGH (nếu có)[(3)]	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính[(4)]	Giá Kê Khai [(5)]	Đơn giá dự thầu[(5, 6)]	Số lượng dự thầu	Thành tiền

Tổng số khoản:
Tổng giá trị *dự thầu*: *bằng số*_____ *(bằng chữ_____)*

……., ngày…….tháng….năm……
Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

- Tổng giá trị bảo đảm dự thầu: bằng số_____ (bằng chữ_____)
- Tổng doanh thu tối thiểu 1 năm: bằng số_____ (bằng chữ_____)
- Tổng nguồn lực tài chính yêu cầu: bằng số_____ (bằng chữ_____)

Ghi chú:

1. *Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: Ghi rõ các Giấy chứng nhận thực hành tốt (WHO-GMP, PIC/s-GMP, EU-GMP hoặc tương đương EU-GMP, GSP, GDP) mà nhà thầu được cấp.*
2. *Tên thuốc: theo GĐKLH hoặc GPNK.*
3. *Giấy đăng ký lưu hành hoặc GPNK: Ghi rõ số đăng ký lưu hành của thuốc hoặc số giấy phép nhập khẩu (đối với thuốc chưa có số đăng ký), ghi rõ số CVGH (đối với thuốc đã có số đăng ký) có gia hạn GĐKLH (nếu có).*
4. *Đơn vị tính: Tính theo đơn vị tính nhỏ nhất (viên, ống, lọ, tuýp, gói, chai…).*
5. *Giá kê khai, Đơn giá dự thầu: Tính theo Đồng Việt Nam (VND), đã có thuế giá trị gia tăng (VAT).*
6. *Đơn giá dự thầu của nhà thầu là giá giao thuốc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.*

Mẫu số 14(a)

BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI THUỐC ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI[(1)]

STT	Tên thuốc	Giá trị
1	**Tên thuốc thứ nhất**	
	Giá chào của thuốc trong HSDT	(I)
	Giá trị thuế các loại (trong đó bao gồm thuế nhập khẩu đối với các yếu tố cấu thành thuốc nhập khẩu, thuế VAT và các loại thuế khác phải trả cho thuốc)	(II)
	Kê khai các chi phí nhập ngoại trong thuốc bao gồm các loại phí, lệ phí (nếu có)	(III)
	Chi phí sản xuất trong nước	$G^* = (I) – (II) – (III)$
	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước	$D (\%) = G^*/G (\%)$ Trong đó $G = (I) – (II)$
2	**Tên thuốc thứ hai**	
	…	
n	**Tên thuốc thứ n**	

……, ngày…..tháng…..năm…..

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp thuốc không thuộc đối tượng ưu đãi thì nhà thầu không phải kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 14(b)

Tên cơ sở sản xuất trong nước	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày……. tháng .... năm...

BẢNG THUYẾT MINH CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC TRONG CƠ CẤU GIÁ

(Tính cho một đơn vị đóng gói nhỏ nhất)

Tên thuốc, số giấy đăng ký lưu hành: .....

Hoạt chất, nồng độ hoặc hàm lượng: .....

Dạng bào chế, quy cách đóng gói: .....

Tên cơ sở sản xuất: .....

STT	Nội dung chi phí	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Chi phí trong nước
A	**Sản lượng tính giá**					
B	**Chi phí sản xuất, kinh doanh**					
I	**Chi phí trực tiếp:**					
1	Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, nhiên liệu, năng lượng trực tiếp					
2	Chi phí nhân công trực tiếp					
3	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp (trường hợp được trích khấu hao)					
4	Chi phí sản xuất, kinh doanh (chưa tính ở trên) theo đặc thù của từng ngành, lĩnh vực					
II	**Chi phí chung:**					
5	Chi phí sản xuất chung (đối với doanh nghiệp)					
6	Chi phí tài chính (nếu có)					
7	Chi phí bán hàng					
8	Chi phí quản lý					
	Tổng chi phí sản xuất, kinh doanh					
C	**Chi phí phân bổ cho sản phẩm phụ (nếu có)**					
D	**Giá thành toàn bộ**					
Đ	**Giá thành toàn bộ 01 (một) đơn vị sản**					

	phẩm					
E	**Lợi nhuận dự kiến**					
G	**Thuế giá trị gia tăng, thuế khác (nếu có) theo quy định**					
H	**Giá dự thầu**					

Ghi chú: Nhà thầu nộp các tài liệu chứng minh liên quan chi phí sản xuất trong nước.

Giám đốc cơ sở sản xuất thuốc
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP

Chương V. PHẠM VI CUNG CẤP

Mục 1. Phạm vi và tiến độ cung cấp thuốc

Các thông tin trong Mục này để hỗ trợ các nhà thầu khi lập các bảng giá theo các mẫu tương ứng quy định tại Chương IV – Biểu mẫu dự thầu.

1. Phạm vi cung cấp thuốc và dịch vụ liên quan (nếu có)

PHẠM VI CUNG CẤP THUỐC

Danh mục các thuốc cần cung cấp, số lượng, yêu cầu kỹ thuật theo danh mục thuốc mời thầu đính kèm trong HSMT (Phụ lục III).

Đối với các thuốc thuộc Danh mục thuốc sản xuất trong nước đáp ứng yêu cầu về điều trị, giá thuốc và khả năng cung cấp do Bộ Y tế theo thông tư 03/2019/TT-BYT ngày 28 tháng 3 năm 2019, các nhà thầu không được chào thầu thuốc nhập khẩu cùng nhóm tiêu chí kỹ thuật, cụ thể:

a) Thuốc có tiêu chí kỹ thuật tại Danh mục kèm theo Thông tư số 03/2019/TT-BYT là WHO-GMP thì nhà thầu không được chào thầu thuốc nhập khẩu có tiêu chí kỹ thuật nhóm 5 theo quy định tại khoản 5 Điều 7 Thông tư này.

b) Thuốc có tiêu chí kỹ thuật tại Danh mục kèm theo Thông tư số 03/2019/TT-BYT là EU-GMP thì nhà thầu không được chào thầu thuốc nhập khẩu có tiêu chí kỹ thuật nhóm 2 theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Thông tư này.

2. Biểu tiến độ cung cấp

Thuốc được giao theo số lượng trong hợp đồng, được chia làm nhiều đợt khác nhau tùy theo nhu cầu của bệnh viện, cung ứng đầy đủ và kịp thời số lượng hàng hóa theo nhu cầu sử dụng của bệnh viện và theo đúng các thông tin, tiêu chuẩn như đã cung cấp trong hồ sơ dự thầu. Cụ thể, thuốc phải được giao theo từng đơn hàng của bệnh viện trong vòng 24 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu giao hàng.

Địa điểm cung cấp: Kho Dược chẵn – Khoa Dược Bệnh viện Nhi Đồng 1

- Số nhà/số tầng/số phòng: 341
- Tên đường, phố: Sư Vạn Hạnh
- Thành phố: Hồ Chí Minh
- Số điện thoại: 028.39271119 (Số nội bộ: 135)

Mục 2. Yêu cầu về kỹ thuật

2.1. Giới thiệu chung về dự án và gói thầu

- Tên dự án: **Mua thuốc năm 2021 - 2022 của Bệnh viện Nhi đồng 1**
- Tên gói thầu: **Gói thầu thuốc Generic**
- Tên bên mời thầu: **Bệnh viện Nhi đồng 1**
- Nội dung gói thầu: Theo danh mục thuốc mời thầu đính kèm trong HSMT (Phụ lục III).
- Địa điểm thực hiện: Bệnh viện Nhi đồng 1.

- Thời gian thực hiện: 12 tháng.

2.2. Yêu cầu về kỹ thuật

Yêu cầu về mặt kỹ thuật chung:

- Yêu cầu về thuốc (bao gồm: Tên hoạt chất, Nồng độ, Hàm lượng, Đường dùng, Dạng bào chế, Đơn vị tính và Nhóm thuốc) phải đúng yêu cầu trong Phụ lục III Danh mục mời thầu.

- Đánh giá chất lượng hàng mẫu:

* Thuốc tiêm:

+ Dạng lỏng: nếu là ống thủy tinh phải dễ bẻ. Nếu là nhũ dịch thì đồng nhất, không tách lớp.

+ Dạng bột: không có màu sắc bất thường, dễ tan hoặc dễ phân tán, ống dung môi đi kèm (nếu có).

+ Thuốc tiêm truyền: Nút chai không bị rò rỉ khi tiêm truyền, có nút nhựa để cắm kim tiêm truyền.

* Thuốc uống, tọa dược bao bì kín, dễ mở, không bị biến dạng trong quá trình bảo quản, mùi vị dễ chịu, phù hợp trẻ em:

+ Dạng nước: bao bì gọn nhẹ.

+ Dạng gói: không hút ẩm.

* Dạng viên: không bị vỡ khi mở bao bì, thuốc và bao bì không hút ẩm.

Thuốc phải phù hợp sử dụng trên đối tượng trẻ em.

Nếu có sự không phù hợp đối với các tiêu chí trên, Hội đồng thuốc và điều trị bệnh viện Nhi Đồng 1 sẽ quyết định loại hay giữ thuốc đó để tiếp tục đánh giá tiếp.

- Yêu cầu về kiểm tra, thử nghiệm, đóng gói, vận chuyển: theo mẫu cam kết và các quy định trong HSMT.

Thông tin về tên mặt hàng thuốc tham dự thầu, số đăng ký lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu đối với thuốc chưa có số đăng ký do Cục Quản lý dược cấp và các thông tin khác có liên quan:

- Nhà thầu ghi đầy đủ các thông tin theo quy định tại Mẫu số 11, 13 của HSMT này và tài liệu cung cấp thông số kỹ thuật đáp ứng với mục CDNT 5.3; 11.3.

- Nhà thầu ghi đầy đủ các thông tin theo quy định tại Mẫu "Bảng phạm vi cung cấp, tiến độ cung cấp và yêu cầu về kỹ thuật của thuốc" của HSMT để chứng minh thuốc do nhà thầu chào tuân thủ với các yêu cầu đó.

2.3. Các yêu cầu khác:

Các yêu cầu khác về kỹ thuật bao gồm yêu cầu về phạm vi cung cấp, yêu cầu về tiến độ cung cấp theo quy định tại Mục 1 Chương này.

Yêu cầu về phương thức thanh toán, yêu cầu về cung cấp tài chính (nếu có) và điều kiện tín dụng kèm theo: các yêu cầu này đã được nêu trong HSMT.

Nhà thầu phải thực hiện cam kết theo mẫu cam kết (Phụ lục II) và sắp xếp hồ sơ theo hướng dẫn.

BẢNG PHẠM VI CUNG CẤP, TIẾN ĐỘ CUNG CẤP VÀ YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT CỦA THUỐC

Đối với gói thầu thuốc Generic:

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng/ Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
1									
2									
…									

Lưu ý: cột "Tiến độ cung cấp" nhà thầu chỉ cần ghi theo **"mẫu cam kết"**

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

1. Định nghĩa	Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1.1. "Chủ đầu tư" là tổ chức được quy định tại **ĐKCT**; 1.2. "Hợp đồng" là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo; 1.3. "Nhà thầu" là nhà thầu trúng thầu (có thể là nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại **ĐKCT**; 1.4. "Nhà thầu phụ" là một cá nhân hay tổ chức có tên trong danh sách các nhà thầu phụ do nhà thầu chính đề xuất trong HSDT hoặc nhà thầu thực hiện các phần công việc mà nhà thầu chính đề xuất trong HSDT; ký Hợp đồng với nhà thầu chính để thực hiện một phần công việc trong Hợp đồng theo nội dung đã kê khai trong HSDT được Chủ đầu tư chấp thuận; 1.5. "Tài liệu Hợp đồng" nghĩa là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng; 1.6. "Giá hợp đồng" là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc cung cấp thuốc và dịch vụ liên quan. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có); 1.7. "Ngày" là ngày dương lịch; tháng là tháng dương lịch; 1.8. "Hoàn thành" là việc Nhà thầu hoàn tất các dịch vụ liên quan theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng; 1.9. "Địa điểm dự án" là địa điểm được quy định tại **ĐKCT**.
2. Thứ tự ưu tiên	Các tài liệu cấu thành Hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây: 2.1. Hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng; 2.2. Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng; 2.3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; 2.4. ĐKCT; 2.5. ĐKC; 2.6. HSDT và các văn bản làm rõ HSDT của Nhà thầu; 2.7. HSMT và các tài liệu sửa đổi HSMT (nếu có); 2.8. Các tài liệu khác quy định tại **ĐKCT**.
3. Luật và ngôn	Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam, ngôn ngữ của hợp đồng là

ngữ	tiếng Việt.
4. Ủy quyền	Trừ khi có quy định khác trong **ĐKCT**, Chủ đầu tư có thể uỷ quyền thực hiện bất kỳ trách nhiệm nào của mình cho người khác, sau khi thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu và có thể rút lại quyết định uỷ quyền sau khi đã thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu.
5. Thông báo	5.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, theo địa chỉ quy định tại **ĐKCT**. 5.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.
6. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	6.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được áp dụng theo hình thức, giá trị và hiệu lực quy định tại **ĐKCT**. 6.2. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại **ĐKCT**.
7. Nhà thầu phụ	7.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại **ĐKCT** để thực hiện một phần công việc nêu trong HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện. Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã được nêu tại Mục này chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận. 7.2. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ cho các công việc khác ngoài công việc kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong HSDT. 7.3. Yêu cầu khác về nhà thầu phụ quy định tại **ĐKCT**.
8. Giải quyết tranh chấp	8.1. Chủ đầu tư và nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải. 8.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định tại **ĐKCT** kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được quy định tại **ĐKCT**.
9. Phạm vi cung	Thuốc phải được cung cấp theo quy định tại Chương V - Phạm vi cung

cấp	cấp và được đính kèm thành Phụ lục bảng giá hợp đồng và là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm các loại thuốc mà nhà thầu phải cung cấp cùng với đơn giá của các loại thuốc đó.
10. Tiến độ cung cấp thuốc, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) và tài liệu chứng từ	Tiến độ cung cấp thuốc và lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) phải được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương V – Phạm vi cung cấp. Nhà thầu phải cung cấp các hoá đơn và/hoặc các chứng từ tài liệu khác theo quy định tại **ĐKCT**.
11. Trách nhiệm của Nhà thầu	Nhà thầu phải cung cấp toàn bộ thuốc và các Dịch vụ liên quan (nếu có) trong Phạm vi cung cấp quy định tại Mục 9 ĐKC và theo tiến độ cung cấp thuốc, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan quy định tại Mục 10 ĐKC.
12. Loại hợp đồng và giá hợp đồng	12.1. Loại hợp đồng theo quy định tại **ĐKCT.** 12.2. Giá hợp đồng quy định tại **ĐKCT** là toàn bộ chi phí để thực hiện hoàn thành việc cung cấp thuốc và dịch vụ liên quan của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu. Giá hợp đồng đã bao gồm toàn bộ các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có). 12.3. Bảng giá hợp đồng quy định tại Phụ lục bảng giá hợp đồng là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm phạm vi cung cấp và thành tiền của các hạng mục.
13. Điều chỉnh giá hợp đồng và khối lượng hợp đồng	Việc điều chỉnh giá hợp đồng và khối lượng hợp đồng thực hiện theo quy định tại **ĐKCT**.
14. Điều chỉnh thuế	Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại ĐKCT.
15. Thanh toán	15.1. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại ĐKCT. Trường hợp Chủ đầu tư thanh toán chậm, Nhà thầu sẽ được trả lãi trên số tiền thanh toán chậm vào lần thanh toán kế tiếp. Lãi suất thanh toán chậm được tính từ ngày mà lẽ ra phải thanh toán cho đến ngày thanh toán thực tế và mức lãi suất áp dụng là mức lãi suất hiện hành đối với các khoản vay thương mại bằng VND. 15.2. Đồng tiền thanh toán là: VND.

16. Bản quyền	Nhà thầu phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về mọi thiệt hại phát sinh do việc khiếu nại của bên thứ ba về việc vi phạm bản quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến thuốc mà nhà thầu đã cung cấp cho Chủ đầu tư.
17. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng	17.1. Nếu không có sự đồng ý trước bằng văn bản của Chủ đầu tư, Nhà thầu không được tiết lộ nội dung của hợp đồng cũng như đặc tính kỹ thuật, thông tin do Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư đưa ra cho bất cứ ai không phải là người có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng. Việc nhà thầu cung cấp các thông tin cho người có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng được thực hiện theo chế độ bảo mật và trong phạm vi cần thiết cho việc thực hiện hợp đồng này. 17.2. Nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Chủ đầu tư, nhà thầu không được sử dụng bất cứ thông tin hoặc tài liệu nào quy định tại Mục 17.1 ĐKC này vào mục đích khác trừ khi vì mục đích thực hiện hợp đồng. 17.3. Các tài liệu quy định tại Mục 17.1 ĐKC thuộc quyền sở hữu của Chủ đầu tư. Khi Chủ đầu tư có yêu cầu, nhà thầu phải trả lại cho Chủ đầu tư các tài liệu này (bao gồm cả các bản chụp) sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng.
18. Thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn	Thuốc được cung cấp theo Hợp đồng này sẽ phải tuân theo các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn đề cập tại Mục 2 Chương VI – Phạm vi cung cấp;
19. Đóng gói thuốc	Nhà thầu sẽ phải đóng gói thuốc đúng yêu cầu quy định tại **ĐKCT** phù hợp với từng loại phương tiện vận chuyển để chuyển thuốc từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng quy định. Việc đóng gói phải bảo đảm thuốc không bị hư hỏng do va chạm trong khi bốc dỡ vận chuyển và các tác động khác của môi trường. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến điều kiện vận chuyển như khoảng cách, phương tiện vận chuyển, điều kiện cơ sở hạ tầng... từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng quy định.
20. Bảo hiểm	Thuốc cung cấp theo hợp đồng phải được bảo hiểm đầy đủ để bù đắp những mất mát, tổn thất bất thường trong quá trình sản xuất, vận chuyển, lưu kho và giao hàng theo những nội dung được quy định tại **ĐKCT**.
21. Vận chuyển và các dịch vụ phát	Yêu cầu về vận chuyển thuốc và các yêu cầu khác được quy định tại

sinh	**ĐKCT**.
22. Kiểm tra và thử nghiệm thuốc	22.1. Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư có quyền kiểm tra, thử nghiệm thuốc được cung cấp để khẳng định thuốc đó có đặc tính kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của hợp đồng. Nội dung, địa điểm và cách thức tiến hành kiểm tra, thử nghiệm được quy định tại **ĐKCT**. 22.2. Bất kỳ thuốc nào qua kiểm tra, thử nghiệm mà không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng thì Chủ đầu tư có quyền từ chối.
23. Bồi thường thiệt hại	Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Mục 25 ĐKC, nếu nhà thầu không thực hiện một phần hay toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng thì Chủ đầu tư có thể khấu trừ vào giá hợp đồng một khoản tiền bồi thường tương ứng với % giá trị công việc chậm thực hiện như quy định tại **ĐKCT** tính cho mỗi tuần chậm thực hiện hoặc khoảng thời gian khác như thỏa thuận cho đến khi nội dung công việc đó được thực hiện. Chủ đầu tư sẽ khấu trừ đến % tối đa như quy định tại **ĐKCT**. Khi đạt đến mức tối đa, Chủ đầu tư có thể xem xét chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Mục 28 ĐKC.
24. Yêu cầu chất lượng và hạn sử dụng thuốc	24.1. Nhà thầu bảo đảm rằng thuốc được cung cấp bảo đảm chất lượng theo tiêu chuẩn đã cấp phép lưu hành và bảo đảm còn hạn sử dụng, trừ khi có quy định khác nêu tại **ĐKCT**. Ngoài ra, nhà thầu cũng phải bảo đảm rằng thuốc được cung cấp theo hợp đồng sẽ không có các khuyết tật nảy sinh có thể dẫn đến những bất lợi trong quá trình sử dụng bình thường của thuốc. 24.2. Yêu cầu về hạn sử dụng đối với thuốc quy định tại **ĐKCT.**
25. Bất khả kháng	25.1. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là những sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát và khả năng lường trước của các bên, chẳng hạn như: chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch. 25.2. Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng. Trong khoảng thời gian không thể thực hiện hợp đồng do điều kiện bất khả kháng, Nhà thầu theo hướng dẫn của Chủ đầu tư vẫn phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng của mình theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để thực hiện các

	phần việc không bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng. Trong trường hợp này, Chủ đầu tư phải xem xét để bồi hoàn cho Nhà thầu các khoản phụ phí cần thiết và hợp lý mà họ phải gánh chịu. 25.3. Một bên không hoàn thành nhiệm vụ của mình do trường hợp bất khả kháng sẽ không phải bồi thường thiệt hại, bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng. Trường hợp phát sinh tranh chấp giữa các bên do sự kiện bất khả kháng xảy ra hoặc kéo dài thì tranh chấp sẽ được giải quyết theo quy định tại Mục 8 ĐKC.
26. Hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng	26.1. Việc hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng có thể được thực hiện trong các trường hợp sau: a) Thay đổi phương thức vận chuyển hoặc đóng gói; b) Thay đổi địa điểm giao hàng; c) Thay đổi thời gian thực hiện hợp đồng; d) Thay đổi thuốc trúng thầu; đ) Các nội dung khác quy định tại **ĐKCT**. 26.2. Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng trong trường hợp hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng.
27. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng	Tiến độ thực hiện hợp đồng chỉ được điều chỉnh trong trường hợp sau đây: 27.1. Trường hợp bất khả kháng, không liên quan đến vi phạm hoặc sơ suất của các bên tham gia hợp đồng; 27.2. Thay đổi phạm vi cung cấp, biện pháp cung cấp do yêu cầu khách quan làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng; 27.3. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng mà không làm kéo dài tiến độ hoàn thành dự án thì các bên tham gia hợp đồng thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng làm kéo dài tiến độ hoàn thành dự án thì phải báo cáo người có thẩm quyền xem xét, quyết định. 27.4. Các trường hợp khác quy định tại **ĐKCT**.
28. Chấm dứt hợp đồng	28.1. Chủ đầu tư hoặc nhà thầu có thể chấm dứt hợp đồng nếu một trong hai bên có vi phạm cơ bản về hợp đồng như sau: a) Nhà thầu không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng hoặc trong khoảng thời gian đã được Chủ đầu tư gia hạn; b) Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu bị phá sản hoặc phải thanh lý tài sản

	để tái cơ cấu hoặc sáp nhập; c) Có bằng chứng cho thấy Nhà thầu đã vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 89 Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện Hợp đồng; d) Các hành vi khác quy định tại **ĐKCT**. 28.2. Trong trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt việc thực hiện một phần hay toàn bộ hợp đồng theo điểm a Mục 28.1 ĐKC thì nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho Chủ đầu tư những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt này. Tuy nhiên, nhà thầu vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng không bị chấm dứt và chịu trách nhiệm bảo hành phần hợp đồng do mình thực hiện. 28.3. Trong trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt hợp đồng theo quy định tại điểm b Mục 28.1 ĐKC, Chủ đầu tư không phải chịu bất cứ chi phí đền bù nào. Việc chấm dứt hợp đồng này không làm mất đi quyền lợi của Chủ đầu tư được hưởng theo quy định của hợp đồng và pháp luật.

Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

A. Áp dụng đối với thuốc Generic (Thuốc hóa dược, sinh phẩm)

Trừ khi có quy định khác, toàn bộ **ĐKCT** phải được Bên mời thầu ghi đầy đủ trước khi phát hành HSMT.

ĐKC 1.1	Chủ đầu tư là: **Bệnh viện Nhi Đồng 1**.
ĐKC 1.3	Nhà thầu: ___*[ghi tên Nhà thầu trúng thầu].*
ĐKC 1.11	Địa điểm Dự án/Điểm giao hàng cuối cùng là: Khoa Dược- Kho chẵn- Bệnh viện Nhi Đồng 1 341 Sự Vạn Hạnh P10, Q10, TP.HCM
ĐKC 2.8	Các tài liệu sau đây cũng là một phần của Hợp đồng: Biên bản thương thảo hợp đồng Dự thảo hợp đồng Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng Bảo lãnh hợp đồng
ĐKC 4	Chủ đầu tư không thể ủy quyền các nghĩa vụ và trách nhiệm của mình cho người khác.
ĐKC 5.1	Các thông báo cần gửi về Chủ đầu tư theo địa chỉ dưới đây: Người nhận: Khoa Dược - Bệnh viện Nhi Đồng 1 Địa chỉ: 341 Sự Vạn Hạnh P10, Q10, TP.HCM Điện thoại*:* 02838349138. Địa chỉ email*:* k.duoc@nhidong.org.vn
ĐKC 6.1	- Hình thức bảo đảm thực hiện hợp đồng: Thư bảo lãnh do Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành hoặc theo hình thức đặt cọc bằng Séc. Trường hợp Nhà thầu nộp Thư bảo lãnh của Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành thì phải là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu, theo Mẫu số 17(a) và Mẫu số 17(b) Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng. - Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 3 % Giá hợp đồng. - Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải có hiệu lực cho đến khi toàn bộ thuốc được bàn giao, hai bên ký biên bản nghiệm thu và Nhà thầu chuyển sang nghĩa vụ bảo hành theo quy định.

ĐKC 6.2	Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: Thời hạn để hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng tối đa là 30 ngày ngay sau khi hai bên thực hiện xong nghĩa vụ và thanh lý hợp đồng.
ĐKC 7.1	Danh sách nhà thầu phụ: [ghi danh sách nhà thầu phụ (nếu có)].
ĐKC 7.3	Nêu các yêu cầu cần thiết khác về nhà thầu phụ: [ghi yêu cầu khác về nhà thầu phụ (nếu có)].
ĐKC 8.2	Thời gian để tiến hành hòa giải: 30 ngày kể từ ngày gửi yêu cầu giải quyết tranh chấp. Giải quyết tranh chấp: Khi phát sinh tranh chấp, bên yêu cầu giải quyết tranh chấp gửi văn bản đề nghị giải quyết tranh chấp. Thời gian giải quyết tranh chấp là 30 ngày kể từ ngày gửi yêu cầu giải quyết tranh chấp, nếu trong thời gian này hai bên không thỏa thuận được thì một trong các bên gửi đơn khiếu kiện giải quyết tranh chấp ra Tòa án Kinh tế - Tòa án Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh để giải quyết, chi phí do bên có lỗi chịu.
ĐKC 10	Nhà thầu phải cung cấp các thông tin và chứng từ sau đây về việc vận chuyển thuốc: **Hóa đơn thuốc và phiếu kiểm nghiệm cho từng lô hàng**. Chủ đầu tư phải nhận được các tài liệu chứng từ nói trên trước khi thuốc đến nơi, nếu không Nhà thầu sẽ phải chịu trách nhiệm về bất kỳ chi phí nào phát sinh do việc này.
ĐKC 12.1	Loại hợp đồng*:* trọn gói
ĐKC 12.2	Giá hợp đồng:___*[ghi giá hợp đồng theo giá trị nêu trong Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng]*.
ĐKC 13	1. Điều chỉnh giá hợp đồng: a) Giá thuốc trúng thầu và thanh toán không được cao hơn 5% so với giá thuốc cùng tên thương mại trúng thầu thấp nhất của các cơ sở y tế công lập thành phố trong khoảng thời gian 6 tháng của đợt đấu thầu hàng năm. b) Trường hợp, sau khi Trung tâm mua sắm quốc gia công bố kết quả lựa chọn nhà thầu đối với các thuốc thuộc danh mục áp dụng hình thức đàm phán giá trùng với thuốc đang trúng thầu tại bệnh viện, Bên B có trách nhiệm điều chỉnh giá thuốc đang trúng thầu trên nguyên tắc giá thuốc trúng thầu đang cung ứng cho bệnh viện không được vượt giá thuốc trúng thầu thông qua đàm phán giá. 2. Điều chỉnh khối lượng hợp đồng: Thực hiện theo hướng dẫn tại Khoản 5, Điều 37 Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11 tháng 07 năm 2019 của Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập.

ĐKC 14	Điều chỉnh thuế: **không được phép**
ĐKC 15.1	- Phương thức thanh toán: Thanh toán bằng chuyển khoản. - Điều kiện thanh toán: Thuốc y tế được xem là đủ điều kiện thanh toán khi đã được giao cho bệnh viện, được kiểm tra đạt chất lượng và được cung cấp đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp lệ. - Thời hạn thanh toán: thời hạn thanh toán tối đa giữa bệnh viện và nhà thầu là 90 ngày kể từ khi bệnh viện nhận đầy đủ chứng từ theo đúng quy định pháp luật. Bao gồm: [1]Hóa đơn bán hàng [2]Biên bản nghiệm thu bàn giao [3]Các chứng từ khác theo quy định của pháp luật.
ĐKC 19	Đóng gói thuốc: - Thuốc y tế phải được đóng gói, bao bì cẩn thận trước khi giao hàng; - Cách thức đóng gói, vật liệu đóng gói, thông tin về thuốc y tế ghi trên bao kiện đóng gói, đảm bảo chất lượng thuốc, tránh nhầm lẫn, mất mát, hỏng vỡ, hư hao.
ĐKC 20	Nội dung bảo hiểm: Nhà thầu có thể mua bảo hiểm thuốc y tế cung cấp theo hợp đồng bằng đồng tiền có thể tự do chuyển đổi để được bảo hiểm đầy đủ, bù đắp những mất mát, tổn thất bất thường trong quá trình vận chuyển và giao hàng.
ĐKC 21	Yêu cầu về vận chuyển thuốc: - Thuốc y tế phải được giao tại kho của khoa Dược. - Các yêu cầu khác: thuốc phải được bảo quản ở điều kiện nhiệt độ đúng như yêu cầu của nhà sản xuất và các quy định pháp luật đối với từng loại thuốc.
ĐKC 22.1	Kiểm tra thuốc: Tất cả các mặt hàng thuốc y tế do nhà thầu cung cấp theo hợp đồng mua bán thuốc với bệnh viện phải được kiểm tra trước khi nhập kho các đặc điểm sau: + Cảm quan + Hạn dùng + Số đăng ký + Các đặc tính kỹ thuật khác + Điều kiện bảo quản trong lúc vận chuyển
ĐKC 23	Tổng giá trị bồi thường thiệt hại tối đa là: 100 %. Mức khấu trừ: 0.1% giá trị trúng thầu cho mỗi ngày chậm tiến độ. Mức khấu trừ tối đa: 8%
ĐKC 24.1	Nội dung yêu cầu bảo đảm khác đối với thuốc: **không yêu cầu**.
ĐKC 24.2	Yêu cầu về chất lượng và hạn sử dụng: - Đảm bảo còn hạn sử dụng: Hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính từ thời điểm thuốc cung ứng cho bệnh viện phải bảo đảm tối thiểu còn 06 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 02 năm trở lên; 03 tháng đối với

	thuốc có hạn dùng từ 01 đến dưới 02 năm; 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm. - Cơ chế giải quyết các hư hỏng, khuyết tật phát sinh, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc phát sinh trong quá trình sử dụng thuốc: + Chủ đầu tư thông báo cho Nhà thầu về các hư hỏng, khuyết tật, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc phát sinh*;* + Nhà thầu phải tiến hành khắc phục thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc sau khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư hoặc bên mua **trong vòng 24 giờ**; chi phí cho việc khắc phục các hư hỏng, khuyết tật, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc và Nhà thầu phải chịu toàn bộ chi phí cho việc khắc phục.
ĐKC 26.1 (d)	Các nội dung khác về hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng: - Trong trường hợp thuốc dự thầu có thay đổi trong lựa chọn nhà thầu hoặc cung ứng thuốc trúng thầu, nhưng thuốc thay thế chưa được chào trong hồ sơ dự thầu, chủ đầu tư được xem xét để nhà thầu thay thế thuốc theo quy định tại Khoản 6 Điều 37 của Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019, cụ thể: - Thay đổi số đăng ký lưu hành hoặc được cấp giấy phép nhập khẩu mới nhưng các thông tin khác không thay đổi (tên thuốc, nhà sản xuất, tiêu chuẩn chất lượng, tuổi thọ, phân nhóm thuốc dự thầu). Riêng tiêu chuẩn chất lượng có thể thay đổi nhưng mức tiêu chuẩn và các chỉ tiêu chất lượng không được thấp hơn của thuốc đã trúng thầu (hoặc chào trong HSDT) hoặc được cập nhật phiên bản mới trong Dược điển. - Thay đổi liên quan đến tên thuốc, tên nhà máy sản xuất, quy cách đóng gói trong quá trình lưu hành có sự đồng ý của cơ quan quản lý nhà nước, nhưng số đăng ký hoặc giấy phép nhập khẩu không thay đổi. Khi thực hiện thay thế thuốc, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Bên mời thầu có thể đánh giá việc thay thế, bao gồm: bản sao (có dấu xác nhận của nhà thầu) Giấy phép lưu hành sản phẩm (MA) hoặc Giấy chứng nhận sản phẩm dược (CPP), các công văn cho phép thay đổi, bổ sung của cơ quan quản lý nhà nước (nếu có), mẫu nhãn hoặc Tờ hướng dẫn sử dụng có dấu xác nhận của cơ quan cấp phép và thuyết minh về tiêu chuẩn chất lượng không thay đổi của thuốc dự thầu, thuốc đề xuất thay thế.
ĐKC 27.4	Các trường hợp khác: **không yêu cầu**.
ĐKC28.1 (d)	Các hành vi khác: **không yêu cầu.**

Áp dụng đối với thuốc Generic (Vắc xin)

ĐKC 1.1	Chủ đầu tư là: **Bệnh viện Nhi Đồng 1**.
ĐKC 1.3	Nhà thầu: ___*[ghi tên Nhà thầu trúng thầu].*
ĐKC 1.11	Địa điểm Dự án/Điểm giao hàng cuối cùng là: Khoa Dược- Kho chẵn- Bệnh viện Nhi Đồng 1- 341 Sự Vạn Hạnh P10, Q10, TP.HCM
ĐKC 2.8	Các tài liệu sau đây cũng là một phần của Hợp đồng: Biên bản thương thảo hợp đồng Dự thảo hợp đồng Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng Bảo lãnh hợp đồng
ĐKC 4	Chủ đầu tư không thể ủy quyền các nghĩa vụ và trách nhiệm của mình cho người khác.
ĐKC 5.1	Các thông báo cần gửi về Chủ đầu tư theo địa chỉ dưới đây: Người nhận: Khoa Dược - Bệnh viện Nhi Đồng 1 Địa chỉ: 341 Sự Vạn Hạnh P10, Q10, TP.HCM Điện thoại*:* 02838349138. Địa chỉ email*:* k.duoc@nhidong.org.vn
ĐKC 6.1	- Hình thức bảo đảm thực hiện hợp đồng: Thư bảo lãnh do Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành hoặc theo hình thức đặt cọc bằng Séc. Trường hợp Nhà thầu nộp Thư bảo lãnh của Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành thì phải là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu, theo Mẫu số 17(a) và Mẫu số 17(b) Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng. - Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 3 % Giá hợp đồng. - Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải có hiệu lực cho đến khi toàn bộ thuốc được bàn giao, hai bên ký biên bản nghiệm thu và Nhà thầu chuyển sang nghĩa vụ bảo hành theo quy định.
ĐKC 6.2	Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: Thời hạn để hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng tối đa là 30 ngày ngay sau khi hai bên thực hiện xong nghĩa vụ và thanh lý hợp đồng.

ĐKC 7.1	Danh sách nhà thầu phụ: [ghi danh sách nhà thầu phụ (nếu có)].
ĐKC 7.3	Nêu các yêu cầu cần thiết khác về nhà thầu phụ: [ghi yêu cầu khác về nhà thầu phụ (nếu có)].
ĐKC 8.2	Thời gian để tiến hành hòa giải: 30 ngày kể từ ngày gửi yêu cầu giải quyết tranh chấp. Giải quyết tranh chấp: Khi phát sinh tranh chấp, bên yêu cầu giải quyết tranh chấp gửi văn bản đề nghị giải quyết tranh chấp. Thời gian giải quyết tranh chấp là 30 ngày kể từ ngày gửi yêu cầu giải quyết tranh chấp, nếu trong thời gian này hai bên không thỏa thuận được thì một trong các bên gửi đơn khiếu kiện giải quyết tranh chấp ra Tòa án Kinh tế - Tòa án Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh để giải quyết, chi phí do bên có lỗi chịu.
ĐKC 10	Nhà thầu phải cung cấp các thông tin và chứng từ sau đây về việc vận chuyển thuốc: **[1] Hóa đơn thuốc và phiếu kiểm nghiệm cho từng lô hàng [2] Giấy chứng nhận xuất xưởng vắc xin, sinh phẩm [3] Biên bản giao nhận vắc xin (Phụ lục 1 thông tư 34/2018/ TTBYT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng BYT).** Chủ đầu tư phải nhận được các tài liệu chứng từ nói trên trước khi thuốc đến nơi, nếu không Nhà thầu sẽ phải chịu trách nhiệm về bất kỳ chi phí nào phát sinh do việc này.
ĐKC 12.1	Loại hợp đồng*:* trọn gói
ĐKC 12.2	Giá hợp đồng:___*[ghi giá hợp đồng theo giá trị nêu trong Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng]*.
ĐKC 13	1. Điều chỉnh giá hợp đồng: Giá thuốc trúng thầu và thanh toán không được cao hơn 5% so với giá thuốc cùng tên thương mại trúng thầu thấp nhất của các cơ sở y tế công lập thành phố trong khoảng thời gian 6 tháng của đợt đấu thầu hàng năm. 2. Điều chỉnh khối lượng hợp đồng: Thực hiện theo hướng dẫn tại Khoản 5, Điều 37 Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11 tháng 07 năm 2019 của Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập.
ĐKC 14	Điều chỉnh thuế: **không được phép**

ĐKC 15.1	- Phương thức thanh toán: Thanh toán bằng chuyển khoản. - Điều kiện thanh toán: Thuốc y tế được xem là đủ điều kiện thanh toán khi đã được giao cho bệnh viện, được kiểm tra đạt chất lượng và được cung cấp đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp lệ. - Thời hạn thanh toán: thời hạn thanh toán tối đa giữa bệnh viện và nhà thầu là 90 ngày kể từ khi bệnh viện nhận đầy đủ chứng từ thanh toán ([1]Hóa đơn thuốc và phiếu kiểm nghiệm cho từng lô hàng [2]Giấy chứng nhận xuất xưởng vắc xin, sinh phẩm [3]Biên bản giao nhận vắc xin [4]Biên bản nghiệm thu bàn giao [5]Các chứng từ khác theo quy định của pháp luật).
ĐKC 19	Đóng gói thuốc: - Thuốc y tế phải được đóng gói, bao bì cẩn thận trước khi giao hàng; - Cách thức đóng gói, vật liệu đóng gói, thông tin về thuốc y tế ghi trên bao kiện đóng gói, đảm bảo chất lượng thuốc, tránh nhầm lẫn, mất mát, hỏng vỡ, hư hao.
ĐKC 20	Nội dung bảo hiểm: Nhà thầu có thể mua bảo hiểm thuốc y tế cung cấp theo hợp đồng bằng đồng tiền có thể tự do chuyển đổi để được bảo hiểm đầy đủ, bù đắp những mất mát, tổn thất bất thường trong quá trình vận chuyển, lưu kho và giao hàng.
ĐKC 21	Yêu cầu về vận chuyển thuốc: - Thuốc y tế phải được giao tại kho của khoa Dược. - Việc vận chuyển vắc xin từ kho của nhà thầu đến kho của khoa Dược phải được thực hiện bằng xe lạnh hay hòm lạnh, phích vắc xin. *(Hòm lạnh là dụng cụ chứa các bình tích lạnh để bảo quản vắc xin và dung môi trong quá trình vận chuyển hoặc bảo quản trong thời gian từ 1 đến 2 ngày tùy thuộc vào việc sử dụng bình tích lạnh. Phích vắc xin là dụng cụ chứa các bình tích lạnh để bảo quản vắc xin và dung môi trong quá trình vận chuyển hoặc bảo quản trong thời hạn từ 1 đến 2 ngày tùy thuộc vào việc sử dụng bình tích lạnh.)* - Có thiết bị theo dõi nhiệt độ của vắc xin trong quá trình vận chuyển, bảo quản, sử dụng và ghi chép đầy đủ khi vận chuyển, giao hàng. - Các yêu cầu khác: **thuốc phải được bảo quản ở điều kiện nhiệt độ đúng như yêu cầu của nhà sản xuất**
ĐKC 22.1	Kiểm tra thuốc: Tất cả các mặt hàng thuốc y tế do nhà thầu cung cấp theo hợp đồng mua bán thuốc với bệnh viện phải được kiểm tra trước khi nhập kho các đặc điểm sau: + Cảm quan + Hạn dùng + Số đăng ký + Các đặc tính kỹ thuật khác + Điều kiện bảo quản trong lúc vận chuyển
ĐKC 23	Tổng giá trị bồi thường thiệt hại tối đa là: 100 %. Mức khấu trừ: 0.1% giá trị trúng thầu cho mỗi ngày chậm tiến độ. Mức

	khấu trừ tối đa: 8%
ĐKC 24.1	Nội dung yêu cầu bảo đảm khác đối với thuốc: **không yêu cầu**.
ĐKC 24.2	Yêu cầu về chất lượng và hạn sử dụng: - Đảm bảo còn hạn sử dụng: Hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính từ thời điểm thuốc cung ứng cho bệnh viện phải bảo đảm tối thiểu còn 06 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 02 năm trở lên; 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 đến dưới 02 năm; 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm. - Cơ chế giải quyết các hư hỏng, khuyết tật phát sinh, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc phát sinh trong quá trình sử dụng thuốc: + Chủ đầu tư thông báo cho Nhà thầu về các hư hỏng, khuyết tật, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc phát sinh*;* + Nhà thầu phải tiến hành khắc phục thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc sau khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư hoặc bên mua **trong vòng 24 giờ**; chi phí cho việc khắc phục các hư hỏng, khuyết tật, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc và Nhà thầu phải chịu toàn bộ chi phí cho việc khắc phục.
ĐKC 26.1 (d)	Các nội dung khác về hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng: - Trong trường hợp thuốc dự thầu có thay đổi trong lựa chọn nhà thầu hoặc cung ứng thuốc trúng thầu, nhưng thuốc thay thế chưa được chào trong hồ sơ dự thầu, chủ đầu tư được xem xét để nhà thầu thay thế thuốc theo quy định tại Khoản 6 Điều 37 của Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019, cụ thể: - Thay đổi số đăng ký lưu hành hoặc được cấp giấy phép nhập khẩu mới nhưng các thông tin khác không thay đổi (tên thuốc, nhà sản xuất, tiêu chuẩn chất lượng, tuổi thọ, phân nhóm thuốc dự thầu). Riêng tiêu chuẩn chất lượng có thể thay đổi nhưng mức tiêu chuẩn và các chỉ tiêu chất lượng không được thấp hơn của thuốc đã trúng thầu (hoặc chào trong HSDT) hoặc được cập nhật phiên bản mới trong Dược điển. - Thay đổi liên quan đến tên thuốc, tên nhà máy sản xuất, quy cách đóng gói trong quá trình lưu hành có sự đồng ý của cơ quan quản lý nhà nước, nhưng số đăng ký hoặc giấy phép nhập khẩu không thay đổi. Khi thực hiện thay thế thuốc, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Bên mời thầu có thể đánh giá việc thay thế, bao gồm: bản sao (có dấu xác nhận của nhà thầu) Giấy phép lưu hành sản phẩm (MA) hoặc Giấy chứng nhận sản phẩm dược (CPP), các công văn cho phép thay đổi, bổ sung của cơ quan quản lý nhà nước (nếu có), mẫu nhãn hoặc Tờ hướng dẫn sử dụng có dấu xác nhận của cơ quan cấp phép và thuyết minh về tiêu chuẩn chất lượng không thay đổi của thuốc dự thầu, thuốc đề xuất thay thế.
ĐKC 27.4	Các trường hợp khác: **không yêu cầu**.
ĐKC28.1(d)	Các hành vi khác: **không yêu cầu.**

Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

Mẫu số 15. Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng

Mẫu số 16. Hợp đồng

Mẫu số 17. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng

Mẫu số 15

THƯ CHẤP THUẬN HỒ SƠ DỰ THẦU VÀ TRAO HỢP ĐỒNG

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: *[ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu, sau đây gọi tắt là "Nhà thầu"]*

Về việc: *Thông báo chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số___ ngày___ tháng___năm___ của Bệnh viện Nhi Đồng 1 *[sau đây gọi tắt là "Chủ đầu tư"]* về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu *[ghi tên, số hiệu gói thầu]*, Bên mời thầu *[Bệnh viện Nhi Đồng 1 , sau đây gọi tắt là "Bên mời thầu"]* xin thông báo Chủ đầu tư đã chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu *[ghi tên, số hiệu gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì ghi tên, số hiệu của phần mà nhà thầu được công nhận trúng thầu]* với giá hợp đồng là …… *[ghi giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]* với thời gian thực hiện hợp đồng là 12 tháng.

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo kế hoạch như sau:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng:___*[ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng]*, tại địa điểm *[ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng]*;

- Thời gian ký kết hợp đồng: ___*[ghi thời gian ký kết hợp đồng]*; tại địa điểm *[ghi địa điểm ký kết hợp đồng]*, gửi kèm theo Dự thảo hợp đồng.

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 17 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng của hồ sơ mời thầu với số tiền___ và thời gian hiệu lực___*[ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 6.1* ***ĐKCT*** *của HSMT]*.

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu phải có văn bản chấp thuận đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên, trong đó nhà thầu phải cam kết năng lực hiện tại của nhà thầu vẫn đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày___tháng___năm___ [(1)] mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Đại diện hợp pháp của Bên mời thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Tài liệu đính kèm: Dự thảo hợp đồng

Ghi chú:

(1) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu thư bảo lãnh dự thầu.

Mẫu số 16 (a)

Công ty: .....
Địa chỉ: .....
Số ĐT:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG

(Áp dụng đối với thuốc Generic (Thuốc hóa dược, sinh phẩm))

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày ___tháng ___ năm___

Hợp đồng số: _____[công ty điền số HĐ]

Gói thầu: [Ghi tên gói thầu]

Căn cứ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2013 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế quy định về đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Quyết định số 3700/QĐ-SYT ngày 30/05/2017 của Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Bệnh viện Nhi Đồng 1 thuộc Sở Y tế;

Căn cứ Quyết định số ____ /QĐ-BVNĐ1 ngày _____ về việc phê duyệt Kết quả lựa chọn nhà thầu cho Gói thầu thuốc Generic (thuốc hóa dược, sinh phẩm) *của Bệnh viện Nhi Đồng 1 và thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng số _____ ngày _____ của Bên mời thầu;*

Căn cứ biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng đã được bên mời thầu và Nhà thầu trúng thầu ký ngày..... tháng .....năm 2021

Hôm nay, ngày tháng năm tại bệnh viện Nhi đồng 1, chúng tôi đại diện cho các bên ký hợp đồng gồm có:

Chủ đầu tư (sau đây gọi là Bên A)

Tên Chủ đầu tư: **BỆNH VIỆN NHI ĐỒNG 1**
Địa chỉ: 341 Sư Vạn Hạnh, Phường 10, Quận10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (08).3927.1119 Fax: (08).3927.0053

Email: khoaduocbvnd1@yahoo.com.vn hoặc khoaduocbvnd1@gmail.com

Tài khoản: 3712.2.107390500000 hoặc 3713.0.107390500000 tại Ngân hàng: Kho bạc Quận10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Mã Số thuế: 030 147 9883

Đại diện là : **PGS.TS.BS. NGUYỄN THANH HÙNG**

Chức vụ: **Giám đốc**

Bên Bán: Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)

Tên nhà thầu:_____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ___ ngày ___ tháng ___ năm ___ ***(bỏ dòng này nếu không có ủy quyền)***

Hai bên thỏa thuận ký hợp đồng cung cấp thuốc với các nội dung sau:

Điều 1. Đối tượng Hợp đồng

Đối tượng của Hợp đồng là các hàng hóa được nêu chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng (kèm theo Phạm vi cung cấp và bảng giá cùng các Phụ lục khác);

2. Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;

4. Điều kiện cụ thể của hợp đồng;

5. Điều kiện chung của hợp đồng;

6. Hồ sơ dự thầu và các văn bản làm rõ hồ sơ dự thầu của nhà thầu trúng thầu (nếu có);

7. Hồ sơ mời thầu và các tài liệu sửa đổi hồ sơ yêu cầu (nếu có);

8. Bảo đảm thực hiện hợp đồng (3% trên giá trị hợp đồng mua bán thuốc) ;

9. Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).

Điều 3. Trách nhiệm của Bên A

Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng quy định tại Điều 7 của hợp đồng này theo phương thức được quy định tại điều kiện cụ thể của hợp đồng cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định tại điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng. Trường hợp Bên A chậm thanh toán so với thời hạn quy định tại Hợp đồng, Bên A sẽ phải chịu mức lãi suất Ngân hàng Nhà nước tương ứng với số ngày chậm thanh toán.

Điều 4. Trách nhiệm của Bên B

Bên B cam kết cung cấp cho Bên A đầy đủ các loại thuốc như quy định tại Điều 1 của hợp đồng này, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 5. Điều kiện chung

1. Trong trường hợp có sự thay đổi về những vấn đề đã nêu trong Hợp Đồng hoặc phát sinh không nằm trong Hợp Đồng thì hai bên sẽ cùng thảo luận, thương lượng để đi đến thỏa thuận phụ ghi thêm những điều khoản mới. Cụ thể:

Trong trường hợp thuốc trúng thầu có thay đổi trong quá trình cung ứng, Bên A có thể xem xét để Bên B thay thế thuốc, như sau:

- Thay đổi số đăng ký do thực hiện thủ tục đăng ký lại hoặc được cấp giấy phép nhập khẩu mới nhưng các thông tin khác không thay đổi (tên thuốc, nhà sản xuất, tiêu chuẩn chất lượng, tuổi thọ, phân nhóm thuốc).

- Thay đổi liên quan đến tên thuốc, tên nhà máy sản xuất, quy cách đóng gói trong quá trình lưu hành có sự đồng ý của cơ quan quản lý nhà nước, nhưng số đăng ký hoặc giấy phép nhập khẩu không thay đổi.

Trong trường hợp thay thế thuốc, Bên B phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Bên A có thể đánh giá việc thay thế, bao gồm: bản sao (có dấu xác nhận của nhà thầu) Giấy phép lưu hành sản phẩm (MA) hoặc Giấy chứng nhận sản phẩm dược (CPP), các công văn cho phép thay đổi, bổ sung của cơ quan quản lý nhà nước (nếu có), mẫu nhãn hoặc Tờ hướng dẫn sử dụng có dấu xác nhận của cơ quan cấp phép và thuyết minh về tiêu chuẩn chất lượng không thay đổi của thuốc cung ứng so với thuốc dự thầu.

2. Thời gian để tiến hành hòa giải: 30 ngày kể từ ngày gửi yêu cầu giải quyết tranh chấp.

Giải quyết tranh chấp: Khi phát sinh tranh chấp, bên yêu cầu giải quyết tranh chấp gửi văn bản đề nghị giải quyết tranh chấp. Thời gian giải quyết tranh chấp là 30 ngày kể từ ngày gửi yêu cầu giải quyết tranh chấp, nếu trong thời gian này hai bên không thỏa thuận được thì một trong các bên gửi đơn khiếu kiện giải quyết tranh chấp ra Tòa án Kinh tế - Tòa án Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh để giải quyết, chi phí do bên có lỗi chịu.

3. Nếu bên nào vi phạm các điều khoản trong Hợp Đồng thì bên đó phải chịu hoàn toàn trách nhiệm và bồi thường theo Quy chế đấu thầu do nhà nước Việt Nam quy định.

Điều 6. Điều kiện cụ thể

1**.** Thời hạn giao hàng và phương thức thanh toán:

- Thời gian giao hàng: theo yêu cầu thực tế của Bệnh viện, hàng được giao trong vòng 24-48 giờ kể từ khi có đơn đặt hàng đến Khoa Dược Bệnh viện Nhi Đồng 1 số 341 Sư Vạn Hạnh, P10, Q.10, Tp. HCM.

- Thời hạn thanh toán: trong vòng **90 ngày** kể từ ngày nhận đầy đủ chứng từ thanh toán.

2. Trách nhiệm cụ thể

2.1 Bên A:

- Thành lập Hội đồng kiểm nhập hàng theo quy định của Bộ Y Tế để nhận hàng.

- Bảo quản thuốc trong điều kiện tốt nhất theo hướng dẫn của Bộ Y tế và hướng dẫn của nhà sản xuất.

- Sử dụng thuốc hợp lý theo quy định của Bộ Y tế và phác đồ của bệnh viện.

2.2 Bên B:

- Đảm bảo cung cấp các sản phẩm theo Hợp Đồng đã ký về số lượng và chất lượng.

- Hạn sử dụng còn lại của thuốc tính từ thời điểm thuốc cung ứng cho bệnh viện bảo đảm tối thiểu còn 06 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 02 năm trở lên; 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 đến 02 năm; 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm.

- Khi được Bên A thông báo về các hư hỏng, khuyết tật, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc phát sinh; phải tiến hành khắc phục thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc sau khi nhận được thông báo **trong vòng 24 giờ**; Bên B phải chịu toàn bộ chi phí cho việc khắc phục các hư hỏng, khuyết tật, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc.

- Nếu sản phẩm bị biến chất trước thời hạn sử dụng ghi trên nhãn (nếu không vì lý do bảo quản) thì Bên B có trách nhiệm đổi lại lô hàng khác tương ứng cùng loại, cùng giá, cùng quy cách. Trường hợp thuốc bị biến chất nghiêm trọng, Bên A có quyền hủy Hợp Đồng.

- Trong trường hợp có tai biến xảy ra đối với bệnh nhân liên quan đến thuốc, Bên B cùng với Bên A phối hợp giải quyết.

- Trong trường hợp Bên B không còn hàng cung ứng cho Bên A để có thể tiến hành điều trị bình thường, Bên B xem như vi phạm hợp đồng và phải hoàn toàn chịu trách nhiệm và bồi thường theo luật định. Tổng giá trị bồi thường thiệt hại tối đa là: 100 %.

- Nếu giao hàng trễ: phạt 0,1%, tối đa: 8% trị giá của mặt hàng trong Hợp Đồng cho mỗi 01 ngày giao hàng trễ, thời gian trễ được tính từ ngày hết hạn giao hàng theo Hợp Đồng đã ký.

- Bên B không được nhận lại bảo đảm thực hiện Hợp Đồng trong trường hợp từ chối thực hiện Hợp Đồng sau khi Hợp Đồng có hiệu lực và Bên A sẽ chọn mặt hàng thay thế.

3. Giá cả:

- Bên B cam kết giá cung ứng này ổn định trong suốt thời gian Hợp Đồng có hiệu lực.

- Bên B cam kết:

+Giá thuốc trúng thầu và thanh toán không được cao hơn 5% so với giá thuốc cùng tên thương mại trúng thầu thấp nhất của các cơ sở y tế công lập thành phố trong khoảng thời gian 6 tháng của đợt đấu thầu hàng năm.

+Trường hợp, sau khi Trung tâm mua sắm quốc gia công bố kết quả lựa chọn nhà thầu đối với các thuốc thuộc danh mục áp dụng hình thức đàm phán giá trùng với thuốc đang trúng thầu tại bệnh viện, Bên B có trách nhiệm điều chỉnh giá thuốc đang trúng thầu trên nguyên tắc giá thuốc trúng thầu đang cung ứng cho bệnh viện không được vượt giá thuốc trúng thầu thông qua đàm phán giá.

Điều 7. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá hợp đồng: ……

2. Phương thức thanh toán: Bên A thanh toán cho Bên B bằng chuyển khoản 100% vào tài khoản của Bên B.

Điều 8. Loại hợp đồng: Hợp đồng trọn gói

Điều 9. Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký

Điều 10. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực: kể từ ngày ký đến khi hai bên thực hiện xong nghĩa vụ và thanh lý hợp đồng.

2. Sau khi Bên A nhận được đầy đủ sản phẩm theo nhu cầu và Bên B nhận được đầy đủ các khoản thanh toán thì xem như Hợp Đồng đã được thanh lý.

Hợp đồng được lập thành 07 bộ, Bên A giữ 05 bộ, Bên B giữ 02 bộ, các bộ Hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU **GIÁM ĐỐC**	**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU TƯ** **GIÁM ĐỐC**

Mẫu số 16 (b)

Công ty: .....
Địa chỉ: .....
Số ĐT:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG

(Áp dụng đối với thuốc Generic (Vắcxin))

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày ___tháng ___ năm___

Hợp đồng số: _____[công ty điền số HĐ]

Gói thầu: [Ghi tên gói thầu]

Căn cứ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/ 2015;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế quy định về đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Quyết định số 3700/QĐ-SYT ngày 30/5/2017 của Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Bệnh viện Nhi Đồng 1 thuộc Sở Y tế;

Căn cứ Quyết định số ____ /QĐ-BVNĐ1 ngày _____ về việc phê duyệt Kết quả lựa chọn nhà thầu cho Gói thầu thuốc Generic thuộc dự án "Mua thuốc năm 2021-2022 của Bệnh viện Nhi Đồng 1" và thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng số _____ ngày _____ của Bên mời thầu;

Căn cứ biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng đã được Bên mời thầu và Nhà thầu trúng thầu ký ngày..... tháng .....năm 2021.

Hôm nay, ngày tháng năm tại bệnh viện Nhi đồng 1, chúng tôi đại diện cho các bên ký hợp đồng gồm có:

Chủ đầu tư (sau đây gọi là Bên A)

Tên Chủ đầu tư*:* **BỆNH VIỆN NHI ĐỒNG 1**
Địa chỉ: 341 Sư Vạn Hạnh, Phường 10, Quận10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (08).3927.1119 Fax: (08).3927.0053

Email: khoaduocbvnd1@yahoo.com.vn hoặc khoaduocbvnd1@gmail.com

Tài khoản: 3712.2.107390500000 hoặc 3713.0.107390500000 tại Ngân hàng: Kho bạc Quận10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Mã Số thuế: 030 147 9883

Đại diện là : **PGS.TS.BS. NGUYỄN THANH HÙNG**

Chức vụ: **Giám đốc**

Bên Bán: Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)

Tên nhà thầu:_____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ___ ngày ___ tháng ___ năm ___ ***(bỏ dòng này nếu không có ủy quyền)***

Hai bên thỏa thuận ký hợp đồng cung cấp thuốc với các nội dung sau:

Điều 1. Đối tượng Hợp đồng

Đối tượng của Hợp đồng là các hàng hóa được nêu chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng (kèm theo Phạm vi cung cấp và bảng giá cùng các Phụ lục khác);
2. Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;
3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
4. Điều kiện cụ thể của hợp đồng;
5. Điều kiện chung của hợp đồng;
6. Hồ sơ dự thầu và các văn bản làm rõ hồ sơ dự thầu của nhà thầu trúng thầu (nếu có);
7. Hồ sơ mời thầu và các tài liệu sửa đổi hồ sơ yêu cầu (nếu có);
8. Bảo đảm thực hiện hợp đồng (3% trên giá trị hợp đồng mua bán thuốc) ;
9. Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).

Điều 3. Trách nhiệm của Bên A

Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng quy định tại Điều 7 của hợp đồng này theo phương thức được quy định tại điều kiện cụ thể của hợp đồng cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định tại điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng. Trường hợp Bên A chậm thanh toán so với thời hạn quy định tại Hợp đồng, Bên A sẽ phải chịu mức lãi suất Ngân hàng Nhà nước tương ứng với số ngày chậm thanh toán.

Điều 4. Trách nhiệm của Bên B

Bên B cam kết cung cấp cho Bên A đầy đủ các loại thuốc như quy định tại Điều 1 của hợp đồng này, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 5. Điều kiện chung

1. Trong trường hợp có sự thay đổi về những vấn đề đã nêu trong Hợp Đồng hoặc phát sinh không nằm trong Hợp Đồng thì hai bên sẽ cùng thảo luận, thương lượng để đi đến thỏa thuận phụ ghi thêm những điều khoản mới. Cụ thể:

Trong trường hợp thuốc trúng thầu có thay đổi trong quá trình cung ứng, Bên A có thể xem xét để Bên B thay thế thuốc, như sau:

- Thay đổi số đăng ký do thực hiện thủ tục đăng ký lại hoặc được cấp giấy phép nhập khẩu mới nhưng các thông tin khác không thay đổi (tên thuốc, nhà sản xuất, tiêu chuẩn chất lượng, tuổi thọ, phân nhóm thuốc).

- Thay đổi liên quan đến tên thuốc, tên nhà máy sản xuất, quy cách đóng gói trong quá trình lưu hành có sự đồng ý của cơ quan quản lý nhà nước, nhưng số đăng ký hoặc giấy phép nhập khẩu không thay đổi.

Trong trường hợp thay thế thuốc, Bên B phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Bên A có thể đánh giá việc thay thế, bao gồm: bản sao (có dấu xác nhận của nhà thầu) Giấy phép lưu hành sản phẩm (MA) hoặc Giấy chứng nhận sản phẩm dược (CPP), các công văn cho phép thay đổi, bổ sung của cơ quan quản lý nhà nước (nếu có), mẫu nhãn hoặc Tờ hướng dẫn sử dụng có dấu xác nhận của cơ quan cấp phép và thuyết minh về tiêu chuẩn chất lượng không thay đổi của thuốc cung ứng so với thuốc dự thầu.

2. Thời gian để tiến hành hòa giải: 30 ngày kể từ ngày gửi yêu cầu giải quyết tranh chấp.

Giải quyết tranh chấp: Khi phát sinh tranh chấp, bên yêu cầu giải quyết tranh chấp gửi văn bản đề nghị giải quyết tranh chấp. Thời gian giải quyết tranh chấp là 30 ngày kể từ ngày gửi yêu cầu giải quyết tranh chấp, nếu trong thời gian này hai bên không thỏa thuận được thì một trong các bên gửi đơn khiếu kiện giải quyết tranh chấp ra Tòa án Kinh tế - Tòa án Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh để giải quyết, chi phí do bên có lỗi chịu.

3. Nếu bên nào vi phạm các điều khoản trong Hợp Đồng thì bên đó phải chịu hoàn toàn trách nhiệm và bồi thường theo Quy chế đấu thầu do nhà nước Việt Nam quy định.

Điều 6. Điều kiện cụ thể

1**.** Thời hạn giao hàng và phương thức thanh toán:

- Thời gian giao hàng: theo yêu cầu thực tế của Bệnh viện, hàng được giao trong vòng 24-48 giờ kể từ khi có đơn đặt hàng đến Khoa Dược Bệnh viện Nhi Đồng 1 số 341 Sư Vạn Hạnh, P10, Q.10, Tp. HCM.

- Thời hạn thanh toán: trong vòng **90 ngày** kể từ ngày nhận đầy đủ chứng từ thanh toán ([1]Hóa đơn thuốc và phiếu kiểm nghiệm cho từng lô hàng [2]Giấy chứng nhận xuất xưởng vắc xin, sinh phẩm [3]Biên bản giao nhận vắc xin [4]Biên bản nghiệm thu bàn giao [5]Các chứng từ khác theo quy định của pháp luật).

2. Trách nhiệm cụ thể

2.1 Bên A:

- Thành lập Hội đồng kiểm nhập hàng theo quy định của Bộ Y Tế để nhận hàng.

- Bảo quản thuốc trong điều kiện tốt nhất theo hướng dẫn của Bộ Y tế và hướng dẫn của nhà sản xuất.

- Sử dụng thuốc hợp lý theo quy định của Bộ Y tế và phác đồ của bệnh viện.

2.2 Bên B:

- Đảm bảo cung cấp các sản phẩm theo Hợp Đồng đã ký về số lượng và chất lượng.

- Hạn sử dụng còn lại của thuốc tính từ thời điểm thuốc cung ứng cho bệnh viện bảo đảm tối thiểu còn 06 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 02 năm trở lên; 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 đến 02 năm; 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm.

- Khi được Bên A thông báo về các hư hỏng, khuyết tật, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc phát sinh*;* phải tiến hành khắc phục thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc sau khi nhận được thông báo **trong vòng 24 giờ**; Bên B phải chịu toàn bộ chi phí

cho việc khắc phục các hư hỏng, khuyết tật, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc.

- Nếu sản phẩm bị biến chất trước thời hạn sử dụng ghi trên nhãn (nếu không vì lý do bảo quản) thì Bên B có trách nhiệm đổi lại lô hàng khác tương ứng cùng loại, cùng giá, cùng quy cách. Trường hợp thuốc bị biến chất nghiêm trọng, Bên A có quyền hủy Hợp Đồng.

- Trong trường hợp có tai biến xảy ra đối với bệnh nhân liên quan đến thuốc, Bên B cùng với Bên A phối hợp giải quyết.

- Trong trường hợp Bên B không còn hàng cung ứng cho Bên A để có thể tiến hành điều trị bình thường, Bên B xem như vi phạm hợp đồng và phải hoàn toàn chịu trách nhiệm và bồi thường theo luật định. Tổng giá trị bồi thường thiệt hại tối đa là: 100 %.

- Nếu giao hàng trễ: phạt 0,1%, tối đa: 8% trị giá của mặt hàng trong Hợp Đồng cho mỗi 01 ngày giao hàng trễ, thời gian trễ được tính từ ngày hết hạn giao hàng theo Hợp Đồng đã ký.
- Bên B không được nhận lại bảo đảm thực hiện Hợp Đồng trong trường hợp từ chối thực hiện Hợp Đồng sau khi Hợp Đồng có hiệu lực và Bên A sẽ chọn mặt hàng thay thế.

3. Giá cả:

- Bên B cam kết giá cung ứng này ổn định trong suốt thời gian Hợp Đồng có hiệu lực.

- Giá thuốc trúng thầu và thanh toán không được cao hơn 5% so với giá thuốc cùng tên thương mại trúng thầu thấp nhất của các cơ sở y tế công lập thành phố trong khoảng thời gian 6 tháng của đợt đấu thầu hàng năm.

Điều 7. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá hợp đồng: ……

2. Phương thức thanh toán: Bên A thanh toán cho Bên B bằng chuyển khoản 100% vào tài khoản của Bên B.

Điều 8. Loại hợp đồng: Hợp đồng trọn gói

Điều 9. Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký

Điều 10. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực: kể từ ngày ký đến khi hai bên thực hiện xong nghĩa vụ và thanh lý hợp đồng.

2. Sau khi Bên A nhận được đầy đủ sản phẩm theo nhu cầu và Bên B nhận được đầy đủ các khoản thanh toán thì xem như Hợp Đồng đã được thanh lý.

Hợp đồng được lập thành 07 bộ, Bên A giữ 05 bộ, Bên B giữ 02 bộ, các bộ Hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU **GIÁM ĐỐC**	**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU TƯ** **GIÁM ĐỐC**

PHỤ LỤC BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(Kèm theo hợp đồng số _____, ngày ____ tháng ____ năm ____)

Phụ lục này được lập trên cơ sở yêu cầu nêu trong HSMT, HSDT và những thỏa thuận đã đạt được trong quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng, bao gồm giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc. Giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc đã bao gồm các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định

BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

STT	**Tên thuốc**	**Tên hoạt chất**	**Nồng độ - Hàm lượng**	**Quy cách, Dạng bào chế, Đường dùng**	**Hạn dùng (Tuổi thọ)**	**GĐKLH hoặc GPNK**	**Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất**	**Đơn vị tính**	**Số lượng**	**Đơn giá** *(có VAT)*	**Thành tiền** *(có VAT)*
1											
2											
3											
…											
	Tổng cộng giá hợp đồng *(Kết chuyển sang Điều 7 hợp đồng)*										

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU TƯ
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Mẫu số 17

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG[(1)]

Số: .....

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: Bệnh viện Nhi Đồng 1

(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

Theo đề nghị của ____ *[ghi tên Nhà thầu]* (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu đã trúng thầu gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp thuốc cho gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng); [(2)]

Theo quy định trong HSMT *(hoặc hợp đồng)*, nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____ *[ghi tên của ngân hàng]* ở ____ *[ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ]* có trụ sở đăng ký tại ____ *[ghi địa chỉ của ngân hàng*[(3)]*]* (sau đây gọi là "Ngân hàng"), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là ____ *[ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 6.1* ***ĐKCT*** *của HSMT]*. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn ____ *[ghi số tiền bảo lãnh]* như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày____tháng____ năm ____[(4)].

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Chỉ áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng là thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tài chính.

(2) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Bên mời thầu sẽ báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

"Theo đề nghị của ____ *[ghi tên Nhà thầu]* (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu trúng thầu gói thầu ____*[ghi tên gói thầu]* đã ký hợp đồng số__*[ghi số hợp đồng]* ngày__ tháng ____ năm ____ (sau đây gọi là Hợp đồng)."

(3) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(4) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 6.1 **ĐKCT**.

Phần 4. PHỤ LỤC

Phụ lục I: BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ KỸ THUẬT

Tiêu chí	Mức điểm	Điểm chi tiết
I. Các tiêu chí đánh giá về chất lượng thuốc:		
1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc[(1)]:	**24**	
1.1. Đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP		
a) Tại nước có cơ quan quản lý tham chiếu.		24
b) Tại nước có cơ quan quản lý dược chặt chẽ (SRA) nhưng không thuộc nước có cơ quan quản lý tham chiếu.		22
c) Tại nước còn lại không thuộc điểm a và điểm b mục này.		20
1.2. Đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn PIC/S-GMP tại nước là thành viên PIC/S đồng thời là thành viên ICH.		20
1.3. Đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP:		
a) Được cơ quan quản lý dược Việt Nam đánh giá đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP và thuốc được gia công, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam từ nước thuộc danh sách SRA.		24
b) Tại Việt Nam và được cơ quan quản lý dược Việt Nam đánh giá đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn WHO-GMP .		23
1.4. Các trường hợp còn lại không thuộc mục 1.1, 1.2 và 1.3 nêu trên		19
2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được cấp phép lưu hành bởi[(2)]:	**20**	
2.1. Cơ quan quản lý tham chiếu.		20
2.2. Cơ quan quản lý dược nước thuộc danh sách SRA nhưng chưa được cấp phép lưu hành bởi cơ quan quản lý tham chiếu.		15
2.3. Cơ quan quản lý dược các nước không thuộc danh sách SRA.		14
3. Tình hình vi phạm chất lượng của mặt hàng thuốc dự thầu[(3)]:	**5**	
3.1. Chưa phát hiện vi phạm về chất lượng trong vòng 1 năm gần đây.		5
3.2. Có thông báo vi phạm về chất lượng trong vòng 1 năm gần đây:		
a) Vi phạm chất lượng ở Mức độ 3.		3
b) Vi phạm chất lượng ở Mức độ 2.		0
4. Tình hình vi phạm chất lượng của cơ sở sản xuất mặt hàng thuốc dự thầu[(4)]:	**5**	
4.1. Không có thuốc vi phạm chất lượng trong vòng 1 năm gần đây.		5
4.2. Có 01 mặt hàng vi phạm chất lượng trong vòng 1 năm gần đây.		4

4.3. Có 02 mặt hàng vi phạm chất lượng trong vòng 1 năm gần đây.		3
4.4. Có từ 03 mặt hàng trở lên vi phạm chất lượng trong vòng 1 năm gần đây.		0
5. Hạn dùng (Tuổi thọ) của thuốc[5]:	**5**	
5.1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu có tuổi thọ từ 3 năm trở lên.		5
5.2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu có tuổi thọ từ 2 năm đến dưới 3 năm.		4
5.3. Mặt hàng thuốc tham dự thầu có tuổi thọ dưới 2 năm.		3
6. Tiêu chí đánh giá về nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất mặt hàng thuốc tham dự thầu[6]:	**3**	
6.1. Nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất tại các nước thuộc danh sách SRA		3
6.2. Nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất tại các nước khác không thuộc danh sách SRA được cấp chứng nhận CEP.		3
6.3. Các trường hợp khác.		2
7. Tiêu chí đánh giá về tương đương sinh học của thuốc, thuốc thuộc danh mục sản phẩm quốc gia, thuốc được giải thưởng "Ngôi sao thuốc Việt" của Bộ Y tế [7]:	**5**	
7.1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu có tài liệu chứng minh tương đương sinh học do Bộ Y tế công bố hoặc thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu do Bộ Y tế công bố		5
7.2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu thuộc trường hợp miễn báo cáo số liệu nghiên cứu tương đương sinh học theo quy định.		5
7.3. Mặt hàng thuốc tham dự thầu thuộc Danh mục sản phẩm quốc gia		5
7.4. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được giải thưởng "Ngôi sao thuốc Việt" của Bộ Y tế		5
7.5. Các trường hợp khác.		3
8. Mặt hàng thuốc được sản xuất từ nguyên liệu kháng sinh sản xuất trong nước (Không đánh giá đối với thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền):	**3**	
8.1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ nguồn nguyên liệu kháng sinh sản xuất trong nước.		3
8.2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ nguồn nguyên liệu không phải là kháng sinh sản xuất trong nước hoặc thuốc dự thầu không phải thuốc kháng sinh.		2
9. Mặt hàng thuốc tham dự thầu là thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền (Không đánh giá đối với thuốc hóa dược, vắc xin, sinh phẩm y tế):	**3**	
9.1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ dược liệu có chứng nhận đạt GACP.		3
9.2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất trên cơ sở nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia, cấp Bộ và cấp tỉnh		3

9.3. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ dược liệu có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng.		2
9.4. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ dược liệu không chứng minh được nguồn gốc xuất xứ rõ ràng.		0
II. Các tiêu chí đánh giá về đóng gói, bảo quản, giao hàng:	**30**	
10. Mặt hàng thuốc được cung ứng bởi cơ sở:	**5**	
10.1. Là doanh nghiệp sản xuất mặt hàng thuốc dự thầu.		5
10.2. Là doanh nghiệp nhập khẩu trực tiếp mặt hàng thuốc dự thầu[8].		4
10.3. Không phải doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu trực tiếp mặt hàng thuốc dự thầu.		3
11. Mặt hàng thuốc được cung ứng bởi nhà thầu có kinh nghiệm cung ứng thuốc [9]:	**5**	
11.1. Đã cung ứng thuốc cho cơ sở y tế từ 3 năm trở lên.		5
11.2. Đã cung ứng thuốc cho cơ sở y tế dưới 3 năm.		4
11.3. Chưa cung ứng thuốc cho cơ sở y tế.		3
12. Khả năng đáp ứng yêu cầu của nhà thầu về điều kiện giao hàng [10]:	**5**	
12.1. Đáp ứng được yêu cầu về điều kiện giao hàng tại hồ sơ mời thầu.		5
12.2. Không đáp ứng được yêu cầu về điều kiện giao hàng tại hồ sơ mời thầu.		0
13. Mặt hàng thuốc được cung ứng bởi nhà thầu có uy tín trong thực hiện hợp đồng [11]:	**10**	
13.1. Nhà thầu có vi phạm trong thực hiện hợp đồng cung ứng thuốc cho các cơ sở y tế đã được công bố trên Trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược		8
13.2. Nhà thầu đã trúng thầu tại đơn vị:		
a) Cung ứng thuốc bảo đảm tiến độ theo hợp đồng		10
b) Cung ứng thuốc không bảo đảm tiến độ theo hợp đồng		8
13.3. Nhà thầu chưa trúng thầu tại đơn vị		8
14. Mặt hàng thuốc tham dự thầu bởi nhà thầu có hệ thống phân phối, cung ứng rộng khắp tại các địa bàn miền núi, khó khăn [12]:	**5**	
14.1. Nhà thầu có hệ thống phân phối, cung ứng rộng khắp trên địa bàn tỉnh (chỉ áp dụng đối với các tỉnh Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lào Cai, Yên Bái, Bắc Giang, Phú Thọ, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Ninh Thuận, Kon Tum, Lâm Đồng, Quảng Ninh, Hà Tĩnh, Gia Lai, Phú Yên, Hòa Bình, Tuyên Quang).		5
14.2. Các trường hợp khác.		4

Ghi chú:

(1): Trường hợp thuốc sản xuất tại Việt Nam đáp ứng nhiều mục thì chỉ chấm điểm theo mục có mức điểm cao nhất mà thuốc đạt được. Trường hợp thuốc dự thầu có nhiều cơ sở cùng tham gia quá trình sản xuất thuốc thì căn cứ theo nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP của cơ sở sản xuất có tiêu chuẩn thấp nhất để đánh giá điểm. Đối với thuốc nước ngoài gia công, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam thì căn cứ nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP của cơ sở sản xuất thuốc đặt gia công, chuyển giao công nghệ (bên đặt gia công, chuyển giao công nghệ).

(2): Căn cứ vào thông tin về các thuốc được cấp phép lưu hành bởi một trong các cơ quan quản lý tham chiếu hoặc cấp lưu hành bởi một trong các cơ quan quản lý dược của nước thuộc danh sách SRA được công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn).

(3), (4): Căn cứ vào thông tin về các thuốc và cơ sở sản xuất thuốc có vi phạm chất lượng do Cục Quản lý Dược ra quyết định thu hồi được công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn). Mức độ vi phạm về chất lượng thuốc được quy định tại Khoản 2 Điều 63 Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06 tháng 4 năm 2016.

(5) "Hạn dùng của thuốc là thời gian sử dụng được ấn định cho một lô thuốc mà sau thời hạn này thuốc không được phép sử dụng" (theo Khoản 31 Điều 2 Luật Dược). Ví dụ: Thuốc ghi trên nhãn: Ngày sản xuất: 11 tháng 02 năm 2006; ngày hết hạn 11 tháng 02 năm 2011, hạn sử dụng (hay tuổi thọ) của thuốc là 5 năm.

(6) Căn cứ vào danh sách các thuốc được sản xuất từ nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất tại các nước thuộc danh sách SRA, nguyên liệu (hoạt chất) được cấp Giấy chứng nhận CEP được công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn).

(7) Căn cứ vào danh sách các thuốc có tài liệu chứng minh tương đương sinh học được công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn) và quy định tại Thông tư số 08/2010/TT-BYT ngày 26 tháng 4 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn báo cáo số liệu nghiên cứu sinh khả dụng/tương đương sinh học trong đăng ký thuốc.

(8) Căn cứ vào tờ khai hàng hóa nhập khẩu của mặt hàng dự thầu.

(9) Căn cứ vào thông báo trúng thầu, hợp đồng mua bán thuốc, hóa đơn bán thuốc cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh mà nhà nhà thầu đang dự thầu hoặc các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác mà nhà thầu đã cung ứng thuốc trên toàn quốc.

(10) Nhà thầu cần nêu rõ trong Hồ sơ dự thầu việc đáp ứng/không đáp ứng được yêu cầu của chủ đầu tư/cơ sở y tế về điều kiện giao hàng, số lượng thuốc theo yêu cầu trong Hồ sơ mời thầu (thực hiện theo hướng dẫn tại Bảng phạm vi và tiến độ cung ứng Mục 1 Chương V- Phạm vi cung cấp).

(11) Việc đánh giá nội dung này phải căn cứ vào một trong các thông tin sau:

- Thông tin về việc vi phạm trong cung ứng thuốc của các nhà thầu tại các cơ sở y tế trên toàn quốc được công bố trên Trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn).

- Việc thực hiện hợp đồng cung ứng thuốc giữa nhà thầu và đơn vị.

(12) Chỉ áp dụng cho các gói thầu của các cơ sở y tế thuộc địa bàn các tỉnh trong danh sách. Căn cứ vào thực trạng tình hình cung ứng thuốc của từng địa phương, Sở Y tế xác định cụ thể tiêu chí các nhà thầu có hệ thống phân phối đáp ứng việc cung ứng thuốc tại địa phương để

chấm điểm. (Tiêu chí này không được hiểu là chấm điểm cho các nhà thầu có hệ thống phân phối, cung ứng tại tất cả các tỉnh trong danh sách mà chấm điểm cho nhà thầu có hệ thống phân phối rộng khắp đảm bảo việc cung ứng thuốc cho các cơ sở y tế tại địa bàn tỉnh tham dự thầu).

Phụ lục II: MẪU CAM KẾT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN CAM KẾT
THUỘC HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT[(1)]

Kính gửi: Bệnh viện Nhi Đồng 1

Sau khi nghiên cứu HSMT của **gói thầu thuốc Generic** thuộc dự án **Mua thuốc năm 2021 – 2022** do Bệnh viện Nhi Đồng 1 làm bên mời thầu.

Chúng tôi, *[ghi tên nhà thầu],* cam kết các nội dung như sau:

1. Hạch toán tài chính độc lập.
2. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.
3. Độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính với các bên sau đây: Chủ đầu tư, bên mời thầu, thẩm định hồ sơ mời thầu; đánh giá hồ sơ dự thầu; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu.
4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu.
5. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về thuế đối với nhà nước đến hết năm tài chính 2020.
6. Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo đúng yêu cầu hồ sơ mời thầu.
7. Các tài liệu trong hồ sơ dự thầu này đều chính xác, (kể cả tài liệu nộp thừa) nếu có dấu hiệu gian lận hoặc không trung thực thì HSDT xem như không hợp lệ;
8. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp lệ và hợp pháp của tất cả các tài liệu cung cấp trong HSDT.
9. Đảm bảo đáp ứng về yêu cầu về phạm vi cung cấp và tiến độ cung cấp:

+ Đảm bảo dự thầu đầy đủ số lượng của HSMT, cung ứng đầy đủ và kịp thời số lượng hàng hóa trúng thầu theo nhu cầu sử dụng của bệnh viện và theo đúng các thông tin, tiêu chuẩn như đã cung cấp trong hồ sơ dự thầu.

+ Đảm bảo đáp ứng về thời hạn giao hàng: Thời hạn giao hàng là 24 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu giao hàng của bệnh viện

+ Đảm bảo đáp ứng về yêu cầu vận chuyển đến địa điểm cung cấp: Đảm bảo giao hàng theo quy định trong các hợp đồng mua bán thuốc ký kết với bệnh viện.

+ Đảm bảo đáp ứng về thời hạn hợp đồng: đảm bảo cung cấp thuốc y tế theo thời hạn hợp đồng đã ký kết với bệnh viện và có thể được yêu cầu cung cấp thành một hoặc nhiều đợt khác nhau.

10. Đảm bảo đáp ứng về yêu cầu bảo hành: Thu hồi và đổi trả nếu hàng hóa bị lỗi do nhà sản xuất và lỗi do quá trình vận chuyển đến kho của bệnh viện.
11. Hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính từ thời điểm thuốc cung ứng cho bệnh viện bảo đảm tối thiểu còn 06 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 02 năm trở lên; 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 đến 02 năm; 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm.

12. Cung cấp đầy đủ thông tin về thuốc dự thầu và cơ sở sản xuất thuốc dự thầu có vi phạm về chất lượng trong vòng một năm gần đây (nếu có).

13. Cam kết sẽ đặt máy để sử dụng cho những thuốc dự thầu có dạng bào chế "Dung dịch gây mê đường hô hấp" nếu được lựa chọn(2).

Chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm và bồ thường nếu có sự sai khác về tính chính xác của thông tin nêu trên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU
[ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Mẫu này để trong HSĐX về kỹ thuật.

(2) Điều khoản này áp dụng cho nhà thầu tham dự thầu thuốc có dạng bào chế "Dung dịch gây mê đường hô hấp".

Phụ lục III: DANH MỤC THUỐC MỜI THẦU

"GÓI THẦU THUỐC GENERIC"

Dự án: Mua thuốc năm 2021-2022 của Bệnh viện Nhi đồng 1

PHỤ LỤC IV

MỘT SỐ YÊU CẦU KHI SẮP XẾP HỒ SƠ ĐỀ XUẤT

Để thuận lợi cho việc đánh giá, nhà thầu nên đóng quyển HSĐXKT và HSĐXTC. Các túi Hồ sơ đề xuất đều được niêm phong và được sắp xếp theo trình tự như sau:

I. Túi 01: Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật

Các thông tin được khuyến khích đánh dấu bằng cách tô màu (highlight) để thuận tiện trong việc đánh giá HSDT

A. Hồ Sơ nhà thầu

1. Mẫu số 01. Đơn dự thầu.
2. Phụ lục II. Bản cam kết thuộc Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật.
3. Mẫu số 02. Giấy ủy quyền (nếu có).
4. Bảo lãnh dự thầu.

- Mẫu số 04(a). Bảo lãnh dự thầu (áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập)
- Mẫu số 04(b). Bảo lãnh dự thầu (áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh)

5. Mẫu số 11. Biểu mẫu dự thầu.
6. Bản kê khai thông tin về nhà thầu.

- Mẫu số 05 (a). Bản kê khai thông tin về nhà thầu.
- Mẫu số 05 (b). Bản kê khai thông tin về các thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có).

7. Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh (nếu có).
8. Giấy phép đăng ký kinh doanh.
9. Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc.
10. Giấy chứng nhận thực hành tốt.
11. Giấy đăng ký trên hệ thống đấu thầu qua mạng quốc gia.
12. Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện

- Mẫu số 06 (a). Bản tổng hợp hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện.
- Mẫu số 06 (b). Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện.
- Các hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện.

13. Tình hình tài chính của nhà thầu

- Mẫu số 07. Tình hình tài chính của nhà thầu và bản sao các báo cáo tài chính của nhà thầu.
- Mẫu số 08. Nguồn lực tài chính.
- Mẫu số 09. Nguồn lực tài chính hàng tháng cho các gói thầu đang thực hiện.

14. Mẫu số 10. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ (nếu có).

B. Hồ Sơ Sản Phẩm

Sắp xếp theo từng sản phẩm các giấy tờ theo trình tự của Phụ lục I. Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

C. Nộp riêng, không đóng vào túi hồ sơ đề xuất về kỹ thuật

- 01 Bảng biểu mẫu dự thầu (Mẫu 11).
- 02 bộ bản sao có công chứng của UBND phường hoặc sao y công ty các giấy tờ sau: Giấy đăng ký lưu hành và công văn gia hạn (nếu có) hoặc giấy phép nhập khẩu của thuốc dự thầu.
- 01 USB chứa dữ liệu được xuất từ phần mềm hỗ trợ đấu thầu phần HSĐXKT (bao thư niêm phong). Nhà thầu nên kiểm tra dữ liệu trong USB trước khi nộp.
- Tổng cộng sẽ có 02 USB (01 chứa dữ liệu đề xuất kỹ thuật- để trong túi HSĐXKT; 01 chứa dữ liệu đề xuất tài chính - để trong túi HSĐXTC).

- Hàng mẫu nộp kèm theo, 1 tuần sau khi có kết quả lựa chọn nhà thầu (KQLCNT), công ty sẽ đến nhận lại hàng mẫu, riêng thuốc ống thủy tinh hay thuốc bột pha tiêm và một số thuốc bệnh viện đã thử để chấm điểm kỹ thuật sẽ không trả lại.

Nếu 2 tuần sau khi có KQLCNT, công ty không đến nhận hàng mẫu, xem như công ty không nhận lại hàng mẫu.

II. Túi 02: Hồ sơ đề xuất về tài chính (túi hồ sơ được niêm phong)

Các thông tin được khuyến khích đánh dấu bằng cách tô màu (highlight) để thuận tiện trong việc đánh giá HSDT

A. Hồ Sơ Nhà Thầu

1. Đơn dự thầu

- Mẫu số 12(a). Đơn dự thầu (áp dụng trong trường hợp nhà thầu không có đề xuất giảm giá hoặc có đề xuất giảm giá trong thư giảm giá riêng).
- Mẫu số 12(b). Đơn dự thầu (áp dụng trong trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá trong đơn dự thầu).

2. Mẫu số 13. Biểu giá dự thầu

B. Hồ Sơ Sản Phẩm

1. Mẫu số 14(a). Bảng kê khai chi phí thuốc sản xuất trong nước đối với thuốc được hưởng ưu đãi (nếu có).
2. Mẫu số 14(b). Bảng thuyết minh chi phí thuốc sản xuất trong nước đối trong cơ cấu giá (nếu có).
3. Giá kê khai/ kê khai lại hiệu hành được công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược.
4. Sắp xếp theo từng sản phẩm các giấy tờ theo trình tự.

C. Nộp riêng, không đóng vào túi hồ sơ đề xuất tài chính

- 01 Bảng biểu giá dự thầu (Mẫu 13).
- 01 USB chứa dữ liệu được xuất từ phần mềm hỗ trợ đấu thầu phần HSĐXTC (bao thư niêm phong). Nhà thầu nên kiểm tra dữ liệu trong USB trước khi nộp.
- Tổng cộng sẽ có 02 USB (01 chứa dữ liệu đề xuất kỹ thuật- để trong túi HSĐXKT; 01 chứa dữ liệu đề xuất tài chính - để trong túi HSĐXTC).

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN NHI ĐỒNG 1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC THUỐC
GÓI THẦU THUỐC GENERIC

STT	Mã hoạt chất	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)	Giá trị bảo đảm dự thầu yêu cầu (VND)	Doanh thu yêu cầu (VND)	Nguồn lực tài chính yêu cầu (VND)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
NHÓM 1													
1	ACE001N1	Acetylsalicylic acid	1g	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi/ống	65	749.999	48.749.935	487.499	48.749.935	9.749.987
2	ACI002N1	Acid amin (Dinh dưỡng cho trẻ em)	6,5%	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống 100ml	Chai/lọ/túi/ống	21.950	129.000	2.831.550.000	28.315.500	2.831.550.000	566.310.000
3	ACI003N1	Acid amin cho bệnh nhân suy gan	10%	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống 500ml	Chai/lọ/túi/ống	250	188.685	47.171.250	471.713	47.171.250	9.434.250
4	ALL004N1	Allopurinol	100mg	Uống	Viên		Viên	650	1.750	1.137.500	11.375	1.137.500	227.500
5	AMI005N1	Aminophylin	4,8%	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi 5ml	Lọ/ống/chai/túi	40	11.829	473.160	4.732	473.160	94.632
6	BOT006N1	Botulinum toxin	500IU	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi/ống	15	6.627.920	99.418.800	994.188	99.418.800	19.883.760
7	CIN007N1	Cinnarizin	25mg	Uống	Viên		Viên	21.800	743	16.197.400	161.974	16.197.400	3.239.480
8	CIP008N1	Ciprofloxacin	0,2%	Nhỏ Tai	Thuốc nhỏ tai	Chai/lọ/ống 0,25ml	Chai/lọ/ống	100	8.600	860.000	8.600	860.000	172.000
9	CIS009N1	Cisplatin	50mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi/ống	10	238.000	2.380.000	23.800	2.380.000	476.000
10	CLO010N1	Clobetasol butyrat	0,05%	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp 5g	Tuýp	120	20.269	2.432.280	24.323	2.432.280	486.456
11	COL011N1	Colestyramine	4g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống		Gói	120	19.900	2.388.000	23.880	2.388.000	477.600
12	COL012N1	Colistin	1MIU	Tiêm/Khí dung	Thuốc tiêm, phun khí dung		Chai/lọ/ống	1.100	378.000	415.800.000	4.158.000	415.800.000	83.160.000
13	COL013N1	Colistin	1MUI	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi/ống	1.100	378.000	415.800.000	4.158.000	415.800.000	83.160.000
14	CYC014N1	Cyclophosphamid	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi/ống	160	124.376	19.900.160	199.002	19.900.160	3.980.032
15	CYC015N1	Cyclophosphamid	50mg	Uống	Viên		Viên	500	3.728	1.864.000	18.640	1.864.000	372.800
16	CYC016N1	Cyclosporin	25mg	Uống	Viên		Viên	50.000	16.938	846.900.000	8.469.000	846.900.000	169.380.000
17	DAC017N1	Dactinomycin	0,5mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi/ống	60	3.980.000	238.800.000	2.388.000	238.800.000	47.760.000
18	DAN018N1	Dantrolen	20mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi/ống	10	3.800.000	38.000.000	380.000	38.000.000	7.600.000
19	DEX019N1	Dexmedetomidin	200mcg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	10	487.688	4.876.880	48.769	4.876.880	975.376
20	DIA020N1	Diazepam	10mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	1.250	13.300	16.625.000	166.250	16.625.000	3.325.000

STT	Mã hoạt chất	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)	Giá trị bảo đảm dự thầu yêu cầu (VND)	Doanh thu yêu cầu (VND)	Nguồn lực tài chính yêu cầu (VND)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
21	DIG021N1	Digoxin	0,05mg/ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ 60ml	Chai/lọ	10	110.000	1.100.000	11.000	1.100.000	220.000
22	DOB022N1	Dobutamin	250mg/20ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống 20ml	Chai/lọ/túi/ống	2.000	66.150	132.300.000	1.323.000	132.300.000	26.460.000
23	DOP023N1	Dopamin hydroclorid	200mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	2.000	24.000	48.000.000	480.000	48.000.000	9.600.000
24	DOX024N1	Doxorubicin hydroclorid	10mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/ống	150	95.664	14.349.600	143.496	14.349.600	2.869.920
25	EDE025N1	Edetat natri calci (EDTA Ca- Na)	5%	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi 10ml	Lọ/ống/chai/túi	10	350.000	3.500.000	35.000	3.500.000	700.000
26	ENO026N1	Enoxaparin natri	40mg (4000 anti-Xa IU)/0,4ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm 0,4ml	Bơm Tiêm	10.250	95.000	973.750.000	9.737.500	973.750.000	194.750.000
27	ENO027N1	Enoxaparin natri	60mg (6000 anti-Xa IU)/0,6ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm 0,6ml	Bơm Tiêm	3.000	118.820	356.460.000	3.564.600	356.460.000	71.292.000
28	EPH028N1	Ephedrin hydroclorid	30mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi 1ml	Lọ/ống/chai/túi	220	57.750	12.705.000	127.050	12.705.000	2.541.000
29	ERY029N1	Erythropoietin beta	2.000UI	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm		Bơm Tiêm	360	229.355	82.567.800	825.678	82.567.800	16.513.560
30	ETO030N1	Etomidat	20mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	20	120.000	2.400.000	24.000	2.400.000	480.000
31	FEN031N1	Fentanyl	0,1mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi 2ml	Lọ/ống/chai/túi	21.760	13.500	293.760.000	2.937.600	293.760.000	58.752.000
32	FIL032N1	Filgrastim	30MU	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Bơm Tiêm/lọ/ống	75	498.145	37.360.875	373.609	37.360.875	7.472.175
33	FLU033N1	Fluconazol	200mg/100ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống 100ml	Chai/lọ/túi/ống	800	228.000	182.400.000	1.824.000	182.400.000	36.480.000
34	FUS034N1	Fusidic acid + Hydrocortison	20mg/g + 10mg/g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp 15g	Tuýp	450	97.130	43.708.500	437.085	43.708.500	8.741.700
35	GAD035N1	Gadoteric acid	0,5mmol/ml (27,932g/100ml)	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống 10ml	Chai/lọ/túi/ống	324	525.000	170.100.000	1.701.000	170.100.000	34.020.000
36	GLU036N1	Glucagon	1mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi/ống	20	548.333	10.966.660	109.667	10.966.660	2.193.332
37	GLY037N1	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	10mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	760	80.283	61.015.080	610.151	61.015.080	12.203.016
38	HEP038N1	Heparin natri	25.000UI/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi 5ml	Lọ/ống/chai/túi	1.035	199.500	206.482.500	2.064.825	206.482.500	41.296.500
39	INS039N1	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	100UI/ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống 10ml	Chai/lọ/túi/ống	880	67.000	58.960.000	589.600	58.960.000	11.792.000
40	INS040N1	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	100UI/ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống 10ml	Chai/lọ/túi/ống	430	70.000	30.100.000	301.000	30.100.000	6.020.000
41	INS041N1	Insulin người trộn (70/30)	100UI/ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống 10ml	Chai/lọ/túi/ống	400	66.000	26.400.000	264.000	26.400.000	5.280.000

STT	Mã hoạt chất	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)	Giá trị bảo đảm dự thầu yêu cầu (VND)	Doanh thu yêu cầu (VND)	Nguồn lực tài chính yêu cầu (VND)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
42	IOH042N1	Iohexol	Iod 300mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống 50ml	Chai/lọ/túi/ống	330	245.690	81.077.700	810.777	81.077.700	16.215.540
43	ISO043N1	Isofluran	250ml	Hô hấp	Dung dịch gây mê đường hô hấp	Chai/lọ 250ml	Chai/lọ	1.880	530.000	996.400.000	9.964.000	996.400.000	199.280.000
44	ISO044N1	Isoprenalin	0,2mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi 1ml	Lọ/ống/chai/túi	10	158.886	1.588.860	15.889	1.588.860	317.772
45	KET045N1	Ketamin	500mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi 10ml	Lọ/ống/chai/túi	600	60.800	36.480.000	364.800	36.480.000	7.296.000
46	LAC046N1	Lactulose	10g/15ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống		Ống/gói	29.600	2.728	80.748.800	807.488	80.748.800	16.149.760
47	LAU047N1	Lauromacrogol	2%	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi 2ml	Lọ/ống/chai/túi	140	115.000	16.100.000	161.000	16.100.000	3.220.000
48	LEV048N1	Levofloxacin	250mg/50ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống 50ml	Chai/lọ/túi/ống	1.500	89.500	134.250.000	1.342.500	134.250.000	26.850.000
49	LEV049N1	Levothyroxin natri	100mcg	Uống	Viên		Viên	5.200	535	2.782.000	27.820	2.782.000	556.400
50	LID050N1	Lidocain	10%	Dùng ngoài	Thuốc phun mù/Thuốc xịt ngoài da	Chai/lọ 38g	Chai/lọ	120	159.000	19.080.000	190.800	19.080.000	3.816.000
51	MAC051N1	Macrogol	10g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống		Gói	1.950	4.275	8.336.250	83.363	8.336.250	1.667.250
52	MAC052N1	Macrogol (polyethylen glycol) + Natri sulfat + Natri bicarbonat + Natri clorid + Kali clorid	64g + 5,7g + 1,68g + 1,46g + 0,75g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống		Gói	60	30.000	1.800.000	18.000	1.800.000	360.000
53	MAG053N1	Magnesi clorid	10%	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi 10ml	Lọ/ống/chai/túi	2.500	11.000	27.500.000	275.000	27.500.000	5.500.000
54	MAG054N1	Magnesi clorid + Kali clorid + Procain hydroclorid	3,25g + 1,19g + 272,89mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi 20ml	Lọ/ống/chai/túi	200	208.000	41.600.000	416.000	41.600.000	8.320.000
55	MES055N1	Mesalazin (Mesalamin, Fisalamin)	500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát		Viên	200	11.874	2.374.800	23.748	2.374.800	474.960
56	MES056N1	Mesna	400mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	60	36.243	2.174.580	21.746	2.174.580	434.916
57	MET057N1	Metoclopramid	10mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	10	14.200	142.000	1.420	142.000	28.400
58	MID058N1	Midazolam	5mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	57.000	18.900	1.077.300.000	10.773.000	1.077.300.000	215.460.000
59	MIL059N1	Milrinon	10mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	150	1.407.000	211.050.000	2.110.500	211.050.000	42.210.000
60	MOR060N1	Morphin hydroclorid hoặc Morphin sulfat	10mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	50	27.930	1.396.500	13.965	1.396.500	279.300
61	MYC061N1	Mycophenolat	500mg	Uống	Viên		Viên	30.000	52.576	1.577.280.000	15.772.800	1.577.280.000	315.456.000
62	NAL062N1	Naloxon hydroclorid	0,4mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	100	43.995	4.399.500	43.995	4.399.500	879.900
63	NAT063N1	Natri clorid (Dùng cho mổ tim hở)	0,9%	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Túi/chai 1000ml	Túi/chai	180	56.000	10.080.000	100.800	10.080.000	2.016.000

STT	Mã hoạt chất	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)	Giá trị bảo đảm dự thầu yêu cầu (VND)	Doanh thu yêu cầu (VND)	Nguồn lực tài chính yêu cầu (VND)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
64	NAT064N1	Natri clorid + Kali clorid + Calci clorid dihydrat + Magnesi clorid hexahydrat + Natri acetat trihydrat + Acid malic	(3,4g + 0,15g + 0,19g + 0,1g + 1,64g + 0,34g)/500ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống 500ml	Chai/lọ/túi/ống	1.800	24.990	44.982.000	449.820	44.982.000	8.996.400
65	NAT065N1	Natri hyaluronat	15mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống 5ml	Chai/lọ/ống	150	57.000	8.550.000	85.500	8.550.000	1.710.000
66	NAT066N1	Natri hydrocarbonat (Natri bicarbonat)	4,2%	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống 250ml	Chai/lọ/túi/ống	1.300	95.000	123.500.000	1.235.000	123.500.000	24.700.000
67	NAT067N1	Natri hydrocarbonat (Natri bicarbonat)	8,4%	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi 10ml	Lọ/ống/chai/túi	3.200	23.000	73.600.000	736.000	73.600.000	14.720.000
68	NEO068N1	Neostigmin metylsulfat	0,5mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi 1ml	Lọ/ống/chai/túi	250	9.350	2.337.500	23.375	2.337.500	467.500
69	NHU069N1	Nhũ dịch lipid (100ml nhũ tương chứa: dầu đậu nành tinh chế 6g + triglycerid mạch trung bình 6g + dầu oliu tinh chế 5g, dầu cá tinh chế 3g)	20%	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống 100ml	Chai/lọ/túi/ống	4.140	105.000	434.700.000	4.347.000	434.700.000	86.940.000
70	NIC070N1	Nicardipin hydroclorid	10mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	600	125.000	75.000.000	750.000	75.000.000	15.000.000
71	NIM071N1	Nimodipin	10mg/50ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống 50ml	Chai/lọ/túi/ống	60	586.000	35.160.000	351.600	35.160.000	7.032.000
72	NIM072N1	Nimodipin	30mg	Uống	Viên		Viên	600	16.653	9.991.800	99.918	9.991.800	1.998.360
73	NIT073N1	Nitroprussid (natri)	50mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	10	462.000	4.620.000	46.200	4.620.000	924.000
74	NOR074N1	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	4mg/4ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi 4ml	Lọ/ống/chai/túi	1.400	46.000	64.400.000	644.000	64.400.000	12.880.000
75	OCT075N1	Octreotid	0,1mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi 1ml	Lọ/ống/chai/túi	4.800	145.000	696.000.000	6.960.000	696.000.000	139.200.000
76	OFL076N1	Ofloxacin	0,3%	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống 5ml	Chai/lọ/ống	950	55.872	53.078.400	530.784	53.078.400	10.615.680
77	OND077N1	Ondansetron	4mg	Uống	Viên		Viên	200	11.000	2.200.000	22.000	2.200.000	440.000
78	OSE078N1	Oseltamivir	75mg	Uống	Viên		Viên	100	44.877	4.487.700	44.877	4.487.700	897.540
79	OXC079N1	Oxcarbazepin	60mg/ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ 100ml	Chai/lọ	60	219.996	13.199.760	131.998	13.199.760	2.639.952
80	PAR080N1	Paracetamol (Acetaminophen)	150mg	Đặt	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng		Viên	13.500	2.258	30.483.000	304.830	30.483.000	6.096.600
81	PAR081N1	Paracetamol (Acetaminophen)	80mg	Đặt	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng		Viên	6.500	1.890	12.285.000	122.850	12.285.000	2.457.000
82	PER082N1	Perampanel	4 mg	Uống	Viên		Viên	308	40.000	12.320.000	123.200	12.320.000	2.464.000
83	PHE083N1	Phenylephrin	50mcg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Bơm tiêm/lọ/ống 10ml	Bơm Tiêm/lọ/ống	200	194.500	38.900.000	389.000	38.900.000	7.780.000

STT	Mã hoạt chất	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)	Giá trị bảo đảm dự thầu yêu cầu (VND)	Doanh thu yêu cầu (VND)	Nguồn lực tài chính yêu cầu (VND)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
84	PHE084N1	Phenytoin	0,1g	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	100	100.000	10.000.000	100.000	10.000.000	2.000.000
85	PHU085N1	Phức hợp kháng yếu tố ức chế yếu tố VIII bắc cầu (Factor Eight Inhibitor Bypassing Activity - FEIBA)	500 UI	Tiêm	Thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi/ống	80	8.820.000	705.600.000	7.056.000	705.600.000	141.120.000
86	POV086N1	Povidon Iodin	1%	Súc Miệng	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Chai/Lọ 125ml	Chai/lọ	200	56.508	11.301.600	113.016	11.301.600	2.260.320
87	POV087N1	Povidon Iodin	10%	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ 125ml	Chai/lọ	1.300	46.457	60.394.100	603.941	60.394.100	12.078.820
88	POV088N1	Povidon Iodin	10%	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp 40g	Tuýp	300	51.240	15.372.000	153.720	15.372.000	3.074.400
89	PRO089N1	Propofol	1%	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi 20ml	Lọ/ống/chai/túi	1.600	30.500	48.800.000	488.000	48.800.000	9.760.000
90	PRO090N1	Prostaglandin E1	0,5mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi 1ml	Lọ/ống/chai/túi	400	2.800.000	1.120.000.000	11.200.000	1.120.000.000	224.000.000
91	SAL091N1	Salbutamol (sulfat)	100mcg/liều	Hô hấp	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Bình/Chai/Lọ xịt 200 liều	Bình/chai/lọ	245	76.379	18.712.855	187.129	18.712.855	3.742.571
92	SAT092N1	Sắt clorid + kẽm clorid + mangan clorid + đồng clorid + crôm clorid + natri molypdat dihydrat + natri selenid pentahydrat + natri fluorid + kali iodid	(6,958mg + 6,815mg + 1,979mg + 2,046mg + 0,053mg + 0,0242mg + 0,0789mg + 1,26mg + 0,166mg)/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	2.350	32.235	75.752.250	757.523	75.752.250	15.150.450
93	SEV093N1	Sevofluran	250ml	Hô hấp	Dung dịch gây mê đường hô hấp	Chai/lọ 250ml	Chai/lọ	1.400	1.700.000	2.380.000.000	23.800.000	2.380.000.000	476.000.000
94	SOD094N1	Sodium Glycerophosphate pentahydrate	306,1mg	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống 20ml	Chai/lọ/túi/ống	165	249.889	41.231.685	412.317	41.231.685	8.246.337
95	SOM095N1	Somatropin	4mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi/ống	5.500	1.508.220	8.295.210.000	82.952.100	8.295.210.000	1.659.042.000
96	SUF096N1	Sufentanil	50mcg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi 1ml	Lọ/ống/chai/túi	1.000	48.000	48.000.000	480.000	48.000.000	9.600.000
97	SUX097N1	Suxamethonium clorid	100mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	120	19.564	2.347.680	23.477	2.347.680	469.536
98	THI098N1	Thiamazol	5mg	Uống	Viên		Viên	13.000	1.400	18.200.000	182.000	18.200.000	3.640.000
99	TIN099N1	Tinh bột este hóa (hydroxyethyl starch)	6% (Trọng lượng phân tử 200.000 Da)	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống 500ml	Chai/lọ/túi/ống	500	138.000	69.000.000	690.000	69.000.000	13.800.000
100	TOC100N1	Tocilizumab	20mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống 10ml	Chai/lọ/túi/ống	210	6.748.140	1.417.109.400	14.171.094	1.417.109.400	283.421.880

STT	Mã hoạt chất	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)	Giá trị bảo đảm dự thầu yêu cầu (VND)	Doanh thu yêu cầu (VND)	Nguồn lực tài chính yêu cầu (VND)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
101	TRI101N1	Triptorelin	0,1mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi/ống	150	169.563	25.434.450	254.345	25.434.450	5.086.890
102	TRI102N1	Triptorelin	3,75mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi/ống	4.900	2.557.000	12.529.300.000	125.293.000	12.529.300.000	2.505.860.000
103	TRO103N1	Trolamin	0,67%	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp 93g	Tuýp	100	90.000	9.000.000	90.000	9.000.000	1.800.000
104	TRO104N1	Tropicamide + Phenyl-ephrine hydroclorid	0,5% + 0,5%	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống 10ml	Chai/lọ/ống	1.100	67.500	74.250.000	742.500	74.250.000	14.850.000
105	VAC105N1	Vắc xin phối hợp phòng 3 bệnh: Sởi - Quai bị - Rubella		Tiêm	Thuốc tiêm đông khô		Liều	1.800	164.620	296.316.000	2.963.160	296.316.000	59.263.200
106	VAC106N1	Vắc xin phối hợp phòng 4 bệnh: Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván - Bại liệt	0,5ml/liều	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm		Liều	1.000	378.672	378.672.000	3.786.720	378.672.000	75.734.400
107	VAC107N1	Vắc xin phối hợp phòng 6 bệnh: Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván - Bại liệt - Hib và Viêm gan B	0,5ml/liều	Tiêm	Thuốc tiêm		Liều	3.500	825.000	2.887.500.000	28.875.000	2.887.500.000	577.500.000
108	VAC108N1	Vắc xin phối hợp phòng 6 bệnh: Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván - Bại liệt - Hib và Viêm gan B	0,5ml/liều	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm		Liều	4.800	865.200	4.152.960.000	41.529.600	4.152.960.000	830.592.000
109	VAC109N1	Vắc xin phối hợp phòng Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván	0,5ml/liều	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm		Liều	500	598.000	299.000.000	2.990.000	299.000.000	59.800.000
110	VAC110N1	Vắc xin phòng bệnh viêm phổi và nhiễm khuẩn toàn thân do phế cầu Streptococcus	0,5ml/liều	Tiêm	Thuốc tiêm		Liều	2.000	1.077.300	2.154.600.000	21.546.000	2.154.600.000	430.920.000
111	VAC111N1	Vắc xin phòng cúm mùa (4 chủng) (dành cho người lớn và trẻ em trên 3 tuổi)	15mcg HA/chủng/0,5ml/liều	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm		Liều	450	251.450	113.152.500	1.131.525	113.152.500	22.630.500
112	VAC112N1	Vắc xin phòng cúm mùa (4 chủng) (dành cho người lớn và trẻ em từ 6 tháng tuổi trở lên)	15mcg HA/chủng/0,5ml/liều	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm		Liều	1.000	270.000	270.000.000	2.700.000	270.000.000	54.000.000
113	VAC113N1	Vắc xin phòng Thương hàn	25mcg/0,5ml/ liều	Tiêm	Thuốc tiêm		Liều	700	150.633	105.443.100	1.054.431	105.443.100	21.088.620
114	VAC114N1	Vắc xin phòng Thủy đậu	≥ 1.350 PFU	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô		Liều	1.800	714.440	1.285.992.000	12.859.920	1.285.992.000	257.198.400
115	VAC115N1	Vắc xin phòng Tiêu chảy do RotaVi rút	1,5ml/liều	Uống	Dung dịch/ nhũ dịch/ hỗn dịch uống		Liều	2.500	700.719	1.751.797.500	17.517.975	1.751.797.500	350.359.500
116	VAC116N1	Vắc xin phòng Tiêu chảy do RotaVi rút	2ml/liều	Uống	Dung dịch/ nhũ dịch/ hỗn dịch uống		Liều	900	535.320	481.788.000	4.817.880	481.788.000	96.357.600
117	VAC117N1	Vắc xin phòng Ung thư cổ tử cung	0,5ml/liều	Tiêm	Thuốc tiêm		Liều	600	1.509.600	905.760.000	9.057.600	905.760.000	181.152.000
118	VAC118N1	Vắc xin phòng Viêm gan A	80U/liều	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm		Liều	1.500	395.105	592.657.500	5.926.575	592.657.500	118.531.500

STT	Mã hoạt chất	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)	Giá trị bảo đảm dự thầu yêu cầu (VND)	Doanh thu yêu cầu (VND)	Nguồn lực tài chính yêu cầu (VND)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
119	VAC119N1	Vắc xin phòng Viêm gan B	10mcg/0,5ml/liều	Tiêm	Thuốc tiêm		Liều	1.200	70.774	84.928.800	849.288	84.928.800	16.985.760
120	VAC120N1	Vắc xin polysaccharide phế cầu liên hợp với protein D của Haemophilus influenzae không định tuýp	0,5ml/liều	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm		Liều	3.500	829.900	2.904.650.000	29.046.500	2.904.650.000	580.930.000
121	VAL121N1	Valaciclovir	500mg	Uống	Viên		Viên	1.200	30.000	36.000.000	360.000	36.000.000	7.200.000
122	VAL122N1	Valproat natri	200mg/ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ 40ml	Chai/lọ	1.200	30.000	36.000.000	360.000	36.000.000	7.200.000
123	VAL123N1	Valproat natri	400mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	50	110.000	5.500.000	55.000	5.500.000	1.100.000
124	VAN124N1	Vancomycin	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi/ống	8.400	67.830	569.772.000	5.697.720	569.772.000	113.954.400
125	VEC125N1	Vecuronium bromid	4mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	200	110.000	22.000.000	220.000	22.000.000	4.400.000
126	VIG126N1	Vigabatrin	500mg	Uống	Viên		Viên	1.000	15.000	15.000.000	150.000	15.000.000	3.000.000
127	VIT127N1	Vitamin A + B1 + B2 + B3 + B5 + B6 + B7 + B9 + B12 + C + D3 + E	3.500UI + 3,51mg + 4,14mg + 46mg + 17,25mg + 4,53mg + 69mcg + 414mcg + 6mcg + 125mg + 220UI + 11,20UI	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi/ống	2.300	131.999	303.597.700	3.035.977	303.597.700	60.719.540
128	VIT128N1	Vitamin B1 + B2 + B5 + B6 + PP	10mg + 4mg + 6mg + 4mg + 40mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	8	11.092	88.736	887	88.736	17.747
129	VIT129N1	Vitamin D3	15.000UI/ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ 10ml	Chai/lọ	4.000	71.000	284.000.000	2.840.000	284.000.000	56.800.000
130	YEU130N1	Yếu tố IX	600UI	Tiêm	Thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi/ống	80	4.788.000	383.040.000	3.830.400	383.040.000	76.608.000
131	YEU131N1	Yếu tố VIIa	1mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi/ống	18	19.779.089	356.023.602	3.560.236	356.023.602	71.204.720
132	YEU132N1	Yếu tố VIII	220-400 IU	Tiêm	Thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi/ống	2.700	1.550.000	4.185.000.000	41.850.000	4.185.000.000	837.000.000
133	ZOL133N1	Zoledronic acid	5mg/100ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống 100ml	Chai/lọ/túi/ống	10	6.761.489	67.614.890	676.149	67.614.890	13.522.978
Tổng khoản: 133										**65.777.316.878**			
NHÓM 2													
1	ACE001N2	Acetylcystein	300mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	1.500	42.000	63.000.000	630.000	63.000.000	12.600.000
2	ACI002N2	Aciclovir	250mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi/ống	780	320.250	249.795.000	2.497.950	249.795.000	49.959.000

STT	Mã hoạt chất	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)	Giá trị bảo đảm dự thầu yêu cầu (VND)	Doanh thu yêu cầu (VND)	Nguồn lực tài chính yêu cầu (VND)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
3	BLE003N2	Bleomycin	15 đơn vị	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi/ống	165	429.700	70.900.500	709.005	70.900.500	14.180.100
4	CAL004N2	Calci gluconat	95,5mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi 10ml	Lọ/ống/chai/túi	6.500	13.300	86.450.000	864.500	86.450.000	17.290.000
5	CAS005N2	Caspofungin	50mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi/ống	40	4.480.000	179.200.000	1.792.000	179.200.000	35.840.000
6	CAS006N2	Caspofungin	70mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi/ống	1	5.600.000	5.600.000	56.000	5.600.000	1.120.000
7	CEF007N2	Cefazolin	1g	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi/ống	3.320	17.400	57.768.000	577.680	57.768.000	11.553.600
8	CYC008N2	Cyclosporin	25mg	Uống	Viên		Viên	200.000	12.000	2.400.000.000	24.000.000	2.400.000.000	480.000.000
9	CYP009N2	Cyproheptadin	4mg	Uống	Viên		Viên	50	247	12.350	124	12.350	2.470
10	HUM010N2	Human Hepatitis B Immunoglobulin	180IU/ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	30	1.660.000	49.800.000	498.000	49.800.000	9.960.000
11	HYD011N2	Hydroxy cloroquin sulfat	200mg	Uống	Viên		Viên	76.500	4.480	342.720.000	3.427.200	342.720.000	68.544.000
12	IMM012N2	Immune globulin	2.500mg (IgG tối thiểu 95%)	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống 50ml	Chai/lọ/túi/ống	8.000	3.180.500	25.444.000.000	254.440.000	25.444.000.000	5.088.800.000
13	LAM013N2	Lamotrigine	25mg	Uống	Viên		Viên	4.600	4.200	19.320.000	193.200	19.320.000	3.864.000
14	MYC014N2	Mycophenolat	250mg	Uống	Viên		Viên	88.000	12.000	1.056.000.000	10.560.000	1.056.000.000	211.200.000
15	MYC015N2	Mycophenolat	500mg	Uống	Viên		Viên	120.000	26.000	3.120.000.000	31.200.000	3.120.000.000	624.000.000
16	PHY016N2	Phytomenadion (vitamin K1) - không có cồn Benzylic dùng được cho trẻ sơ sinh	10mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi 1ml	Lọ/ống/chai/túi	3.600	11.000	39.600.000	396.000	39.600.000	7.920.000
17	RIS017N2	Risperidon	1mg	Uống	Viên		Viên	18.300	1.200	21.960.000	219.600	21.960.000	4.392.000
18	ROC018N2	Rocuronium bromid	50mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi 5ml	Lọ/ống/chai/túi	5.020	47.600	238.952.000	2.389.520	238.952.000	47.790.400
19	SAT019N2	Sắt (III) hydroxyd polymaltose	50mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ 100ml	Chai/lọ	725	110.000	79.750.000	797.500	79.750.000	15.950.000
20	TRA020N2	Tranexamic acid	250mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	4.000	8.000	32.000.000	320.000	32.000.000	6.400.000
21	URO021N2	Urokinase	60000 IU	Tiêm	Thuốc tiêm		Chai/lọ/túi/ống	50	819.210	40.960.500	409.605	40.960.500	8.192.100
Tổng khoản: 21										**33.597.788.350**			
NHÓM 3													
1	AZI001N3	Azithromycin	200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống		Gói	10.400	1.800	18.720.000	187.200	18.720.000	3.744.000
2	MET002N3	Metformin hydroclorid	500mg	Uống	Viên		Viên	6.500	1.200	7.800.000	78.000	7.800.000	1.560.000
Tổng khoản: 02										**26.520.000**			
NHÓM 4													

STT	Mã hoạt chất	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)	Giá trị bảo đảm dự thầu yêu cầu (VND)	Doanh thu yêu cầu (VND)	Nguồn lực tài chính yêu cầu (VND)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	ACE001N4	Acenocoumarol	4mg	Uống	Viên		Viên	1.200	840	1.008.000	10.080	1.008.000	201.600
2	ACE002N4	Acetylsalicylic acid	500mg	Uống	Viên		Viên	2.800	480	1.344.000	13.440	1.344.000	268.800
3	ACE003N4	Acetylsalicylic acid	81mg	Uống	Viên		Viên	49.900	133	6.636.700	66.367	6.636.700	1.327.340
4	ACI004N4	Aciclovir	200mg	Uống	Viên		Viên	3.600	435	1.566.000	15.660	1.566.000	313.200
5	ALB005N4	Albendazol	200mg	Uống	Viên		Viên	3.800	4.800	18.240.000	182.400	18.240.000	3.648.000
6	ALI006N4	Alimemazin	5mg	Uống	Viên		Viên	3.600	105	378.000	3.780	378.000	75.600
7	ALV007N4	Alverin (citrat)	40mg	Uống	Viên		Viên	900	197	177.300	1.773	177.300	35.460
8	AMI008N4	Amiodaron hydroclorid	150mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	250	24.000	6.000.000	60.000	6.000.000	1.200.000
9	AMI009N4	Amitriptylin hydroclorid	25mg	Uống	Viên		Viên	200	150	30.000	300	30.000	6.000
10	AMO010N4	Amoxicilin	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống		Gói	10.500	575	6.037.500	60.375	6.037.500	1.207.500
11	AMO011N4	Amoxicilin + Acid clavulanic	250mg + 31,25mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống		Gói	118.000	1.197	141.246.000	1.412.460	141.246.000	28.249.200
12	AMP012N4	Ampicilin (muối natri)	1g	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi/ống	9.600	5.283	50.716.800	507.168	50.716.800	10.143.360
13	ARG013N4	Arginin (L-Arginin)	1g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống		Ống/gói	1.200	9.000	10.800.000	108.000	10.800.000	2.160.000
14	ATR014N4	Atropin sulfat	0,25mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi 1ml	Lọ/ống/chai/túi	600	535	321.000	3.210	321.000	64.200
15	ATR015N4	Atropin sulfat	0,5%	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống 5ml	Chai/lọ/ống	400	535	214.000	2.140	214.000	42.800
16	ATR016N4	Atropin sulfat	1mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi 1ml	Lọ/ống/chai/túi	2.000	5.250	10.500.000	105.000	10.500.000	2.100.000
17	BAR017N4	Bari sulfat	130g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống		Ống/gói	750	17.850	13.387.500	133.875	13.387.500	2.677.500
18	BEN018N4	Benzylpenicilin	1MUI	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi/ống	1.300	3.790	4.927.000	49.270	4.927.000	985.400
19	BET019N4	Betamethason dipropionat + Clotrimazol + Gentamicin	(0,64mg + 10mg + 1mg)/g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp 10g	Tuýp	900	7.700	6.930.000	69.300	6.930.000	1.386.000
20	BIS020N4	Bisacodyl	5mg	Uống	Viên		Viên	100	250	25.000	250	25.000	5.000
21	BIS021N4	Bismuth subsalicylat	262.5 mg	Uống	Viên		Viên	100	3.969	396.900	3.969	396.900	79.380
22	BOS022N4	Bosentan	62,5mg	Uống	Viên		Viên	5.860	42.000	246.120.000	2.461.200	246.120.000	49.224.000
23	BUD023N4	Budesonid	0,5mg/2ml	Hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/lọ/ống/nang 2ml	Chai/lọ/ống/nang	20.800	12.600	262.080.000	2.620.800	262.080.000	52.416.000
24	CAF024N4	Cafein (citrat)	30mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	2.020	42.000	84.840.000	848.400	84.840.000	16.968.000

STT	Mã hoạt chất	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)	Giá trị bảo đảm dự thầu yêu cầu (VND)	Doanh thu yêu cầu (VND)	Nguồn lực tài chính yêu cầu (VND)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
25	CAL025N4	Calci acetat	667mg	Uống	Viên		Viên	2.200	3.800	8.360.000	83.600	8.360.000	1.672.000
26	CAL026N4	Calci carbonat + Vitamin D3	750mg + 60UI	Uống	Viên		Viên	503.000	432	217.296.000	2.172.960	217.296.000	43.459.200
27	CAL027N4	Calci clorid	10%	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi 5ml	Lọ/ống/chai/túi	24.500	1.260	30.870.000	308.700	30.870.000	6.174.000
28	CAL028N4	Calcitriol	0,25mcg	Uống	Viên		Viên	3.600	315	1.134.000	11.340	1.134.000	226.800
29	CAR029N4	Carboplatin	50mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi/ống	120	134.925	16.191.000	161.910	16.191.000	3.238.200
30	CEF030N4	Cefaclor	125mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống		Gói	28.000	1.186	33.208.000	332.080	33.208.000	6.641.600
31	CEF031N4	Cefaclor	250mg	Uống	Viên		Viên	6.700	1.733	11.611.100	116.111	11.611.100	2.322.220
32	CEF032N4	Cefalexin	250mg	Uống	Viên		Viên	10.600	459	4.865.400	48.654	4.865.400	973.080
33	CEF033N4	Cefalexin	500mg	Uống	Viên		Viên	21.500	792	17.028.000	170.280	17.028.000	3.405.600
34	CEF034N4	Cefazolin	1g	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi/ống	13.280	8.000	106.240.000	1.062.400	106.240.000	21.248.000
35	CEF035N4	Cefotaxim	1g	Tiêm	Thuốc tiêm/tiêm truyền		Chai/lọ/túi/ống	126.000	5.124	645.624.000	6.456.240	645.624.000	129.124.800
36	CEF036N4	Ceftriaxon	1g	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi/ống	60.000	6.888	413.280.000	4.132.800	413.280.000	82.656.000
37	CEF037N4	Cefuroxim	125mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống		Gói	46.800	1.675	78.390.000	783.900	78.390.000	15.678.000
38	CEF038N4	Cefuroxim	250mg	Uống	Viên		Viên	12.900	1.890	24.381.000	243.810	24.381.000	4.876.200
39	CHL039N4	Chlorpheniramin maleat	4mg	Uống	Viên		Viên	133.000	67	8.911.000	89.110	8.911.000	1.782.200
40	CIP040N4	Ciprofloxacin	0,3%	Nhỏ Tai	Thuốc nhỏ tai	Chai/lọ 5ml	Chai/lọ	1.100	2.205	2.425.500	24.255	2.425.500	485.100
41	CIP041N4	Ciprofloxacin	200mg/100ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống 100ml	Chai/lọ/túi/ống	27.000	17.575	474.525.000	4.745.250	474.525.000	94.905.000
42	CIP042N4	Ciprofloxacin	500mg	Uống	Viên		Viên	30.000	574	17.220.000	172.200	17.220.000	3.444.000
43	CLO043N4	Cloramphenicol	1g	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi/ống	500	9.870	4.935.000	49.350	4.935.000	987.000
44	CLO044N4	Cloramphenicol + Dexamethason acetat	80mg + 4mg	Nhỏ Tai	Thuốc nhỏ tai	Chai/lọ 8ml	Chai/lọ	30	4.494	134.820	1.348	134.820	26.964
45	COL045N4	Colchicin	1mg	Uống	Viên		Viên	100	420	42.000	420	42.000	8.400
46	DEF046N4	Deferipron	500mg	Uống	Viên		Viên	21.200	2.850	60.420.000	604.200	60.420.000	12.084.000
47	DES047N4	Desloratadin	5mg	Uống	Viên		Viên	6.600	578	3.814.800	38.148	3.814.800	762.960
48	DEX048N4	Dexamethason	0,5mg	Uống	Viên		Viên	6.000	144	864.000	8.640	864.000	172.800
49	DEX049N4	Dexamethason	3,33mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	131.400	950	124.830.000	1.248.300	124.830.000	24.966.000
50	DEX050N4	Dexamethason natri phosphat + Neomycin sulfat	5,5mg + 25mg	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống 5ml	Chai/lọ/ống	530	3.402	1.803.060	18.031	1.803.060	360.612

STT	Mã hoạt chất	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)	Giá trị bảo đảm dự thầu yêu cầu (VND)	Doanh thu yêu cầu (VND)	Nguồn lực tài chính yêu cầu (VND)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
51	DIA051N4	Diazepam	10mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	1.250	4.480	5.600.000	56.000	5.600.000	1.120.000
52	DIA052N4	Diazepam	5mg	Uống	Viên		Viên	3.500	240	840.000	8.400	840.000	168.000
53	DIG053N4	Digoxin	0,25mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	100	16.000	1.600.000	16.000	1.600.000	320.000
54	DIG054N4	Digoxin	0,25mg	Uống	Viên		Viên	7.700	650	5.005.000	50.050	5.005.000	1.001.000
55	DIO055N4	Diosmectit	3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống		Gói	780	1.100	858.000	8.580	858.000	171.600
56	DIP056N4	Diphenhydramin hydroclorid	10mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	3.800	630	2.394.000	23.940	2.394.000	478.800
57	EPI057N4	Epinephrin (Adrenalin) (IV) (bảo quản nhiệt độ thường)	1mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi 1ml	Lọ/ống/chai/túi	17.900	1.743	31.199.700	311.997	31.199.700	6.239.940
58	ESO058N4	Esomeprazol	10mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống		Gói	79.100	4.500	355.950.000	3.559.500	355.950.000	71.190.000
59	ESO059N4	Esomeprazol	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi/ống	420	9.429	3.960.180	39.602	3.960.180	792.036
60	ESO060N4	Esomeprazol	40mg	Uống	Viên		Viên	200	788	157.600	1.576	157.600	31.520
61	ETH061N4	Ethambutol	400mg	Uống	Viên		Viên	600	1.207	724.200	7.242	724.200	144.840
62	ETO062N4	Etoposid	100mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	180	115.395	20.771.100	207.711	20.771.100	4.154.220
63	FLU063N4	Fluconazol	150mg	Uống	Viên		Viên	800	2.250	1.800.000	18.000	1.800.000	360.000
64	FLU064N4	Fluoxetin	10mg	Uống	Viên		Viên	500	1.008	504.000	5.040	504.000	100.800
65	FOL065N4	Folic acid (vitamin B9)	5mg	Uống	Viên		Viên	75.100	177	13.292.700	132.927	13.292.700	2.658.540
66	FOS066N4	Fosfomycin	30mg/ml	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	Chai/lọ 10ml	Chai/lọ	100	88.000	8.800.000	88.000	8.800.000	1.760.000
67	FUS067N4	Fusidic acid (hoặc Natri Fusidat)	2%	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp 15g	Tuýp	240	43.250	10.380.000	103.800	10.380.000	2.076.000
68	GAB068N4	Gabapentin	300mg	Uống	Viên		Viên	550	500	275.000	2.750	275.000	55.000
69	GAN069N4	Ganciclovir	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi/ống	240	730.000	175.200.000	1.752.000	175.200.000	35.040.000
70	GIA070N4	Giải độc tố uốn ván		Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Liều	330	26.040	8.593.200	85.932	8.593.200	1.718.640
71	GLU071N4	Glucose	10%	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống 250ml	Chai/lọ/túi/ống	5.000	9.765	48.825.000	488.250	48.825.000	9.765.000
72	GLU072N4	Glucose	10%	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống 500ml	Chai/lọ/túi/ống	30.000	10.450	313.500.000	3.135.000	313.500.000	62.700.000
73	GLU073N4	Glucose	30%	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống 250ml	Chai/lọ/túi/ống	3.000	11.445	34.335.000	343.350	34.335.000	6.867.000
74	GLU074N4	Glucose	30%	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống 500ml	Chai/lọ/túi/ống	7.550	16.380	123.669.000	1.236.690	123.669.000	24.733.800

STT	Mã hoạt chất	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)	Giá trị bảo đảm dự thầu yêu cầu (VND)	Doanh thu yêu cầu (VND)	Nguồn lực tài chính yêu cầu (VND)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
75	GLU075N4	Glucose	5%	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống 100ml	Chai/lọ/túi/ống	12.900	8.610	111.069.000	1.110.690	111.069.000	22.213.800
76	GLY076N4	Glycerol	59,53%	Đặt	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Ống bơm 3ml	Ống Bơm	12.000	2.061	24.732.000	247.320	24.732.000	4.946.400
77	HAL077N4	Haloperidol	1,5mg	Uống	Viên		Viên	6.600	105	693.000	6.930	693.000	138.600
78	HON078N4	Hỗn hợp citrate	9,16g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống		Chai/lọ	7.300	10.500	76.650.000	766.500	76.650.000	15.330.000
79	HUY079N4	Huyết thanh kháng nọc rắn hổ đất	1.000LD50	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống 5ml	Chai/lọ/túi/ống	20	423.150	8.463.000	84.630	8.463.000	1.692.600
80	HUY080N4	Huyết thanh kháng nọc rắn lục tre	1.000LD50	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	180	423.150	76.167.000	761.670	76.167.000	15.233.400
81	HYD081N4	Hydroclorothiazid	25mg	Uống	Viên		Viên	200	157	31.400	314	31.400	6.280
82	HYD082N4	Hydroxyurea	500mg	Uống	Viên		Viên	100	4.300	430.000	4.300	430.000	86.000
83	IBU083N4	Ibuprofen	100mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ 60ml	Chai/lọ	2.400	21.000	50.400.000	504.000	50.400.000	10.080.000
84	IBU084N4	Ibuprofen	200mg	Uống	Viên		Viên	4.800	480	2.304.000	23.040	2.304.000	460.800
85	ISO085N4	Isoniazid	150mg	Uống	Viên		Viên	200	235	47.000	470	47.000	9.400
86	ISO086N4	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	25mg/50ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi/ống	40	145.000	5.800.000	58.000	5.800.000	1.160.000
87	IVE087N4	Ivermectin	3mg	Uống	Viên		Viên	25	9.750	243.750	2.438	243.750	48.750
88	KAL088N4	Kali clorid	10%	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống 10ml	Chai/lọ/túi/ống	31.100	2.310	71.841.000	718.410	71.841.000	14.368.200
89	KAL089N4	Kali clorid	500mg	Uống	Viên		Viên	1.000	745	745.000	7.450	745.000	149.000
90	KEM090N4	Kẽm gluconat	10mg Kẽm	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống		Gói/ống	3.000	2.600	7.800.000	78.000	7.800.000	1.560.000
91	KEM091N4	Kẽm gluconat	10mg Kẽm	Uống	Viên		Viên	136.400	284	38.737.600	387.376	38.737.600	7.747.520
92	LAC092N4	Lactobacillus acidophilus	10^9CFU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống		Gói	200.000	1.932	386.400.000	3.864.000	386.400.000	77.280.000
93	LAM093N4	Lamivudin	100mg	Uống	Viên		Viên	1.000	630	630.000	6.300	630.000	126.000
94	LEV094N4	Levetiracetam	500mg	Uống	Viên		Viên	110.000	2.448	269.280.000	2.692.800	269.280.000	53.856.000
95	LEV095N4	Levocarnitin	330mg	Uống	Viên		Viên	1.500	10.000	15.000.000	150.000	15.000.000	3.000.000
96	LEV096N4	Levofloxacin	0,5%	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống 5ml	Chai/lọ/ống	110	11.487	1.263.570	12.636	1.263.570	252.714
97	LIN097N4	Linezolid	600mg	Uống	Viên		Viên	550	13.500	7.425.000	74.250	7.425.000	1.485.000
98	LIN098N4	Linezolid	600mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống 10ml	Chai/lọ/túi/ống	2.000	225.000	450.000.000	4.500.000	450.000.000	90.000.000
99	LOS099N4	Losartan	50mg	Uống	Viên		Viên	8.500	212	1.802.000	18.020	1.802.000	360.400

STT	Mã hoạt chất	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)	Giá trị bảo đảm dự thầu yêu cầu (VND)	Doanh thu yêu cầu (VND)	Nguồn lực tài chính yêu cầu (VND)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
100	MAG100N4	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + Simethicon	800mg + 400mg + 80mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống		Ống/gói	40.000	1.400	56.000.000	560.000	56.000.000	11.200.000
101	MAG101N4	Magnesi sulfat	15%	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống 10ml	Chai/lọ/túi/ống	2.600	2.900	7.540.000	75.400	7.540.000	1.508.000
102	MAN102N4	Manitol + Sorbitol	17,5% + 2,5%	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống 250ml	Chai/lọ/túi/ống	1.800	19.305	34.749.000	347.490	34.749.000	6.949.800
103	MEB103N4	Mebendazol	100mg	Uống	Viên		Viên	500	405	202.500	2.025	202.500	40.500
104	MET104N4	Methyl prednisolon	125mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi/ống	4.800	23.499	112.795.200	1.127.952	112.795.200	22.559.040
105	MET105N4	Metoclopramid	10mg	Uống	Viên		Viên	400	105	42.000	420	42.000	8.400
106	MET106N4	Metronidazol	250mg	Uống	Viên		Viên	37.200	136	5.059.200	50.592	5.059.200	1.011.840
107	MID107N4	Midazolam	5mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	6.000	14.700	88.200.000	882.000	88.200.000	17.640.000
108	MIL108N4	Milrinon	10mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	600	980.000	588.000.000	5.880.000	588.000.000	117.600.000
109	MON109N4	Montelukast (dưới dạng Natri montelukast)	4mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống		Gói	12.000	2.600	31.200.000	312.000	31.200.000	6.240.000
110	MON110N4	Montelukast (dưới dạng Natri montelukast)	5mg	Uống	Viên		Viên	6.000	758	4.548.000	45.480	4.548.000	909.600
111	MOR111N4	Morphin hydroclorid hoặc Morphin sulfat	10mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	6.000	7.000	42.000.000	420.000	42.000.000	8.400.000
112	NAC112N4	N-acetylcystein	200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống		Gói	9.500	480	4.560.000	45.600	4.560.000	912.000
113	NAT113N4	Natri clorid	0,9%	Nhỏ mắt, Nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mắt, Thuốc nhỏ mũi	Chai/lọ/ống 10ml	Chai/lọ/ống	110.900	2.998	332.478.200	3.324.782	332.478.200	66.495.640
114	NAT114N4	Natri clorid	0,9%	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ 100ml	Chai/lọ	122.050	7.035	858.621.750	8.586.218	858.621.750	171.724.350
115	NAT115N4	Natri clorid	0,9%	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống 1000ml, nắp bật cao su	Chai/lọ/túi/ống	8.200	16.800	137.760.000	1.377.600	137.760.000	27.552.000
116	NAT116N4	Natri clorid	0,9%	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống 500ml	Chai/lọ/túi/ống	33.800	7.403	250.221.400	2.502.214	250.221.400	50.044.280
117	NAT117N4	Natri clorid	0,9%	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống 500ml, nắp bật cao su	Chai/lọ/túi/ống	33.700	9.450	318.465.000	3.184.650	318.465.000	63.693.000
118	NAT118N4	Natri clorid	10%	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống 100ml	Chai/lọ/túi/ống	6.100	13.610	83.021.000	830.210	83.021.000	16.604.200
119	NAT119N4	Natri clorid	3%	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống 100ml	Chai/lọ/túi/ống	500	8.199	4.099.500	40.995	4.099.500	819.900

STT	Mã hoạt chất	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)	Giá trị bảo đảm dự thầu yêu cầu (VND)	Doanh thu yêu cầu (VND)	Nguồn lực tài chính yêu cầu (VND)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
120	NAT120N4	Natri clorid + Dextrose/Glucose	0,9% + 5%	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống 500ml	Chai/lọ/túi/ống	5.000	12.500	62.500.000	625.000	62.500.000	12.500.000
121	NAT121N4	Natri clorid + Natri citrat + Kali clorid + Glucose khan	520mg + 580mg + 300mg + 2,7g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống		Gói	71.500	805	57.557.500	575.575	57.557.500	11.511.500
122	NAT122N4	Natri hydrocarbonat (Natri bicarbonat)	500mg	Uống	Viên		Viên	1.000	84	84.000	840	84.000	16.800
123	NEO123N4	Neomycin + Polymyxin B + Dexamethason	35.000IU + 60.000IU + 10mg	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống 10ml	Chai/lọ/ống	350	37.000	12.950.000	129.500	12.950.000	2.590.000
124	NEO124N4	Neomycin sulfat	0,5%	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống 5ml	Chai/lọ/ống	30	2.982	89.460	895	89.460	17.892
125	NIC125N4	Nicardipin hydroclorid	10mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	600	84.000	50.400.000	504.000	50.400.000	10.080.000
126	NOR126N4	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	4mg/4ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi 4ml	Lọ/ống/chai/túi	350	36.600	12.810.000	128.100	12.810.000	2.562.000
127	NUO127N4	Nước cất pha tiêm		Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống 1000ml, nắp bật nhựa	Chai/lọ/túi/ống	5.400	17.640	95.256.000	952.560	95.256.000	19.051.200
128	NUO128N4	Nước cất pha tiêm		Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống 500ml	Chai/lọ/túi/ống	60.000	13.800	828.000.000	8.280.000	828.000.000	165.600.000
129	NUO129N4	Nước cất pha tiêm		Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống 500ml, nắp bật cao su	Chai/lọ/túi/ống	13.200	13.800	182.160.000	1.821.600	182.160.000	36.432.000
130	NYS130N4	Nystatin	25.000UI	Đánh tưa lưỡi	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng		Gói	4.500	1.050	4.725.000	47.250	4.725.000	945.000
131	NYS131N4	Nystatin	500.000UI	Uống	Viên		Viên	8.000	910	7.280.000	72.800	7.280.000	1.456.000
132	OME132N4	Omeprazol	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi/ống	7.000	8.190	57.330.000	573.300	57.330.000	11.466.000
133	OND133N4	Ondansetron	8mg	Uống	Viên		Viên	200	4.500	900.000	9.000	900.000	180.000
134	OXA134N4	Oxacilin	1g	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi/ống	21.500	32.800	705.200.000	7.052.000	705.200.000	141.040.000
135	OXA135N4	Oxacilin	500mg	Uống	Viên		Viên	14.500	2.540	36.830.000	368.300	36.830.000	7.366.000
136	OXC136N4	Oxcarbazepin	300mg	Uống	Viên		Viên	14.700	4.250	62.475.000	624.750	62.475.000	12.495.000
137	PAR137N4	Paracetamol (Acetaminophen)	100mg	Uống	Viên		Viên	190.500	137	26.098.500	260.985	26.098.500	5.219.700
138	PAR138N4	Paracetamol (Acetaminophen)	1g/100ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi 100ml	Chai/lọ/túi	15.000	18.500	277.500.000	2.775.000	277.500.000	55.500.000
139	PAR139N4	Paracetamol (Acetaminophen)	325mg	Uống	Viên		Viên	175.000	190	33.250.000	332.500	33.250.000	6.650.000
140	PAR140N4	Paracetamol (Acetaminophen)	500mg/50ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi/ống	3.300	23.500	77.550.000	775.500	77.550.000	15.510.000
141	PEN141N4	Penicilamin	300mg	Uống	Viên		Viên	3.600	12.500	45.000.000	450.000	45.000.000	9.000.000
142	PHE142N4	Phenobarbital	100mg	Uống	Viên		Viên	43.000	230	9.890.000	98.900	9.890.000	1.978.000
143	PHE143N4	Phenoxy methylpenicilin	1MUI	Uống	Viên		Viên	5.000	839	4.195.000	41.950	4.195.000	839.000

STT	Mã hoạt chất	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)	Giá trị bảo đảm dự thầu yêu cầu (VND)	Doanh thu yêu cầu (VND)	Nguồn lực tài chính yêu cầu (VND)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
144	PHE144N4	Phenytoin	100mg	Uống	Viên		Viên	3.000	310	930.000	9.300	930.000	186.000
145	PIR145N4	Piracetam	400mg	Uống	Viên		Viên	7.200	396	2.851.200	28.512	2.851.200	570.240
146	POL146N4	Polystyren	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống		Gói	1.000	15.000	15.000.000	150.000	15.000.000	3.000.000
147	POV147N4	Povidon Iodin	10%	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ 90ml	Chai/lọ	12.000	9.000	108.000.000	1.080.000	108.000.000	21.600.000
148	POV148N4	Povidon Iodin	4%	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ 500ml	Chai/lọ	500	39.984	19.992.000	199.920	19.992.000	3.998.400
149	POV149N4	Povidon Iodin	5%	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ 20ml	Chai/lọ	500	6.500	3.250.000	32.500	3.250.000	650.000
150	PRA150N4	Praziquantel	600mg	Uống	Viên		Viên	20	8.400	168.000	1.680	168.000	33.600
151	PRO151N4	Promethazin hydroclorid	0,1%	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ 90ml	Chai/lọ	600	9.345	5.607.000	56.070	5.607.000	1.121.400
152	PRO152N4	Propranolol hydroclorid	1mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi 1ml	Lọ/ống/chai/túi	30	25.000	750.000	7.500	750.000	150.000
153	PRO153N4	Propranolol hydroclorid	40mg	Uống	Viên		Viên	60.000	989	59.340.000	593.400	59.340.000	11.868.000
154	PYR154N4	Pyrazinamid	500mg	Uống	Viên		Viên	700	565	395.500	3.955	395.500	79.100
155	PYR155N4	Pyridostigmin bromid	60mg	Uống	Viên		Viên	3.000	2.604	7.812.000	78.120	7.812.000	1.562.400
156	RAC156N4	Racecadotril	10mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống		Gói	25.200	3.500	88.200.000	882.000	88.200.000	17.640.000
157	RIF157N4	Rifampicin	300mg	Uống	Viên		Viên	400	2.522	1.008.800	10.088	1.008.800	201.760
158	RIN158N4	Ringer lactat		Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/gói 500ml	Chai/lọ/túi/gói	8.800	11.991	105.520.800	1.055.208	105.520.800	21.104.160
159	RIN159N4	Ringer lactat + Glucose	Ringer lactat + Glucose 5%	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/gói 500ml	Chai/lọ/túi/gói	43.000	11.655	501.165.000	5.011.650	501.165.000	100.233.000
160	SAC160N4	Saccharomyces boulardii	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống		Gói	100.000	4.900	490.000.000	4.900.000	490.000.000	98.000.000
161	SAL161N4	Salbutamol (sulfat)	2mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ 100ml	Chai/lọ	4.700	29.967	140.844.900	1.408.449	140.844.900	28.168.980
162	SAL162N4	Salbutamol (sulfat)	2mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ 30ml	Chai/lọ	1.000	14.700	14.700.000	147.000	14.700.000	2.940.000
163	SAT163N4	Sắt fumarat + Acid folic	54,6mg + 0,4mg	Uống	Viên		Viên	53.000	336	17.808.000	178.080	17.808.000	3.561.600
164	SER164N4	Sertralin	50mg	Uống	Viên		Viên	100	3.500	350.000	3.500	350.000	70.000
165	SIL165N4	Sildenafil	50mg	Uống	Viên		Viên	11.000	22.300	245.300.000	2.453.000	245.300.000	49.060.000
166	SOR166N4	Sorbitol	3,3%	Dung Dịch Rửa	Dung dịch rửa vô khuẩn	Chai/lọ 1000ml	Chai/lọ	60	25.000	1.500.000	15.000	1.500.000	300.000
167	SOR167N4	Sorbitol	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống		Gói	150.000	448	67.200.000	672.000	67.200.000	13.440.000
168	SUL168N4	Sulfamethoxazol + Trimethoprim	400mg + 80mg	Uống	Viên		Viên	12.000	315	3.780.000	37.800	3.780.000	756.000
169	TEN169N4	Tenofovir (TDF)	300mg	Uống	Viên		Viên	4.200	1.820	7.644.000	76.440	7.644.000	1.528.800
170	TET170N4	Tetracain hydroclorid	0,5%	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống 10ml	Chai/lọ/ống	500	15.015	7.507.500	75.075	7.507.500	1.501.500

STT	Mã hoạt chất	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)	Giá trị bảo đảm dự thầu yêu cầu (VND)	Doanh thu yêu cầu (VND)	Nguồn lực tài chính yêu cầu (VND)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
171	TET171N4	Tetracyclin (hydroclorid)	1%	Nhỏ mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp 5g	Tuýp	2.500	4.000	10.000.000	100.000	10.000.000	2.000.000
172	TIC172N4	Ticarcilin + acid clavulanic	3g + 0,2g	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi/ống	550	104.000	57.200.000	572.000	57.200.000	11.440.000
173	TIM173N4	Timolol	0,5%	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống 5ml	Chai/lọ/ống	600	25.000	15.000.000	150.000	15.000.000	3.000.000
174	TOB174N4	Tobramycin	0,3%	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống 5ml	Chai/lọ/ống	1.800	5.021	9.037.800	90.378	9.037.800	1.807.560
175	TRA175N4	Tranexamic acid	500mg	Uống	Viên		Viên	500	1.680	840.000	8.400	840.000	168.000
176	TRI176N4	Tricalcium phosphat	1.650mg (600mg Calci)	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống		Gói	6.000	980	5.880.000	58.800	5.880.000	1.176.000
177	TRI177N4	Trihexyphenidyl hydroclorid	2mg	Uống	Viên		Viên	100	210	21.000	210	21.000	4.200
178	URS178N4	Ursodeoxycholic acid	200mg	Uống	Viên		Viên	27.600	3.780	104.328.000	1.043.280	104.328.000	20.865.600
179	VAC179N4	Vắc xin phòng Sởi	0,5ml/liều	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô		Liều	100	35.301	3.530.100	35.301	3.530.100	706.020
180	VAC180N4	Vắc xin phòng Viêm não Nhật Bản	1ml/liều	Tiêm	Thuốc tiêm		Liều	600	49.815	29.889.000	298.890	29.889.000	5.977.800
181	VAL181N4	Valproat natri	200mg	Uống	Viên		Viên	133.600	1.323	176.752.800	1.767.528	176.752.800	35.350.560
182	VAL182N4	Valproat natri	500mg	Uống	Viên		Viên	4.000	2.500	10.000.000	100.000	10.000.000	2.000.000
183	VAN183N4	Vancomycin	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi/ống	33.600	18.984	637.862.400	6.378.624	637.862.400	127.572.480
184	VAS184N4	Vaselin	10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài		Tuýp	100	11.550	1.155.000	11.550	1.155.000	231.000
185	VIT185N4	Vitamin A	5.000UI	Uống	Viên		Viên	8.000	260	2.080.000	20.800	2.080.000	416.000
186	VIT186N4	Vitamin A + D2 + B1 + B2 + B6 + PP + Calci pantothenat	300UI + 250UI + 0,75mg + 0,5mg + 0,125mg + 2,5mg + 0,25mg	Uống	Viên		Viên	60.000	126	7.560.000	75.600	7.560.000	1.512.000
187	VIT187N4	Vitamin A + D2 + E + B1 + B2 + B5 + B6 + PP + C	1.500UI + 150UI + 1mg + 1mg + 0,75mg + 2mg + 1mg + 5mg + 25mg/1ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ 20ml	Chai/lọ	3.500	11.991	41.968.500	419.685	41.968.500	8.393.700
188	VIT188N4	Vitamin B1	100mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	1.000	760	760.000	7.600	760.000	152.000
189	VIT189N4	Vitamin B1 + B6 + B12	100mg + 200mg + 200mcg	Uống	Viên		Viên	17.000	1.000	17.000.000	170.000	17.000.000	3.400.000
190	VIT190N4	Vitamin B12 (Cyanocobalamin, Hydroxocobalamin)	10mg	Tiêm	Thuốc tiêm		Chai/lọ/ống	1.300	28.000	36.400.000	364.000	36.400.000	7.280.000
191	VIT191N4	Vitamin B6	250mg	Uống	Viên		Viên	3.000	438	1.314.000	13.140	1.314.000	262.800
192	VIT192N4	Vitamin B6 + Magnesi lactat dihydrat	5mg + 470mg	Uống	Viên		Viên	17.500	970	16.975.000	169.750	16.975.000	3.395.000
193	VIT193N4	Vitamin C	100mg	Uống	Viên		Viên	40.000	117	4.680.000	46.800	4.680.000	936.000

STT	Mã hoạt chất	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)	Giá trị bảo đảm dự thầu yêu cầu (VND)	Doanh thu yêu cầu (VND)	Nguồn lực tài chính yêu cầu (VND)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
194	VIT194N4	Vitamin E	400UI	Uống	Viên		Viên	23.000	450	10.350.000	103.500	10.350.000	2.070.000
195	VIT195N4	Vitamin H (B8)	10 mg	Uống	Viên		Viên	100	3.990	399.000	3.990	399.000	79.800
196	VIT196N4	Vitamin PP	50mg	Uống	Viên		Viên	8.100	84	680.400	6.804	680.400	136.080
197	WAR197N4	Warfarin natri	1mg	Uống	Viên		Viên	7.850	1.750	13.737.500	137.375	13.737.500	2.747.500
198	WAR198N4	Warfarin natri	5mg	Uống	Viên		Viên	3.950	3.560	14.062.000	140.620	14.062.000	2.812.400
199	XAN199N4	Xanh methylen + Tím gentian	400mg + 50mg	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ 20ml	Chai/lọ	1.800	10.500	18.900.000	189.000	18.900.000	3.780.000
Tổng khoản: 199										**14.733.093.790**			
NHÓM 5													
1	ACI001N5	Aciclovir	250mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi/ống	1.820	260.000	473.200.000	4.732.000	473.200.000	94.640.000
2	ADE002N5	Adenosin	6mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	200	800.000	160.000.000	1.600.000	160.000.000	32.000.000
3	AMP003N5	Amphotericin B	50mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi/ống	630	168.000	105.840.000	1.058.400	105.840.000	21.168.000
4	AMP004N5	Amphotericin B (phức hợp lipid)	50mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi/ống	20	1.800.000	36.000.000	360.000	36.000.000	7.200.000
5	AMY005N5	Amylase + Lipase + Protease	300mg	Uống	Viên		Viên	1.260	13.703	17.265.780	172.658	17.265.780	3.453.156
6	AZA006N5	Azathioprin	50mg	Uống	Viên		Viên	1.440	7.000	10.080.000	100.800	10.080.000	2.016.000
7	BAC007N5	Baclofen	10mg	Uống	Viên		Viên	30.400	1.358	41.283.200	412.832	41.283.200	8.256.640
8	DEF008N5	Deferoxamin	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi/ống	600	127.000	76.200.000	762.000	76.200.000	15.240.000
9	DEX009N5	Dextran 40 + Natri clorid	(10g + 0,9g)/100ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/túi 500ml	Chai/Túi	2.000	340.000	680.000.000	6.800.000	680.000.000	136.000.000
10	DIA010N5	Diazoxide	25 mg	Uống	Viên		Viên	1.000	25.000	25.000.000	250.000	25.000.000	5.000.000
11	DUN011N5	Dung dịch lọc máu liên tục (có hoặc không có chống đông bằng citrat; có hoặc không có chứa lactat)	Calcium chlorid.2H20: 5,145g; Magnesium chlorid.6H20: 2,033g ; Acid lactic: 5,4g; Sodium bicarbonat: 3,09g ; Sodium chlorid: 6,45g	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Túi/chai 5 lít	Túi/chai	2.270	700.000	1.589.000.000	15.890.000	1.589.000.000	317.800.000

STT	Mã hoạt chất	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)	Giá trị bảo đảm dự thầu yêu cầu (VND)	Doanh thu yêu cầu (VND)	Nguồn lực tài chính yêu cầu (VND)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
12	DUN012N5	Dung dịch thẩm phân màng bụng (phúc mạc) và lọc máu	1,5%	Dung Dịch Thẩm Phân	Dung dịch thẩm phân/Dung dịch thẩm phân phúc mạc	Túi 2 lít	Túi	3.600	74.991	269.967.600	2.699.676	269.967.600	53.993.520
13	DUN013N5	Dung dịch thẩm phân màng bụng (phúc mạc) và lọc máu	2,5%	Dung Dịch Thẩm Phân	Dung dịch thẩm phân/Dung dịch thẩm phân phúc mạc	Túi 2 lít	Túi	1.050	74.991	78.740.550	787.406	78.740.550	15.748.110
14	DUN014N5	Dung dịch thẩm phân màng bụng (phúc mạc) và lọc máu	4,25%	Dung Dịch Thẩm Phân	Dung dịch thẩm phân/Dung dịch thẩm phân phúc mạc	Túi 2 lít	Túi	20	74.991	1.499.820	14.998	1.499.820	299.964
15	ESM015N5	Esmolol	10mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi 10ml	Lọ/ống/chai/túi	10	990.000	9.900.000	99.000	9.900.000	1.980.000
16	EXT016N5	Extract Cepae fluid, Heparin natrium, Allantoin	Trong 100g Gel chứa: Dịch chiết xuất hành tây 10g; Heparin natri 5000 IU; Allantoin 1g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp 10g	Tuýp	100	141.500	14.150.000	141.500	14.150.000	2.830.000
17	FEN017N5	Fentanyl	0,1mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi 2ml	Lọ/ống/chai/túi	4.690	10.500	49.245.000	492.450	49.245.000	9.849.000
18	FLE018N5	Flecainide	100mg	Uống	Viên		Viên	100	10.000	1.000.000	10.000	1.000.000	200.000
19	FLU019N5	Fluconazol	200mg/100ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống 100ml	Chai/lọ/túi/ống	200	129.502	25.900.400	259.004	25.900.400	5.180.080
20	FLU020N5	Fludrocortison acetat	0,1mg	Uống	Viên		Viên	1.000	22.550	22.550.000	225.500	22.550.000	4.510.000
21	FLU021N5	Flumazenil	0,5mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	10	890.000	8.900.000	89.000	8.900.000	1.780.000
22	GEL022N5	Gelatin succinyl + Natri clorid + Natri hydroxyd	20g + 3,505g + 0,68g (4%)	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống 500ml	Chai/lọ/túi/ống	140	116.000	16.240.000	162.400	16.240.000	3.248.000
23	HEP023N5	Heparin natri	25.000UI/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi 5ml	Lọ/ống/chai/túi	2.415	149.000	359.835.000	3.598.350	359.835.000	71.967.000
24	HUY024N5	Huyết thanh kháng nọc rắn cạp nia	15.000LD	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống 10ml	Chai/lọ/túi/ống	20	1.300.000	26.000.000	260.000	26.000.000	5.200.000
25	HUY025N5	Huyết thanh kháng nọc rắn cạp nong	15.000LD	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	20	1.300.000	26.000.000	260.000	26.000.000	5.200.000
26	HUY026N5	Huyết thanh kháng nọc rắn chàm quạp	1,6mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống 10ml	Chai/lọ/túi/ống	50	1.450.000	72.500.000	725.000	72.500.000	14.500.000
27	HUY027N5	Huyết thanh kháng nọc rắn đa giá	15000LD	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	50	1.936.023	96.801.150	968.012	96.801.150	19.360.230
28	HUY028N5	Huyết thanh kháng nọc rắn hổ mèo	15.000LD	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	20	1.300.000	26.000.000	260.000	26.000.000	5.200.000

STT	Mã hoạt chất	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)	Giá trị bảo đảm dự thầu yêu cầu (VND)	Doanh thu yêu cầu (VND)	Nguồn lực tài chính yêu cầu (VND)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
29	HYD029N5	Hydrocortison	10mg	Uống	Viên		Viên	13.600	5.292	71.971.200	719.712	71.971.200	14.394.240
30	LAB030N5	Labetalol	200mg	Uống	Viên		Viên	1.000	8.610	8.610.000	86.100	8.610.000	1.722.000
31	LID031N5	Lidocain hydroclorid + Epinephrin (Adrenalin) tartrat	36mg + 18,13mcg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống 1,8ml	Chai/lọ/túi/ống	16.700	11.200	187.040.000	1.870.400	187.040.000	37.408.000
32	MEG032N5	Meglumin sodium succinat	6g (tương đương Succinic acid 2,11g; Meglumine 3,49g)	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống 400ml	Chai/lọ/túi/ống	10	152.700	1.527.000	15.270	1.527.000	305.400
33	MET033N5	Methotrexat	2,5mg	Uống	Viên		Viên	10.000	3.600	36.000.000	360.000	36.000.000	7.200.000
34	MET034N5	Methylphenidat hydroclorid	18mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát		Viên	6.500	50.400	327.600.000	3.276.000	327.600.000	65.520.000
35	MET035N5	Methylphenidat hydroclorid	27mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát		Viên	7.000	54.600	382.200.000	3.822.000	382.200.000	76.440.000
36	MET036N5	Methylphenidat hydroclorid	36mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát		Viên	4.000	58.775	235.100.000	2.351.000	235.100.000	47.020.000
37	MET037N5	Metoprolol succinat	50mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát		Viên	1.800	2.500	4.500.000	45.000	4.500.000	900.000
38	MUP038N5	Mupirocin	2%	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp 5g	Tuýp	90	35.000	3.150.000	31.500	3.150.000	630.000
39	NAT039N5	Natri clorid (Dùng cho mổ tim hở)	0,9%	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Túi/chai 500ml	Túi/chai	300	7.896	2.368.800	23.688	2.368.800	473.760
40	NAT040N5	Natri thiosulfat	640mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi/ống	50	70.000	3.500.000	35.000	3.500.000	700.000
41	PHE041N5	Phenobarbital	200mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	6.000	14.070	84.420.000	844.200	84.420.000	16.884.000
42	PHE042N5	Phenoxybenzamine Hydrochloride	50mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	50	100.000	5.000.000	50.000	5.000.000	1.000.000
43	PRA043N5	Pralidoxim	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Chai/lọ/túi/ống	100	81.000	8.100.000	81.000	8.100.000	1.620.000
44	PRO044N5	Protamin sulfat	10mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống 5ml	Lọ/ống	800	289.000	231.200.000	2.312.000	231.200.000	46.240.000
45	RIF045N5	Rifampicin + Isoniazid	150mg + 100mg	Uống	Viên		Viên	1.200	1.600	1.920.000	19.200	1.920.000	384.000
46	RIF046N5	Rifamycin	2.000.000UI	Nhỏ Tai	Thuốc nhỏ tai	Chai/lọ 10ml	Chai/lọ	100	65.000	6.500.000	65.000	6.500.000	1.300.000
47	RIT047N5	Rituximab	100mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống 10ml	Chai/lọ/túi/ống	120	2.325.540	279.064.800	2.790.648	279.064.800	55.812.960
48	SAT048N5	Sắt fumarat	300mg	Uống	Viên		Viên	500	3.600	1.800.000	18.000	1.800.000	360.000
49	SAT049N5	Sắt sucrose (hay dextran)	100mg sắt	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	110	39.000	4.290.000	42.900	4.290.000	858.000

STT	Mã hoạt chất	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)	Giá trị bảo đảm dự thầu yêu cầu (VND)	Doanh thu yêu cầu (VND)	Nguồn lực tài chính yêu cầu (VND)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
50	SUL050N5	Sulfadiazin bạc	1%	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ 250g	Chai/lọ	1.000	126.630	126.630.000	1.266.300	126.630.000	25.326.000
51	SUL051N5	Sulfadiazin bạc	1%	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp 20g	Tuýp	5.500	14.700	80.850.000	808.500	80.850.000	16.170.000
52	SUL052N5	Sulfamethoxazol + Trimethoprim	400mg + 80mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	150	410.550	61.582.500	615.825	61.582.500	12.316.500
53	SUL053N5	Sulfasalazin	500mg	Uống	Viên		Viên	200	5.500	1.100.000	11.000	1.100.000	220.000
54	TET054N5	Tetracosactide	0.25mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi 1ml	Lọ/ống/chai/túi	10	130.900	1.309.000	13.090	1.309.000	261.800
55	TOP055N5	Topiramat	25mg	Uống	Viên		Viên	106.200	3.700	392.940.000	3.929.400	392.940.000	78.588.000
56	TRI056N5	Triamcinolon acetonid	80mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	300	42.000	12.600.000	126.000	12.600.000	2.520.000
57	TRI057N5	Triclabendazol	250mg	Uống	Viên		Viên	100	23.000	2.300.000	23.000	2.300.000	460.000
58	TRI058N5	Trientin	250mg	Uống	Viên		Viên	2.000	132.000	264.000.000	2.640.000	264.000.000	52.800.000
59	VAC059N5	Vắc xin phối hợp phòng Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván	0,5ml/liều	Tiêm	Thuốc tiêm		Liều	400	525.000	210.000.000	2.100.000	210.000.000	42.000.000
60	VAC060N5	Vắc xin phòng Não mô cầu (nhóm A; nhóm C; nhóm Y; nhóm W-135)	0,5ml/liều	Tiêm	Thuốc tiêm		Liều	1.600	1.050.000	1.680.000.000	16.800.000	1.680.000.000	336.000.000
61	VAC061N5	Vắc xin phòng Não mô cầu (nhóm B; nhóm C)	0,5ml/liều	Tiêm	Thuốc tiêm		Liều	1.500	151.704	227.556.000	2.275.560	227.556.000	45.511.200
62	VAC062N5	Vắc xin phòng Viêm não Nhật Bản	4,0-5,8 log PFU	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô		Liều	2.100	554.400	1.164.240.000	11.642.400	1.164.240.000	232.848.000
63	VAL063N5	Valganciclovir	450mg	Uống	Viên		Viên	720	495.842	357.006.240	3.570.062	357.006.240	71.401.248
64	VER064N5	Verapamil hydroclorid	5mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	30	326.480	9.794.400	97.944	9.794.400	1.958.880
65	VIN065N5	Vincristin sulfat	1mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền		Lọ/ống/chai/túi	200	92.000	18.400.000	184.000	18.400.000	3.680.000
66	XAN066N5	Xanh methylen	10mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống 1ml	Chai/lọ/túi/ống	10	400.000	4.000.000	40.000	4.000.000	800.000
Tổng khoản: 66										**10.819.268.440**			
Tổng số khoản: 421											**Tổng cộng: 124.953.987.458 đồng**		

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Hùng